UBND TỈNH CAO BẰNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2127 /SXD-VL	*Cao Bằng, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Quý II/2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết số 59/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Trên cơ sở báo giá của UBND các xã, phường, các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2026;

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu

khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (*https://soxaydung.caobang.gov.vn*), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2026)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- ĐVTr: VL(Hiệu, An);
- Lưu: VT, VL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Dũng

Mẫu số VII.2

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG. THỜI ĐIỂM: TỪ NGÀY 01/4/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Đơn giá tại mỏ trước thuế	Chi phí bốc xúc (nếu có)	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<11>	<12>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		327.273	18.519	345.791
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m^3								354.545	18.519	373.064
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								418.182	18.519	436.700
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cải Chắp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		313.636	23.148	336.785
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								313.636	23.148	336.784
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								377.273	23.148	400.421
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng Tâm, Tổ 20, phường Thục Phán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								385.000		385.000
4	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Thọ Hoàng (Mỏ Khưa Vặn, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Base A	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Base B	m^3								180.000		180.000
5	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Làn, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								203.636	37.963	241.599
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m^3								149.091	37.963	187.054
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								221.818	37.963	259.781
6	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 05	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD							267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								276.364	19.444	295.808
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								240.000	19.444	259.444
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần					300.091		300.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								300.091		300.091

7	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3			Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		300.091		300.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								300.091		300.091
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								300.091		300.091
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								272.727		272.727
8	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		250.000		250.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								250.000		250.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5; 0,8	m^3								250.000		250.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								250.000		250.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								230.000		230.000
9	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Mỏ đá Trung làng, xã Nguyên Bình (Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng 868)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		249.091	37.963	287.054
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								249.091	37.963	287.054
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								249.091	37.963	287.054
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								249.091	37.963	287.054
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								221.818	37.963	259.781
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								249.091	37.963	287.054
10	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Công ty Cổ phần thương mại Mạnh Tiến Hòa An (Mỏ đá Tổng Hoáng, xã Minh Tâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD							255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								228.723		228.723
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								238.463		238.463
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 1	m^3								201.426		201.426
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 2	m^3								127.700		127.700
11	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Chá, xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								222.727		222.727
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								195.455		195.455
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								236.364		236.364
12	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá khu Diều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		218.182	27.778	245.960
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								218.182	27.778	245.960
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200.000	27.778	227.778
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200.000	27.778	227.778
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								200.000	27.778	227.778
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000	27.778	227.778
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								172.727	27.778	200.505
13	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Cảng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000	27.778	227.778
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200.000	27.778	227.778
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200.000	27.778	227.778
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								213.636	27.778	241.414
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								213.636	27.778	241.414
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								181.818	27.778	209.596
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000	27.778	227.778

	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								172.727	27.778	200.505
14	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đình Văn	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								350.000		350.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180.000		180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD							240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								190.000		190.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180.000		180.000
15	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hiếu (Xóm Bản Mới, Xã Khâm Thành)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
16	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								270.000		270.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại B	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180.000		180.000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								70.000		70.000
17	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3			Công ty CP công nghiệp Măng gan Cao Bằng (Xóm Thôn Ga, Xã Quang Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		220.000		220.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								320.000		320.000
18	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1.407		1.407
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x105x60 mm	Viên								1.546		1.546
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								2.083		2.083
	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x150mm	Viên								4.259		4.259
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							1.468		1.468
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x104x61mm	Viên								1.468		1.468
19	Gạch xây	**Loại A**		QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy				
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.450		1.450
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.625		1.625
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.700		1.700
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3.575		3.575
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3.900		3.900
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	**Loại A1**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.250		1.250
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.150		1.150
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.300		1.300

	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.200		1.200
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
20	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy		1.111		1.204
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm	Viên								1.111		1.204
21	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá tại bán tại đơn vị		1.400		1.400
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên								6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6.944		6.944
22	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.019		6.019
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								6.944		6.944
23	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.019		6.019
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								6.944		6.944
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1.398		1.398
24	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Tiến Lực	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.296		1.296
	Gạch xây	Gạch chỉ lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3.704		3.704
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								87.963		87.963
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								97.222		97.222
25	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Cơ sở SX VLXD Đức Giang, xóm Nà Danh, xã Thạch An	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.512		1.620
	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 390x120x180mm	Viên								7.500		7.830
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			22.100
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			22.200
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đúng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			23.300
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.400
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN:	Xe téc					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			27.500

26	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	13567:1-2021;	chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (Chi nhánh nhựa đường Prtrolimex Hải Phòng)				Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			27.600
	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			30.300
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			30.400
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			18.200
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			18.300
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			24.000
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			24.100
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.623
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.273
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.073
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.023
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.923
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.723
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.723
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.673
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.623
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.773
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.773
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.023
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg										17.373
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.173
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.173
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.573

	Thép xây dựng	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.723
	Thép xây dựng	Thép hình C12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.773
	Thép xây dựng	Thép hình C14÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.223
	Thép xây dựng	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.173
	Thép xây dựng	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.123
	Thép xây dựng	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.373
28	Thép xây dựng	Sắt vuông 10x10 đến 18x18 (thép đặc)	kg				Việt Nam						17.973
	Thép xây dựng	Đinh	kg										26.500
	Thép xây dựng	Dây thép	kg										26.500
29	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T; cuộn vằn Φ8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty TNHH NASTEELVINA Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.170
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ9 - Φ10 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ12 - Φ25 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.720
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.520
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.620
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ10 chiều dài 11,7m	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-4b, JIS G3112:2010,		Tập đoàn Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Thục Phán , tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				16.990
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ12 – Φ25 chiều dài 11,7m	kg										16.790
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ10 chiều dài 11,7m	kg										17.390
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ12 - Φ32 chiều dài 11,7m	kg										17.190
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ36 chiều dài 11,7m	kg										16.640
	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn CB240T Φ6 - Φ10	kg										16.540
	Thép xây dựng	Thép cuộn gai CB300V Φ8	kg										16.640
31	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg								1.540.000
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB40	Tấn		bao 50kg								1.610.000
32	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PC40 bao	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	Đối với địa bàn các xã còn lại đơn giá sẽ cộng thêm 3.000 đồng/tấn/km			1.800.000
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 bao	Tấn		bao 50kg								1.508.400
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 rời	Tấn										1.632.000
	Vật liệu khác	Tro bay Khô Mông Dương		TCVN 10302:2014		Nhà máy nhiệt điện Mông Dương							825.050
33	Xi măng	Xi măng PCB30 Cao Bằng, Việt Ý	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Cao Bằng	Việt Nam		Giá tại kho Công ty				1.296.296
	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Ý	Tấn		bao 50kg								1.388.889

Mẫu số VII.2

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG. THỜI ĐIỂM: TỪ NGÀY 11/5/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu		Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Đơn giá tại mỏ trước thuế	Chi phí bốc xúc (nếu có)	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*) (Thời điểm 11/5/2026)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<11>	<12>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		327.273	18.519	345.791
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m^3								354.545	18.519	373.064
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								418.182	18.519	436.700
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cải Chắp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		313.636	23.148	336.785
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								313.636	23.148	336.785
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								377.273	23.148	400.421
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng Tâm, Tổ 20, phường Thục Phán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								385.000		385.000
4	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Thọ Hoàng (Mỏ Khưa Vặn, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Base A	m^3								236.364		236.364
5	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Làn, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								200.909	36.111	237.020
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m^3								146.364	36.111	182.475
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								219.091	36.111	255.202
6	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 05	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD							267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								276.364	19.444	295.808
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								240.000	19.444	259.444
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN							300.091		300.091

7	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		300.091		300.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								300.091		300.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								300.091		300.091
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								300.091		300.091
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								272.727		272.727
8	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5; 0,8	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								220.000		220.000
9	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Mỏ đá Trung làng, xã Nguyên Bình (Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng 868)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		246.364	36.111	282.475
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								246.364	36.111	282.475
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								246.364	36.111	282.475
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								246.364	36.111	282.475
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								246.364	36.111	282.475
10	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Công ty Cổ phần thương mại Mạnh Tiến Hòa An (Mỏ đá Tổng Hoáng, xã Minh Tâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD							255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								228.723		228.723
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								238.463		238.463
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 1	m^3								201.426		201.426
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 2	m^3								127.700		127.700
11	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Chá, xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								245.455		245.455
12	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Mỏ đá khu Diều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273	23.148	250.421
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD							227.273	23.148	250.421
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								204.545	23.148	227.693
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								168.182	23.148	191.330
13	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát (Mỏ Xóm 5, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m3								245.455		245.455
	Cát nhân tạo	Bột đá	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								236.364		236.364

	Đá xây dựng	Đá base A	m3			Giang)					245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								145.455		145.455
14	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Càng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								245.455	27.778	273.233
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								245.455	27.778	273.233
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000	27.778	227.778
15	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đình Văn	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								350.000		350.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180.000		180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD							240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								190.000		190.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180.000		180.000
16	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hiếu (Xóm Bản Mới, Xã Khâm Thành)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3								350.000		350.000
17	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								270.000		270.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại B	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180.000		180.000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								70.000		70.000
18	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3			Công ty CP công nghiệp Măng gan Cao Bằng (Xóm Thôn Ga, Xã Quang Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								160.000		160.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								340.000		340.000
19	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1.407		1.407
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x105x60 mm	Viên								1.546		1.546
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								2.083		2.083
	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x150mm	Viên								4.259		4.259
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							1.468		1.468
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x104x61mm	Viên								1.468		1.468
	Gạch xây	**Loại A**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.450		1.450

20	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1.625		1.625
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.700		1.700
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3.575		3.575
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3.900		3.900
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	**Loại A1**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.250		1.250
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.150		1.150
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.200		1.200
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
21	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy		1.111		1.204
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm	Viên								1.111		1.204
22	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá tại bán tại đơn vị		1.400		1.400
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên								6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6.944		6.944
23	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.296		6.296
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6.759		6.759
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								7.222		7.222
24	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6.944		6.944
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1.481		1.481
25	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Tiến Lực (xã Nguyên Bình)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị (tại xã Nguyên Bình)		1.296		1.296
	Gạch xây	Gạch chỉ lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3.704		3.704
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								87.963		87.963
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								97.222		97.222
26	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Cơ sở SX VLXD Đức Giang, xóm Nà Danh, xã Thạch An	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.512		1.620
	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 390x120x180mm	Viên								7.500		7.830
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			22.100
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			22.200

27	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đúng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (Chi nhánh nhựa đường Prtrolimex Hải Phòng)				Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			23.300
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.400
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN: 13567:1-2021;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			27.500
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			27.600
	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			30.300
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			30.400
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			18.200
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			18.300
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			24.000
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			24.100
	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-									15.576
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.226
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.026
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.976
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.876
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.676
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.676
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.626

28	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg	1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.576
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.726
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.726
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.976
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg										17.326
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.126
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.126
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.526
	Thép xây dựng	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.676
	Thép xây dựng	Thép hình C12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.726
	Thép xây dựng	Thép hình C14÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.176
	Thép xây dựng	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.126
	Thép xây dựng	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.076
	Thép xây dựng	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.326
29	Thép xây dựng	Sắt vuông 10x10 đến 18x18 (thép đặc)	kg				Việt Nam						17.926
	Thép xây dựng	Đinh	kg										25.500
	Thép xây dựng	Dây thép	kg										25.500
30	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T; cuộn vằn Φ8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty TNHH NASTEELVINA Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.970
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ9 - Φ10 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ12 - Φ25 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.720
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.520
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.620
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ10 chiều dài 11,7m	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-4b, JIS G3112:2010,		Tập đoàn Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Thục Phán , tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				16.990
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ12 – Φ25 chiều dài 11,7m	kg										16.790
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ10 chiều dài 11,7m	kg										17.390
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ12 - Φ32 chiều dài 11,7m	kg										17.190
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ36 chiều dài 11,7m	kg										16.640
	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn CB240T Φ6 - Φ10	kg										16.540
	Thép xây dựng	Thép cuộn gai CB300V Φ8	kg										16.640
32	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg								1.540.000
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB40	Tấn		bao 50kg								1.610.000

33	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 bao	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	Đối với địa bàn các xã còn lại đơn giá sẽ cộng thêm 3.000 đồng/tấn/km			1.800.000
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30 bao	Tấn		bao 50kg								1.508.400
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 rời	Tấn										1.632.000
	Vật liệu khác	Tro bay Khô Mông Dương		TCVN 10302:2014		Nhà máy nhiệt điện Mông Dương							825.050
34	Xi măng	Xi măng PCB30 Cao Bằng, Việt Ý	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Cao Bằng	Việt Nam		Giá tại kho Công ty				1.296.296
	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Ý	Tấn		bao 50kg								1.388.889

Mẫu số VII.2

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG. THỜI ĐIỂM: TỪ NGÀY 22/6/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu		Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Đơn giá tại mỏ trước thuế	Chi phí bốc xúc (nếu có)	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*) (Thời điểm 22/6/2026)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<11>	<12>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		309.091	18.519	327.609
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m^3								336.364	18.519	354.882
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								390.909	18.519	409.428
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cải Chắp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		304.545	23.148	327.694
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								304.545	23.148	327.694
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								359.091	23.148	382.239
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng Tâm, Tổ 20, phường Thục Phán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								350.000		350.000
4	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Thọ Hoàng (Mỏ Khưa Vặn, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Base A	m^3								236.364		236.364
5	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Làn, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								200.909	36.111	237.020
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m^3								146.364	36.111	182.475
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								219.091	36.111	255.202
6	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 05	m^3								249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								276.364	19.444	295.808
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								240.000	19.444	259.444
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								262.363	19.444	281.808
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần					289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								289.091	20.370	309.461

7	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3			Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								252.727	20.370	273.098
8	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5; 0,8	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								220.000		220.000
10	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Công ty Cổ phần thương mại Mạnh Tiến Hòa An (Mỏ đá Tổng Hoáng, xã Minh Tâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD							255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								255.926		255.926
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								228.723		228.723
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								230.000		230.000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								238.463		238.463
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 1	m^3								201.426		201.426
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 2	m^3								127.700		127.700
11	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Chá, xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								245.455		245.455
12	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Mỏ đá khu Diều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		222.727	23.148	245.875
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD							222.727	23.148	245.875
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								204.545	23.148	227.693
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								168.182	23.148	191.330
13	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát (Mỏ Xóm 5, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m3								245.455		245.455
	Cát nhân tạo	Bột đá	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								231.818		231.818
14	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Cảng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								245.455	27.778	273.233
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								245.455	27.778	273.233
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								227.273	27.778	255.051

	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000	27.778	227.778
15	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Hòa (Mỏ đá Bó Choong 2, xóm Pác Tò, xã Phục Hòa)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								190.000		190.000
16	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đình Văn	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		220.000		220.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								340.000		340.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180.000		180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD							220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								190.000		190.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180.000		180.000
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hiếu (Xóm Bản Mới, Xã Khâm Thành)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3								350.000		350.000
18	Đá xây dựng	Bột đá	m3			Công ty TNHH SXVLXD Đức Toàn (Bảo Lâm)					272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3								272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD							272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								263.818	18.333	282.151
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								254.727	18.333	273.060
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								245.636	18.333	263.969
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								245.636	18.333	263.969
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								218.364	18.333	236.697
	Đá xây dựng	Đá base bẩn	m3								54.727	18.333	73.060
19	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								270.000		270.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								80.000		80.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3			Công ty CP công					240.000		240.000

20	Đá xây dựng	Đá Base	m^3			nghiệp Măng gan Cao Bằng (Xóm Thôn Ga, Xã Quang Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		160.000		160.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								340.000		340.000
21	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1.407		1.407
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x105x60 mm	Viên								1.546		1.546
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								2.083		2.083
	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x150mm	Viên								4.259		4.259
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							1.468		1.468
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x104x61mm	Viên								1.468		1.468
22	Gạch xây	**Loại A**		QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy				
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.450		1.450
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.625		1.625
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.700		1.700
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3.575		3.575
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3.900		3.900
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	**Loại A1**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.250		1.250
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.150		1.150
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.200		1.200
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
23	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy		1.111		1.204
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm	Viên								1.111		1.204
24	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá tại bán tại đơn vị		1.400		1.400
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên								6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6.944		6.944
25	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.296		6.296
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6.759		6.759
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								7.222		7.222
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên								1.500		1.500
26	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6.944		6.944
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1.481		1.481
	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư			Giá bán tại đơn		1.296		1.296
	Gạch xây	Gạch chỉ lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3.704		3.704

27	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên			nhân Tiến Lực (xã Nguyên Bình)	Việt Nam		vị (tại xã Nguyên Bình)		7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								87.963		87.963
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								97.222		97.222
29	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Cơ sở SX VLXD Đức Giang, xóm Nà Danh, xã Thạch An	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.512		1.620
	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 390x120x180mm	Viên								7.500		7.830
30	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			21.800
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			21.900
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đóng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			22.900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.000
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN: 13567:1-2021;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			27.100
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			27.200
	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			29.700
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			29.800
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			17.900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			18.000
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			23.600

			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.700
31	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	TCCS 09: 2024/CĐBVN	25/kg/bịch	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Không		Giá bán tại các phường Thục Phán			4.331.000
		CarboncorAsphalt- CA 6.7	Tấn										4.370.000
		CarboncorAsphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn										3.550.000
32	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.238
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.888
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.688
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.638
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.938
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.738
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.738
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.688
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.638
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.788
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.788
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.038
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg										17.388
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.388
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.388
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.588
	Thép xây dựng	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.738
	Thép xây dựng	Thép hình C12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.788
	Thép xây dựng	Thép hình C14÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.238
	Thép xây dựng	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.388
	Thép xây dựng	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.338
	Thép xây dựng	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.588
33	Thép xây dựng	Sắt vuông 10x10 đến 18x18 (thép đặc)	kg				Việt Nam						17.688
	Thép xây dựng	Đinh	kg										25.500
	Thép xây dựng	Dây thép	kg										25.500
34	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T; cuộn vằn Φ8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018;TCVN 1651-2:2018 và ASTM A615/615M-2020		Công ty TNHH NASTEELVINA Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ9 - Φ10 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ12 - Φ25 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.920

	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.020
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ10 chiều dài 11,7m	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-4b, JIS G3112:2010,		Tập đoàn Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Thục Phán , tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				16.490
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ12 – Φ25 chiều dài 11,7m	kg										16.290
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ10 chiều dài 11,7m	kg										16.690
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ12 - Φ32 chiều dài 11,7m	kg										16.490
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ36 chiều dài 11,7m	kg										15.940
	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn CB240T Φ6 - Φ10	kg										16.040
	Thép xây dựng	Thép cuộn gai CB300V Φ8	kg										16.140
36	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg								1.410.000
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB40	Tấn		bao 50kg								1.480.000
37	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PC40 bao	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	Đối với địa bàn các xã còn lại đơn giá sẽ cộng thêm 3.000 đồng/tấn/km			1.850.000
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 bao	Tấn		bao 50kg								1.558.400
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 rời	Tấn										1.682.000
	Vật liệu khác	Tro bay Khô Mông Dương		TCVN 10302:2014		Nhà máy nhiệt điện Mông Dương							932.000
38	Xi măng	Xi măng PCB30 Cao Bằng, Việt Ý	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Cao Bằng	Việt Nam		Giá tại kho Công ty				1.296.296
	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Ý	Tấn		bao 50kg								1.388.889
39	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Ninh Bình	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vissai Ninh Bình	Việt Nam		Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng				1.526.000
	Xi măng	Xi măng bao PC40 - Ninh Bình	Tấn										1.682.000
	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Đồng Bành	Tấn			Công ty CPXM Vissai Đồng Bành							1.520.000

Mẫu số VII.2

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>
	Cửa khung nhựa/nhôm	**1. Nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh**									
		Vách cố định	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%.).					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.606.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.072.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	Bộ								1.000.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±8%.).					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.370.000
		Cửa di 2 cánh mở lùa.	m^2								2.370.000
		Cửa di 4 cánh mở lùa.	m^2								2.370.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m^2								2.370.000
		Cửa di 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.370.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	Bộ								1.000.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**2. Nhôm Singhal hệ 55 mặt cắt XINGFA**									
		Vách cố định	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±8%.).					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.990.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m^2								2.813.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								2.813.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix □	m^2								2.813.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m^2								2.813.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m^2								2.813.000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m^2								2.813.000
		Vách cố định	Bộ		Dày 1.4mm (±8%.)						1.820.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±8%.).						2.704.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								2.704.000
		Cửa di 2 cánh mở lùa.	m^2								2.704.000
		Cửa di 4 cánh mở lùa.	m^2								2.704.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m^2								2.704.000
		Cửa di 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.704.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	m^2		Dày 1.2mm (±8%)						1.000.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2								2.415.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2								2.415.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								2.415.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								2.415.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2								2.415.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								2.415.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2		Dày 1.4mm						2.500.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2								2.500.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								2.500.000

		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		(±8%)						2.500.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2								2.500.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								2.500.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	bộ								1.000.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**3. Nhôm Singhal hệ 56**									
		Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%.).					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.716.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2								2.804.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								2.863.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2								2.784.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%.).						2.696.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								2.531.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**4. Nhôm Singhal hệ vách dựng 65*90**		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018							
		Hệ vách dựng nối đố	m^2		Dày 2.0mm (±8%.).						3.284.000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2								3.438.000
		Hệ vách dựng dấu đố	m^2								3.116.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**5. Nhôm Singhal hệ vách dựng 52*85**									
		Hệ vách dựng nối đố	m^2		Dày 2.0mm (±8%.).						3.117.000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2								3.441.000
1		Hệ vách dựng dấu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m^2			CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL	Việt Nam	Không			3.112.000
		6. Nhôm Singhal hệ vách dựng 65								Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.122.000
		Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±8%.)						3.560.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2								3.560.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								3.525.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2								3.267.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay	m2								3.249.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								
	Cửa khung nhựa/nhôm	**7. Nhôm Singhal hệ thủy lực**		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±8%.).						
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m^2								5.615.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m^2								5.212.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m^2								5.388.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m^2								4.519.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m^2								4.106.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m^2								4.118.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**8. CỬA CUỐN SINGDOOR**									
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền						3.274.000
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.						2.882.000
										Giá bán đã bao	

		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn					gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.860.000
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2.096.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.663.000
		10. Phụ kiện cửa cuốn Lưu điện singdoor 900W Lưu điện singdoor 1200W Mô tơ Singdoor 300kg Mô tơ Singdoor 500kg Mô tơ Singdoor 800kg Mô tơ Singdoor 1000kg Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	 Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ								 4.285.000 5.600.000 6.650.000 7.650.000 9.250.000 11.350.000 1.500.000
		11. Phụ trội kèm theo								Cộng thêm vào đơn giá trên	
		Uốn Vòm	m2								1.000.000
		Sơn bảo hành 10 năm	m2								80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m2								110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m^2								65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m^2								130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m^2								230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m^2								390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m^2								480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m^2								80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m^2								150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m^2								230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m^2								560.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**1, Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần Foster Việt Nam sản xuất - kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm)**									
		FT01: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2		Hệ Xingfa 55						2.444.000
		FT02A: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.855.000
		FT02B: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.655.000
		FT03A: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.405.000

		FT03B: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ Xingfa 55	Công ty cổ phần FOSTER Việt Nam	Việt Nam	Không		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.205.000
		FT04: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.250.000
		FT05: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.104.000
		FT06: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Bộ		Hệ Xingfa 55						3.400.000
		FT07: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.300.000
		FT08: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.400.000
		FT09: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.300.000
		FT10: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.300.000
		Phụ kiện cửa đi 01 cánh đồng bộ Hệ Xingfa 55	Bộ		*Hệ Xingfa 55*						1.250.000
		Phụ kiện cửa đi 02 cánh đồng bộ Hệ Xingfa 55	Bộ		*Hệ Xingfa 55*						1.550.000
		Phụ kiện cửa sổ đồng bộ Hệ Xingfa 55	Bộ		*Hệ Xingfa 55*						950.000
		FT11: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ Xingfa 93					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.850.000
		FT12: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2		Hệ Xingfa 93						3.773.600
		Phụ kiện cửa sổ đồng bộ Hệ Xingfa 93	Bộ		*Hệ Xingfa 93*						1.100.000
		FT13: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m2		Hệ Xingfa 65						4.054.400
		FT14: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2		Hệ Xingfa 65						3.975.200
		FT15: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính dán 6,38mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m2		Hệ Xingfa 65						3.670.000
		FT16: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 10,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2		Hệ Xingfa 65						4.439.200
		FT17: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m2		Hệ Xingfa 93						3.602.000
2	Cửa khung nhựa/nhôm	**2. Nhôm Foster hệ 55 vát cạnh**									
		FT18: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh						2.972.000
		FT19: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh						2.840.000

		FT20: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ VFA 55 vát cạnh					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.104.000
		FT21: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh						3.262.400
		FT22: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh						2.208.000
		FT23: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh						2.536.400
		FT24: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh						2.551.600
	Cửa khung nhựa/nhôm	**3. Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực công ty cổ phần Foster Việt Nam sản xuất). Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.**		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018							
		FT25: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2		Hệ Thủy lực TL-FA					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	5.189.600
		FT26: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2		Hệ Thủy lực TL-FA						5.348.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**4. Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay công ty cổ phần Foster Việt Nam sản xuất). Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ.**		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018							
		FT26: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2		Hệ trượt quay VFA					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.473.600
		FT27: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2		Hệ trượt quay VFA						3.368.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**5. Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn công ty cổ phần Foster Việt Nam sản xuất, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ). Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện**									
		Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018							2.873.157
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m^2							Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.696.527
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m^2								3.088.721
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m^2								3.305.234
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m^2								3.847.190
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m^2								3.523.492
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m^2								3.847.099
	Cửa khung nhựa/nhôm	**6. Mô tơ và lưu điện**									
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	Bộ							Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	6.067.400
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	Bộ								6.859.400
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	Bộ								10.423.400
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	Bộ								11.347.400
		Bộ lưu điện (900W)	Bộ								4.615.400
		Bộ lưu điện (1500W)	Bộ								5.935.400

		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m^2							Cộng thêm vào đơn giá trên	150.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m^2								400.000
3	Cửa khung nhựa/nhôm	**Nhôm Trường Thành hệ GM 55 vát cạnh**				Công ty CP sản xuất nhôm Trường Thành	Việt Nam				
		Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.0mm (±5%.).					Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.350.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2								1.900.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								1.900.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								1.900.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2								1.900.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								1.900.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								1.900.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	bộ								1.250.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.2mm (±5%.).					Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.200.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2								2.200.000
		Cửa di 2 cánh mở lùa.	m2								2.200.000
		Cửa di 4 cánh mở lùa.	m2								2.200.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m2								2.200.000
		Cửa di 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								2.200.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	bộ								1.250.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**Nhôm Trường Thành hệ XINGFA**									
		Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.4mm (±5%.).					Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.950.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		Dày 1.4mm (±5%.).						2.400.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2								2.400.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix □	m2								2.400.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2								2.400.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2								2.400.000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m2								2.400.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	bộ								1.200.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.2mm (±5%.).					Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.150.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2								2.150.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								2.150.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								2.150.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2								2.150.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								2.150.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	bộ								1.200.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**Nhôm Trường Thành hệ vách mặt dựng**									
		Hệ vách dựng nối đố	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 2.0mm (±5%.).					Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công	3.128.000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m2								3.259.000
		Hệ vách dựng dấu đố	m2								2.943.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**Phụ trội kèm theo**									
		Sơn bảo hành 10 năm	m2							Cộng thêm vào đơn giá trên	185.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m2								215.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2								185.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2								250.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2								350.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2								510.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2								600.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2								200.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2								270.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2								350.000

		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2								680.000
4	Gạch ốp lát	**Gạch ốp, lát Ceramic Prime**				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME			Giá bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang (các xã còn lại đơn giá cộng thêm 5.000 đồng/m2)		
		Gạch lát bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh, men Matt, 300x300mm	m^2								125.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	m^2								129.441
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Sugar mịn.300x300mm	m^2								136.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 300x600mm	m^2								152.528
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 500x860mm	m^2								134.660
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 250x400mm	m^2								95.200
		Gạch lát sànCeramic in KTS mài cạnh men bóng, Hiệu ứng Sinking 300x450mm, nhóm BIII									117.867
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt 400x400mm	m^2								162.188
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 400x800mm	m^2								185.006
		Gạch ốp Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar Structured, 200x400mm	m^2								127.500
		Gạch lát Ceramic in thường, 400x400mm	m^2								93.330
		Gạch lát Ceramic in thường, 500x500mm	m^2								104.040
		Gạch lát Ceramic in KTS, 400x400mm	m^2								113.688
		Gạch lát Ceramic in KTS, 500x500mm	m^2								116.940
		Gạch lát Ceramic in KTS, 600x600mm	m^2								111.111
		Gạch lát Ceramic in KTS, 400x600mm	m^2								134.667
		Gạch lát Ceramic in KTS, 500x800mm	m^2								139.112
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	m^2								149.534
		Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm	m^2								173.035
		Gạch lát bán sứ in KTS 500x500mm	m^2								149.779
		Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	m^2								159.611
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm, nhóm Bia	m^2								177.778
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving Gold 600x600mm nhóm BIa	m^2								233.335
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm nhóm BIa	m^2								220.372
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm nhóm BIa	m^2								220.372
		Gạch Porcelain in KTS,Nano polised - Hygienic Ag+ 600x600mm nhóm BIa	m^2								220.372
		Gạch Porcelain in KTS,Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm nhóm BIa	m^2								259.261
		Gạch Porcelain in KTS, kim sa 600x600mm	m^2								265.000
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygience Ag+, 600x600mm	m^2								265.000
		Gạch Porcelain in KTS, Anti- slip/ Chống trơn, 600x600mm	m^2								285.000
		Gạch Granite in KTS, 600x600mm Nhóm BIa	m^2								200.000
		Gạch Porcelain in KTS, 800x900mm Nhóm BIa	m^2								249.000

		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, 800x800mm nhóm Bia	m^2								263.889
		Gạch Porcelain in KTS, 800x800mm, nhóm Bia	m^2								305.556
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving Gold 800x800mm nhóm Bia	m^2								333.706
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, hiệu ứng Ion âm 800x800mm	m^2								277.778
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm nhóm Bia	m^2								333.703
		Gạch Granite in KTS, 800x800mm Nhóm BIa	m^2								347.223
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, bề mặt bóng Matt 600x1200mm nhóm BIa	m^2								450.566
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, 600x1200mm nhóm BIa	m^2								532.000
		Gạch Porcelain in KTS,Dòng sản phẩm Nanopolised - Hygienic Ag+ 600x1200mm nhóm BIa	m^2								532.000
		Gạch Porcelain in KTS, Hiệu ứng Carving, 1000x1000mm nhóm BIa	m^2								633.333
		Gạch bán sứ in KTS 1000x1000mm, nhóm Bia	m^2								449.445
		Gạch Cotto 400x400mm	m^2								100.170
		Gạch Cotto 500x500mm	m^2								113.832
	Gạch ốp lát	**Sản phẩm gạch ốp lát, ngói của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**									
		GẠCH ỐP/LÁT									
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060CLOUD001, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD006, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD009, 3060CLOUD010 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060HOABINH002	m^2		30x60cm						244.444
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010	m^2		30x30cm						210.093
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012	m^2		30x30cm						230.926
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA	m^2		40x40cm						196.296

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011	m^2	40x40cm					223.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m^2	20x80cm					379.074
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m^2	40x80cm					313.889
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m^2	40x80cm					328.148
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+ 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+ 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m^2	60x60cm					309.167
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+	m^2	60x60cm					275.648
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+	m^2	60x60cm					247.222
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m^2	60x60cm					303.241
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m^2	60x60cm	Công ty TNHH				308.333

5		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT013, 6060HOABINH001 6060HOABINH002-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm					253.013
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m^2		60x60cm						327.778
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+	m^2		80x80cm						359.444
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME004-H+ 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+	m^2		80x80cm						328.704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m^2		80x80cm						431.759
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m^2		80x80cm						396.389
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+, 8080BANYAN001-H+, 8080BANYAN002-H+	m^2		80x80cm						450.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m^2		80x80cm						450.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+ 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+, 100STONE001-FP-H+,, 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m^2		100x100cm						476.852
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m^2		100x100cm						502.315

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m^2		100x100cm						557.870
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m^2		20x120cm						546.296
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE001-H+, 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT001-H+, 60120MOMENT002-FP-H+	m^2		60x120cm						537.037
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+ 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+	m^2		60x120cm						666.667
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008							258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao								217.000
6	Gạch ốp lát	**Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile**		Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Grand Home			Giá bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M66001, VY1-M66002….,VY2-M66001, …..,)	m2		600x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P66001, VY2-P66002,….)	m2		600x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M36001, VY1-M36002….,VY2-M36001, …..)	m2		300x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P36001, VY2-P36002,….)	m2		300x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt (MSP: VY1-M48001, VY1-M48002…..,VY2-M48001, …..)	m2		400x800mm						320.850
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P48001, VY2-P48002,….)	m2		400x800mm						320.850
		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt(MSP: VY1-M88001, VY1-M88002…..,VY2-M8001, …..)	m2		800x800mm						327.980
		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P88001, VY2-P88002,….)	m2		800x800mm						327.980
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						218.519

7	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		227.778
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						276.852
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						267.593
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						313.889
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp						398.148
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						276.852
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						304.630
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						406.481
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						267.593
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						304.630
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						406.481
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						313.889
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp						398.148
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						332.407
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						332.407
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						379.630

	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						397.222
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	m2	TCVN 13113:2020	1,404m2 (06 viên)/ Hộp						434.259
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					376.964
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					411.390
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					294.342
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					244.424
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,....	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					280.571
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					413.111
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					428.603
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					327.046
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m2		04 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					321.882
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					253.031
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2		08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					368.357
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					378.685
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,…	m2		03 viên/hộp; 1,44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					313.276

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,…	m2		03 viên/hộp; 0.45 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,…	m2		03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,…	m2		03 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,…	m2		03 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					253.031	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					289.178	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					345.981	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					244.424	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					418.275	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					314.997	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2		06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					321.882	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2		06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					359.751	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					509.504	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					435.488	

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					423.439
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					253.031
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					289.178
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					244.424
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					280.571
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2		08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					368.357
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					378.685
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					253.031
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					289.178
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					345.981

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					244.424
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					280.571
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					418.275
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					314.997
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2		06 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					321.882
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					509.504
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					435.488
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					423.439
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					798.681
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					817.616
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,…	m2		08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					905.402
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,…	m2		04 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					905.402

8	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05…,NGC I01, 02, 03, 04	m2		04 viên/hộp; 1.62 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)			giá bán giao đến chân công trình địa bàn tỉnh Cao Bằng	905.402
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,…	m2		06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)				1.277.202
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				1.118.843
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				905.402
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2		03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)				1.437.282
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2		02 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)				1.437.282
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,… PT20-G45901,02,…	m2		02 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)				1.686.870
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2		01 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				2.289.324
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2		02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				1.702.362
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2		02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				1.702.362
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2		02 viên/hộp; 2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				658.396
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2		02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				774.583
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2		02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				772.862
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2		10 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				141.146

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,…	m2		07 viên/hộp; 0.945m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					115.327
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 …	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					154.917
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,…	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					130.819
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,…	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					213.441
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					292.620
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,…	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					160.081
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303…..	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					213.441
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2		12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					239.260
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,…	m2		04 viên/hộp; 1.28m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					271.965
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,…	m2		30 viên/hộp; 0.9m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					321.882
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2		12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					239.260
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,…	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					118.769
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,…	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					135.982
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					142.868

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					192.785
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2		06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					142.868
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2		06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					132.540
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		04 viên/hộp; 1m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					172.130
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					180.736
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					194.506
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					292.620
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		04 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					191.064
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		04 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					216.883
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2		10 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					227.211
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2		10 viên/hộp; 0.935m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					261.637
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2		09 viên/hộp; 0.75m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					347.702
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,….	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	09 viên/hộp; 0.841m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					332.210
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					504.340
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					309.833

		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói F01: Ngói F01-03,06,..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					347.702
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Aurora: Ngói F01,02…..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					504.340
	Vật liệu khác	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3						1.727.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.727.478
		Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3		1 pallet = 0,864m3						1.727.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.904.595
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 – kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.904.595
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.904.595
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3		3-6 tấm/pallet						5.024.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3		8-16 tấm/pallet						5.024.250

		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	8-16 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera					5.024.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						3.522.750
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						3.522.750
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						3.522.750
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3						2.104.595
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3		3-6 tấm/pallet						5.224.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3		8-16 tấm/pallet						5.224.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3		8-16 tấm/pallet						5.224.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000

		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet						3.722.750
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet						3.722.750
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet						3.722.750
9	Gỗ xây dựng	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	m3				Việt Nam		Giá bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		3.000.000
	Gỗ xây dựng	Cầu phong, ly tô nhóm 4	m3								3.400.000
	Gỗ xây dựng	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	m3								3.000.000
	Gỗ xây dựng	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây								55.000
	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ	Cây								25.000
10	Sơn	**Matít Kova**		QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Sơn Kova					
		Matit trong nhà MTT- Gold	Kg				Việt Nam				25.455
		Bột bả trong nhà MB-T	Kg								16.364
		Matit ngoài trời MTN- Gold	Kg								32.182
		Bột bả ngoài trời MB-N	Kg								21.018
		Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)									
		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	Kg								117.454
		- Sơn trắng trần trong nhà K-10	Kg								121.090
		- Sơn bóng cao cấp K-871	Kg								235.227
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	Kg								182.272
		- Sơn không bóng K-771	Kg								81.590
		- Sơn không bóng K-260	Kg								80.681
		Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)									

		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	Kg								192.954
		- Sơn bóng cao cấp K-360	Kg								311.818
		- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	Kg								249.363
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5800	Kg								222.727
		- Sơn không bóng cao cấp K-5501	Kg								159.909
		- Sơn không bóng K-261	Kg								103.863
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	Kg								64.909
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	Kg								95.227
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	Kg								124.090
11	Sơn	**SƠN NỘI THẤT**		QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH đầu tư dịch vụ thương mại Thành Nam	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		SƠN NGOẠI THẤT									
		INPA - EXTERIOR ENAMEL Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - TITANIUM EXT Sơn bóng ngoại thất cao cấp 8 trong 1	Kg								260.000
		INPA - GLOSSY EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cap cấp màng sơn láng mịn	Kg								205.000
		INPA - BASIC EXT Sơn mịn ngoại thất cap cấp màng sơn láng mịn	Kg								130.000
		SƠN CÔNG NGHIỆP									
		INPA - SHIELD COLOR Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Kg								200.000
		INPA - EPOXY PRIME Sơn lót EPOXY PRIME khả năng bám dính tuyệt đối, thấm thấu	Kg								372.000
		INPA - EPOXY FINISH Sơn lót EPOXY FINISH Bền màu, dễ làm sạch, khả năng bám	Kg								395.000
		SƠN LÓT KIỀM									
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Kg								155.000
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg								120.000
		INPA PRIMER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg								190.000
		INPA SEALLER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg								133.000
		BỘT BẢ									
		INPA SANDY Bột bả Nội - ngoại thất cap cấp thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg								17.500
		INPA SOFTY Bột bả Nội - ngoại thất cap cấp thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg								14.000
10	Sơn	Sơn màu tổng hợp	kg				Việt nam				40.000
	Sơn	JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Lít	TCVN 8652:2020							131.598
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít								143.426
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít								192.963

		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít								213.426
		SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								328.267
		SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								227.958
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI	Lít								95.563
		SƠN NƯỚC SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								86.766
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT 3 IN 1	Lít								47.106
12		SƠN NƯỚC NỘI THẤT ĐẸP HOÀN HẢO	Lít			Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam	Việt nam		Giá bán tại địa bàn tỉnh Cao Bằng		198.519
		SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD							324.130
		SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít								429.293
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU	Lít								160.145
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lít								128.824
		SƠN NGOẠI THẤT CLEAR PHỦ BÓNG	Lít								267.657
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lít								204.306
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM ĐA MÀU	Lít								212.269
		JYMEC - BỘT BẢ NỘI VÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg								11.759
		JYMEC - BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	TCVN 7239:2014							13.023
		JYMEC - BỘT BẢ NỘI THẤT	Kg								9.884
	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lít								184.800
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								156.500
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lít								229.800
		Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								263.000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								144.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít								96.800
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								145.000
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít								97.900
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								187.000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lít								155.600
		Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lít								189.500
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lít								208.000
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								235.000
		Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	lít								142.000
		Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	lít								24.400
		Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	lít								37.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít								70.500

		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								82.300	
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								98.100	
		Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít								59.800	
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								162.900	
13		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	Quy chuẩn 16:2023 QCVN		CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		214.100	
		Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	lít								186.200	
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								254.000	
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								122.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	lít								94.900	
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								143.500	
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít								96.800	
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								225.100	
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	lít								145.100	
		Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	lít								174.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít								191.400	
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								228.800	
		Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	lít								133.500	
		Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	lít								24.400	
		Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	lít								34.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	lít								71.000	
		Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	kg		25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)						30.300	
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	lít								80.100	
		Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít								58.600	
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								97.000	
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg								8.975	
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								11.200	
		Sơn chống thấm pha xi măng	Lít								241.800	
		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	Lít								262.000	
		Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 3.4kg TP B(nhựa): 1.6kg	kg								43.600	

14		Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 13.5kg TP B(nhựa): 6.5kg	kg	Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Quốc tế AIG (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH MTV TVĐT XD&TM Hồng Hà Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35.500
		Sơn chống nóng mái tôn	Lít								181.056
		Sơn lót nội thất cao cấp	Lít								109.889
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít								147.944
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Lít								137.889
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít								185.000
		Sơn lót chống gỉ sét mái tôn	Lít								181.056
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít								53.889
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Lít								117.056
		Sơn nội thất bóng cao cấp	Lít								232.222
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít								294.444
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lít								131.944
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít								133.889
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Lít								255.500
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít								315.833
		Sơn nhũ vàng	Lít								546.000
		Sơn phủ bóng Clear	Lít								516.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg						15.280
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg						11.000
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg						12.200
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg						9.300
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg						9.000
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						208.000
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						194.000
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						162.000
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L						118.600
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L						298.200
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						256.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						220.000
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L						194.800
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg						69.200

15		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		115.000
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg						103.800
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						245.600
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						407.200
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L						445.400
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						308.200
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						238.000
		Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						199.800
		Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						210.000
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						47.000
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						105.000
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L						164.000
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						211.000
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						194.800
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						300.200
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						541.200
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L						623.800
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						413.000
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						148.000
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						244.000
		Sơn phủ ngoại t hất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						352.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						440.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						528.000
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg						213.900
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						193.000
		Sơn chống thấmNippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg						233.500
	Sơn	**Sơn ngoại thất cao cấp Bảo Vệ 8 năm**									

16		Bột trét ngoại thất cao cấp Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 9028:2011	40 kg/ bao	Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Kiến trúc và vật liệu xây dựng H Plus. ĐT: 0989068591)	Việt nam		Bên bán vận chuyển và giao tại Dự án	Giá bán tại chân công trình địa bàn tỉnh Cao Bằng	12.250
		Sơn Jotashield Primer	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						266.765
		Sơn Jotashield Chống Phai Màu Jotashield Antifade Colours	Lít	TCVN 8652:2020	15 lít/ thùng						486.333
		Sơn ngoại thất Chống rêu mốc Bảo vệ 4 năm									
		Bột trét ngoại thất cao cấp Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 9028:2011	40 kg/ bao						12.250
		Sơn Jotasealer	Lít	TCVN 8652:2020	17lít/ thùng						218.824
		Sơn Jotun Tough Shield Max	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						340.294
		Sơn nội thất dễ lau chùi									
		Bột trét nội thất cao cấp Jotun Interior Putty	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/ bao						9.250
		Sơn Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						203.294
		Essence Dễ Lau Chùi Essence Easy Clean	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						217.824
		Sơn nội thất chống nấm mốc									
		Bột trét nội thất cao cấp Jotun Interior Putty	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/ bao						9.250
		Sơn Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						203.294
		Sơn Jotaplast	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						98.529
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP					110.000
		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	21kg/Thùng						85.000
		Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg		21kg/Thùng						89.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						145.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						188.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Kg		5kg/Lon						275.000
		Sơn lót kháng muối ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5kg/Lon						225.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	5kg/Lon						205.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		21kg/Thùng						185.000
		Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						135.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						235.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		5kg/Lon						355.000

17		Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp	Kg		5kg/Lon		Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		368.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING – KP 01)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng						90.000
		Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE – KP 03)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	21kg/Thùng						85.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR – KP 02)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng						120.000
		Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT – KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	21kg/Thùng						115.000
		Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp	Kg		Bao 25kg						13.000
		Bột bả nội thất Kantech cao cấp	Kg		Bao 25kg						11.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg						10.000
		Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg						8.000
		Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	5kg/ Lon						195.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Kg		20kg/Thùng						150.000
		Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201	Kg		20kg/Thùng						215.000
		Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp	Kg		5kg/ Lon						195.000
		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg		15kg/Thùng						120.000
		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg		20kg/Thùng						40.000
		Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Kg		10lít/can						50.000
		Sơn lót Đá cao cấp	Kg		21kg/Thùng						115.000
		Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg		21kg/Thùng						165.000
		Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	Kg		21kg/Thùng						175.000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2						Giá đã bao gồm thi công lắp đặt tại các phường		250.000
		Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230.000
		Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								280.000
		Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								260.000

18		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2				Việt Nam		tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		220.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								190.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								200.000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, C-Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE.*** ***Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo…***									
		Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2								590.000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2								750.000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2								810.000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE.*** ***Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối***	m2								
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	m2								620.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	m2								660.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	m2								710.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x300x0,5 mm	m2								530.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm									550.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x1200x0,8 mm	m2								690.000
		Trần nhôm Foster, Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. ***Không bao gồm khung và phụ kiện***	m2								
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2								610.000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2								650.000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2								690.000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE.*** ***Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối***									
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2								690.000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2								730.000

		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2								770.000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, Cell (Caro) dày 0,5mm, màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc***	m2								
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 50x50x50x15mm	m2								1.520.000
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 75x75x50x15mm	m2								970.000
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 100x100x50x15mm	m2								920.000
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 150x150x50x15mm	m2								760.000
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 200x200x50x15mm	m2								700.000
19	Trần, vách thạch cao	***Hệ chắn nắng Foster Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.***				Công ty cổ phần FOSTER Việt Nam			Giá đã bao gồm thi công lắp đặt tại tỉnh Cao Bằng		
		Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2								660.000
		Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2								720.000
		Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2								640.000
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, B- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…***									
		Hệ trần nhôm Foster Multi B180 dày 0.6mm	m2								760.000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B130 dày 0.6mm	m2								810.000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B80 dày 0.6mm	m2								860.000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B30 dày 0.6mm	m2								920.000
		Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…									
		Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2								880.000
		Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2								830.000
		Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2								783.636
	Trần, vách thạch cao	***Trần nhôm Foster, U - Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…***									
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 50mm)	m2								810.000

		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 100mm)	m2								1.010.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 40 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 40mm, chiều cao 50mm)	m2								910.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 40 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 40mm, chiều cao 100mm)	m2								1.110.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 100mm)	m2								1.220.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x150, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 150mm)	m2								1.540.000
	Trần, vách thạch cao	***Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.***									
		Trần sợi khoáng Foster - FTS915, 600x600x15mm cạnh vuông	m2								520.000
		Trần sợi khoáng Foster - FTS615, 600x600x15mm cạnh gờ	m2								570.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	**a. Tôn Austnam**									
		Tôn 11 sóng AC11-0,45mm	m^2								196.364
		Tôn 11 sóng AC11-0,47mm	m^2								200.000
		Tôn 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m^2								197.273
		Tôn 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m^2								200.909
		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m^2								192.727
		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m^2								197.273
		Tôn 11 sóng AD11 - 0,42mm	m^2								182.727
		Tôn 11 sóng AD11 - 0,45mm	m^2								190.000
		Tôn 6 sóng AD06 - 0,42mm	m^2								183.636
		Tôn 6 sóng AD06 - 0,45mm	m^2								190.909
		Tôn 5 sóng AD05 - 0,42mm	m^2								180.000
		Tôn 5 sóng AD05 - 0,45mm	m^2								187.273
		Tôn sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m^2								191.818
		Tôn không vít Alok 420 - 0,45mm	m^2								250.909
		Tôn không vít Alok 420 - 0,47mm	m^2								256.364
		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m^2								230.000
		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m^2								234.545
		Tôn 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m^2								392.727
		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								285.455
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								289.091
		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								281.818
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								286.364
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								265.455
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								271.818
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								261.818

20		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2	ASTM A755/A792/A924		CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNTAM	Việt Nam		Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		268.182
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m								53.636
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m								70.455
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m								100.909
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m								58.636
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m								76.818
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m								110.909
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m								59.545
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m								78.636
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m								113.636
		b. Tôn Suntek									
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m^2								125.455
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m^2								137.273
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m^2								126.364
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m^2								138.182
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m^2								123.636
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m^2								135.455
		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng)	m^2								200.000
		Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	m^2								183.636
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								218.182
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								230.000
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								217.273
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m33	m^2								229.091
		Khổ 300mm dày 0.40mm	m								50.000
		Khổ 400mm dày 0.40mm	m								53.636
		Khổ 600mm dày 0.40mm	m								74.545
		Khổ 300mm dày 0.45mm	m								45.455
		Khổ 400mm dày 0.45mm	m								58.182
		Khổ 600mm dày 0.45mm	m								82.727
		Đai bắt tôn Alok	cái								10.000
		Vít sắt dài 65mm	cái								2.091
		Vít sắt dài 45mm	cái								1.545
		Vít sắt dài 20mm	cái								1.091
		Vít sắt dài Alok	cái								636
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp nhựa Tiền phong 1,5x0,8m	Tấm						Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		54.450
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm								42.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm								55.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m								12.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	m								15.000
	Vật tư ngành điện	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3***		TCVN 5935-1							
		VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	m								3.240
		VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	m								5.370
		Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)									

	VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	m					6.220
	VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV	m					8.770
	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	m					11.260
	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	m					16.050
	VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	m					26.010
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)						
	VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m					12.550
	VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m					17.680
	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	m					64.210
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)						
	CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	m					8.350
	CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	m					13.610
	CV-10 (7/1,35) – 450/750V	m					50.070
	CV-50 (19/1,8) – 450/750V	m					227.150
	CV-240 (61/2,25) – 450/750V	m					1.141.300
	CV-300 (61/2,52) – 450/750V	m					1.431.540
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)						
	CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m					9.090
	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	m					11.670
	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	m					34.580
	CVV-25 – 0,6/1KV	m					124.260
	CVV-50 – 0,6/1KV	m					230.190
	CVV-95 – 0,6/1KV	m					454.050
	CVV-150 – 0,6/1KV	m					702.390
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)						
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	m					26.100
	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	m					56.520
	CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	m					126.060
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)						
	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	m					34.430
	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	m					52.030
	CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	m					106.380
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)						
	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	m					43.820
	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	m					66.240
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)						
	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m					190.620
	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m					277.390
	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m					1.465.010
	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m					1.820.630
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)						
	CVV-3x16 - 0.6/1kv	m					268.500
	CVV-3x50 - 0.6/1kv	m					719.160
	CVV-3x95 - 0.6/1kv	m					1.393.500
	CVV-3x120 - 0.6/1kv	m					1.799.100
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)						
	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m					355.170
	CVV-4x25 - 0.6/1kv	m					530.000
	CVV-4x50 - 0.6/1kv	m					976.630
	CVV-4x120 - 0.6/1kv	m					2.403.800

		CVV-4x185 - 0.6/1kv	m							3.575.190
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m							317.390
		CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	m							472.560
		CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	m							843.430
		CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	m							1.624.580
		CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	m							2.146.070
		Cáp điện lực hạ thế có giaps bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	m							167.430
		CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	m							281.170
		CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	m							504.040
		CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	m							1.212.560
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	m							83.430
		CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	m							145.020
		CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	m							526.000
23		CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	m			Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI	Việt Nam	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		1.555.470
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)								
		CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	m							138.570
		CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	m							286.340
		CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	m							749.580
		CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	m							2.792.440
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng,cách điện PVC, giáp bang thép bảo vệ, vỏ PVC)								
		CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m							121.910
		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	m							344.210
		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	m							874.530
		CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	m							4.346.330
		Dây đồng trần xoắn (TCVN - 5064)								
		Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm2 C-10	m							47.230
		Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm2 C-50	m							235.480
		Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
		DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m							74.580
		DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m							149.890
		DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	m							403.390
		Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
		DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m							27.560
		DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	m							149.030
		DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	m							426.700
		DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	m							524.290
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)								
		DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	m							52.160
		DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	m							146.240
		DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	m							462.740
		Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)								

		CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	m							521.640
		CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	m							1.223.740
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)								
		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m							1.303.120
		CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24)kV	m							4.501.410
		CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24)kV	m							5.344.600
		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m							6.652.990
		Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC								
		AV-16 - 0.6/1kV	m							10.640
		AV- 35 - 0.6/1kV	m							19.520
		AV-120 - 0.6/1kV	m							60.890
		AV- 500 - 0.6/1kV	m							242.010
		Dây nhôm lõi thép TCVN 5064-1904; TCVN 5064:1994/SĐ:1995; TCVN 6483/IEC 61089 ASTN B232,DIN 48204								
		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN-5064	m							2.480
		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN-5064	m							47.440
		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4 TCVN-5064	m							118.110
		Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								
		LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	m							54.730
		Ống luồn dây điện								
		Ống luồn tròn F16-CA16M (ống dài 2,9m)	ống							22.870
		Ống luồn cứng 1250N F16-CA16H (ống dài 2,9m)	ống							26.540
		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF16 (cuộn 50m)	cuộn							213.790
		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF20 (cuộn 50m)	cuộn							296.910
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
		CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	m							131.750
		CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	m							1.167.170
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC								
		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m							22.040
		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m							31.420
		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m							1.207.880
	Vật tư ngành điện	***DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)***								
		VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m							3.055
		VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m							3.909
		VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m							5.782
		VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m							9.391
		VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m							14.409
		VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m							21.409
		VCm - Đơn 1x10 mm²	m							35.636
		DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								

	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m					7.000
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m					8.964
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m					12.318
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m					20.273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m					30.455
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m					45.091
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m					10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m					7.973
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m					10.309
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m					13.718
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m					22.636
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m					33.273
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m					49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m					11.164
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m					14.455
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m					19.355
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m					31.364
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m					47.436
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m					70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m					14.682
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m					18.227
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m					25.273
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m					40.727
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m					62.109
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m					92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m					12.545
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m					20.727
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m					30.818
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)						
	Cáp CV-10 mm²	m					36.818
	Cáp CV-16 mm²	m					60.000
	Cáp CV-25 mm²	m					95.455
	Cáp CV-35 mm²	m					130.909
	Cáp CV-50 mm²	m					181.818
	Cáp CV-70 mm²	m					256.364
	Cáp CV-95 mm²	m					351.818
	Cáp CV-120 mm²	m					441.818
	Cáp CV-150 mm²	m					550.909
	Cáp CV-185 mm²	m					690.909
	Cáp CV-240 mm²	m					899.727
	Cáp CV-300 mm²	m					1.101.364
	Cáp CV-400 mm²	m					1.416.091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)						
	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m					13.045
	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m					19.000
	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m					26.727
	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m					39.364
	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m					63.273

	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m					101.364
	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m					138.091
	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m					186.364
	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m					263.636
	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m					368.182
	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m					462.727
	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m					580.909
	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m					729.091
	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m					914.182
	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m					1.206.364
	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m					1.436.364
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)						
	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m					38.091
	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m					52.818
	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m					80.273
	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m					136.364
	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m					199.273
	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m					267.455
	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m					361.818
	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m					498.182
	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m					681.818
	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m					890.545
	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m					1.056.364
	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m					1.311.818
	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m					1.715.455
	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m					2.150.000
	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m					2.740.000
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)						
	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m					56.636
	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m					78.727
	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m					117.545
	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m					184.545
	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m					288.182
	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m					388.182
	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m					566.364
	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m					744.545
	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m					1.007.273
	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m					1.259.091
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)						
	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m					48.909
	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m					71.636
	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m					100.000
	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m					153.455
	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m					233.000
	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m					354.000
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m					464.818
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m					502.273
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m					648.909
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m					687.545
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m					900.000
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m					954.545
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m					1.238.636
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m					1.312.545
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m					1.568.182
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m					1.670.455
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m					1.886.364
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m					1.994.545
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m					2.079.545

	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m					2.386.364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m					2.494.364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m					2.595.455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m					3.098.182
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m					3.215.455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m					3.348.182
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m					3.879.091
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m					4.011.818
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m					4.218.182
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)						
	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m					73.455
	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m					101.818
	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m					155.273
	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m					241.273
	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m					379.727
	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m					503.636
	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m					663.636
	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m					954.545
	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m					1.335.455
	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m					1.658.182
	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m					1.965.455
	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m					2.570.909
	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m					3.220.000
	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m					4.209.091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)						
	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m					7.818
	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m					11.818
	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m					18.091
	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m					26.273
	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m					38.818
	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m					62.364
	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m					99.091
	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m					135.455
	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m					186.364
	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m					263.636
	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m					368.091
	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m					455.455
	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m					570.909
	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m					717.273
	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m					900.000
	Cáp CXV-(1x300 mm²)	m					1.180.000
	Cáp CXV-(1x400 mm²)	m					1.531.818
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)						
	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m					17.091
	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m					26.818
	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m					38.182
	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m					55.455
	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m					85.455
	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m					131.182
	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m					200.000
	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m					272.273
	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m					372.727
	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m					540.909
	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m					738.182
	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m					900.000
	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m					1.123.636
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)						
	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m					26.818
	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m					38.818

		Cáp CXV-(3x4 mm²)	m							56.636
		Cáp CXV-(3x6 mm²)	m							80.818
		Cáp CXV-(3x10 mm²)	m							125.909
		Cáp CXV-(3x16 mm²)	m							188.818
		Cáp CXV-(3x25 mm²)	m							300.273
		Cáp CXV-(3x35 mm²)	m							408.364
		Cáp CXV-(3x50 mm²)	m							600.636
		Cáp CXV-(3x70 mm²)	m							811.364
		Cáp CXV-(3x95 mm²)	m							1.071.818
		Cáp CXV-(3x120 mm²)	m							1.326.364
		Cáp CXV-(3x150 mm²)	m							1.665.455
		Cáp CXV-(3x185 mm²)	m							2.090.909
		Cáp CXV-(3x240 mm²)	m							2.663.636
		Cáp CXV-(3x300 mm²)	m							3.440.909
		Cáp CXV-(3x400 mm²)	m							4.447.273
24		**CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**				Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang	
		Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m							45.091
		Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m							66.091
		Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m							95.455
		Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m							146.909
		Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m							227.273
		Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m							325.000
		Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m							445.455
		Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m							470.909
		Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m							609.091
		Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m							700.636
		Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m							863.636
		Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m							948.182
		Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m							1.227.273
		Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m							1.308.182
		Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m							1.500.000
		Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m							1.640.909
		Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m							1.800.000
		Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m							1.990.000
		Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m							2.089.091
		Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m							2.318.182
		Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m							2.525.455
		Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m							2.613.636
		Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m							3.018.182
		Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m							3.127.273
		Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m							3.280.909
		Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m							3.827.273
		Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m							3.954.545
		Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m							4.281.818
		Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m							4.327.273
		CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
		Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m							33.636
		Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m							50.000
		Cáp CXV-(4x4 mm²)	m							70.000
		Cáp CXV-(4x6 mm²)	m							104.545
		Cáp CXV-(4x10 mm²)	m							163.636
		Cáp CXV-(4x16 mm²)	m							250.000
		Cáp CXV-(4x25 mm²)	m							400.000
		Cáp CXV-(4x35 mm²)	m							554.545
		Cáp CXV-(4x50 mm²)	m							781.818
		Cáp CXV-(4x70 mm²)	m							1.081.818
		Cáp CXV-(4x95 mm²)	m							1.477.273

	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m					1.827.273
	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m					2.294.545
	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m					2.875.455
	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m					3.610.909
	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m					4.585.455
	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m					5.943.636
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)						
	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m					53.455
	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m					78.727
	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m					112.545
	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m					171.818
	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m					267.273
	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m					402.727
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m					512.727
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m					577.273
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m					721.818
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m					793.636
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m					1.009.091
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m					1.081.818
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m					1.356.364
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m					1.493.636
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m					1.741.818
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m					1.950.909
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m					2.066.364
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m					2.265.455
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m					2.422.727
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m					2.639.091
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m					2.812.727
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m					3.029.091
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m					3.389.091
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m					3.605.455
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m					3.865.455
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m					4.254.545
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m					4.470.909
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m					4.874.545
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)						
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m					53.091
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m					76.273
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m					113.636
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m					150.000
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m					200.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m					290.909
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m					390.909
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m					486.364
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m					600.000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m					754.545
	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m					954.545
	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m					1.227.273
	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m					1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m					27.273
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m					39.091
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m					50.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m					65.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m					94.545
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m					146.364
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m					218.182

	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m					295.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m					390.909
	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m					563.636
	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m					772.727
	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m					981.818
	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m					1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m					39.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m					50.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m					66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m					90.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m					140.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m					204.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m					322.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m					436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m					609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m					854.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m					1.136.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m					1.384.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m					1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m					2.163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m					2.758.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m					3.454.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m					4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m					55.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m					80.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m					113.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m					163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m					245.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m					352.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m					465.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m					500.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m					627.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m					722.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m					900.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m					1.000.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m					1.272.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m					1.372.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m					1.572.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m					1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m					1.818.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m					2.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m					2.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m					2.390.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m					2.609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	m					2.709.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	m					3.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	m					3.181.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	m					3.381.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	m					3.927.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	m					4.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	m					4.318.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	m					4.500.000
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m					45.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m					61.818

		Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m							83.636
		Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m							115.455
		Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m							179.091
		Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m							272.727
		Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m							436.364
		Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m							590.909
		Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m							863.636
		Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m							1.154.545
		Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m							1.590.909
		Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m							1.954.545
		Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m							2.409.091
		Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m							3.018.182
		Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m							3.772.727
		Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m							4.740.909
		Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m							6.136.364
		CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m							66.364
		Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m							91.818
		Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m							131.818
		Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m							189.091
		Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m							280.000
		Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m							430.000
		Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m							536.364
		Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m							634.545
		Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m							776.364
		Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m							833.636
		Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m							1.033.636
		Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m							1.174.545
		Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m							1.436.364
		Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m							1.563.636
		Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m							1.836.364
		Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m							2.024.545
		Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m							2.254.545
		Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m							2.339.091
		Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m							2.570.000
		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m							2.738.182
		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m							2.969.091
		Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m							3.304.545
		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m							3.524.545
		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m							3.829.091
		Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m							4.027.273
		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m							4.321.818
		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m							4.636.364
		Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	m							5.013.636
	Vật tư ngành điện	***Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2***								
		CF 10	m							523.500
		CF 16	m							517.653
		CF 25	m							517.574
		CF 35	m							517.271
		CF 50	m							518.187
		CF 70	m							517.620
		CF 95	m							517.532
		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)								
		CV 1x16 (V-75)	m							74.647
		CV 1x25 (V-75)	m							115.893
		CV 1x35 (V-75)	m							160.218

	CV 1x50 (V-75)	m					219.030
	CV 1x70 (V-75)	m					312.962
	CV 1x95 (V-75)	m					434.580
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)						
	CXV 1x70						315.926
	CXV 1x95						437.764
	CXV 1x120						550.551
	CXV 1x150						683.650
	CXV 1x185						850.979
	CXV 1x240						1.120.114
	CXV 1x300						1.400.890
	CXV 1x400						1.815.192
	CXV 2x4 (Đặc)	m					43.990
	CXV 2x6	m					65.087
	CXV 2x10	m					102.646
	CXV 3x16+1x10	m					283.435
	CXV 3x25+1x16	m					437.531
	CXV 3x35+1x16	m					572.236
	CXV 3x35+1x25	m					615.838
	CXV 3x50+1x25	m					795.937
	CXV 3x50+1x35	m					841.045
	CXV 3x70+1x35	m					1.129.246
	CXV 3x70+1x50	m					1.188.774
	CXV 3x95+1x50	m					1.545.121
	CXV 3x95+1x70	m					1.640.975
	CXV 3x120+1x70	m					1.981.697
	CXV 3x120+1x95	m					2.103.962
	CXV 3x150+1x70	m					2.381.826
	CXV 3x150+1x95	m					2.504.047
	CXV 3x150+1x120	m					2.617.759
	CXV 3x185+1x95	m					3.010.253
	CXV 3x185+1x120	m					3.125.079
	CXV 3x185+1x150	m					3.258.550
	CXV 3x240+1x120	m					3.935.888
	CXV 3x240+1x150	m					4.069.490
	CXV 4x6	m					125.670
	CXV 4x10	m					200.797
	CXV 4x16	m					308.048
	CXV 4x25	m					480.463
	CXV 4x35	m					660.798
	CXV 4x50	m					900.520
	CXV 4x70	m					1.286.098
	CXV 4x95	m					1.763.937
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (Điện áp 0.6/1 KV)						
	MULLER 2x4.0	m					
	MULLER 2x6.0	m					
	MULLER 2x7.0	m					
	MULLER 2x10	m					
	MULLER 2x11	m					
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp 0.6/1 KV)						
	DATA 1x50	m					243.774
	DATA 1x70	m					341.970
	DATA 1x95	m					463.368
	DATA 1x120	m					578.079

	DATA 1x150	m					713.715
	DATA 1x185	m					883.318
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Điện áp 0.6/1 KV)						
	DSTA 2x4(Đặc)	m					53.781
	DSTA 2x6	m					74.218
	DSTA 2x10	m					113.027
	DSTA 2x16	m					170.106
	DSTA 3x16+1x10	m					296.148
	DSTA 3x25+1x16	m					451.288
	DSTA 3x35+1x16	m					587.606
	DSTA 3x35+1x25	m					632.343
	DSTA 3x50+1x25	m					813.267
	DSTA 3x50+1x35	m					860.396
	DSTA 3x70+1x35	m					1.163.903
	DSTA 3x70+1x50	m					1.224.438
	DSTA 3x95+1x50	m					1.582.885
	DSTA 3x95+1x70	m					1.679.396
	DSTA 3x120+1x70	m					2.024.172
	DSTA 3x120+1x95	m					2.148.255
	DSTA 3x150+1x70	m					2.431.146
	DSTA 3x150+1x95	m					2.555.709
	DSTA 3x150+1x120	m					2.669.472
	DSTA 3x185+1x95	m					3.064.558
	DSTA 3x185+1x120	m					3.181.366
	DSTA 3x185+1x150	m					3.316.252
	DSTA 3x240+1x120	m					3.995.625
	DSTA 3x240+1x150	m					4.131.574
	DSTA 3x240+1x185	m					4.300.600
	DSTA 3x300+1x150	m					4.982.696
	DSTA 4x10	m					212.445
	DSTA 4x16	m					324.189
	DSTA 4x25	m					495.188
	DSTA 4x35	m					677.742
	DSTA 4x50	m					920.532
	DSTA 4x70	m					1.322.135
	DSTA 4x95	m					1.802.832
	DSTA 4x120	m					2.261.705
	DSTA 4x150	m					2.804.528
	DSTA 4x185	m					3.484.995
	DSTA 4x240	m					4.573.035
	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …						
	Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong						
	VCSF 1x1.5	m					7.121
	VCSF 1x2.5	m					11.670
	VCSF 1x4.0	m					18.657
	VCSF 1x6.0	m					28.607
	VCSF 1x10.0	m					50.550
	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C						
	CV 1x1.5 (V-75)	m					7.443
	CV 1x2.5 (V-75)	m					12.116
	CV 1x4.0 (V-75)	m					20.104
	CV 1x6.0 (V-75)	m					29.357
	CV 1x10 (V-75)	m					47.793
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp 300 /500V)						
	VCTFK 2x0.75	m					8.658
	VCTFK 2x1.0	m					10.786

		VCTFK 2x1.5	m							15.055
		VCTFK 2x2.5	m							24.591
		VCTFK 2x4.0	m							39.292
		VCTFK 2x6.0	m							59.624
		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp 300 /500 V)								
		VCTF 2x4.0	m							41.298
		VCTF 2x6.0	m							62.265
		VCTF 3x1.5	m							23.198
		VCTF 3x2.5	m							38.172
		VCTF 3x4.0	m							59.932
		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp 450/ 750V)								
		VCSH 1x1.5	m							
		VCSH 1x2.5	m							
		VCSH 1x4.0	m							
		VCSH 1x6.0	m							
		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)								
		FRN-CXV 1x25	m							123.517
		FRN-CXV 1x35	m							168.931
		FRN-CXV 1x50	m							228.832
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m							27.655
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m							39.675
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m							55.720
		FRN-CXV 2x6.0	m							76.562
		FRN-CXV 2x10	m							111.670
		FRN-CXV 3x6.0	m							110.563
		FRN-CXV 3x10	m							163.236
		FRN-CXV 3x16	m							243.282
		FRN-CXV 3x25	m							375.834
		FRN-CXV 3x70+1x50	m							1.221.975
		FRN-CXV 3x95+1x50	m							1.581.459
		FRN-CXV 3x95+1x70	m							1.678.447
		FRN-CXV 3x120+1x70	m							2.022.056
		FRN-CXV 3x120+1x95	m							2.146.873
		FRN-CXV 3x150+1x70	m							2.427.926
		FRN-CXV 3x150+1x95	m							2.551.481
		FRN-CXV 3x150+1x120	m							2.667.650
		FRN-CXV 3x185+1x95	m							3.064.940
		FRN-CXV 3x185+1x120	m							3.180.710
		FRN-CXV 3x185+1x150	m							3.315.518
		FRN-CXV 3x240+1x120	m							3.997.829
25		FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN : 6447; AS/NZS 5000.1:2005; TCVN 5935-1/ IEC 60502-1; TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2		Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình CADI-SUN	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	144.133
		FRN-CXV 4x10	m							214.600
		FRN-CXV 4x16	m							324.583
		FRN-CXV 4x25	m							502.155
		FRN-CXV 4x35	m							685.993
		FRN-CXV 4x50	m							928.976
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)								
		AV 70 (V-75)	m							32.023
		AV 95 (V-75)	m							43.887
		AV 120 (V-75)	m							54.472
		AV 150 (V-75)	m							67.412
		AV 185 (V-75)	m							83.705
		AV 240 (V-75)	m							108.039
		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)								

	AXV 185	m					88.501
	AXV 240	m					114.084
	AXV 300	m					140.392
	AXV 400	m					185.330
	AXV 4x150	m					292.802
	AXV 4x185	m					360.613
	AXV 4x240	m					461.942
	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X ….. (Điện áp 0.6/1 KV)						
	ADSTA 4x120	m					289.869
	ADSTA 4x150	m					352.683
	ADSTA 4x185	m					427.120
	ADSTA 4x240	m					541.423
	ADSTA 4x300	m					657.357
	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x ….. (Điện áp 0.6/1 KV)						
	ABC 2x16	m					18.051
	ABC 2x25	m					25.575
	ABC 2x35	m					33.453
	ABC 4x16	m					34.737
	ABC 4x25	m					50.073
	ABC 4x35	m					65.793
	ABC 4x50	m					89.912
	ABC 4x70	m					125.934
	ABC 4x95	m					172.200
	ABC 4x120	m					214.214
	ABC 4x150	m					263.083
	ABC 4x185	m					
	ABC 4x240	m					
	CÁP TRUNG THẾ	m					
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	m					319.950
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	m					423.852
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	m					552.799
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	m					672.845
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	m					810.444
	CXV/CTS-W 1x185-24kV	m					995.263
	CXV/CTS-W 1x240-24kV	m					1.274.735
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
	DATA/CTS-W 1x95-24kV	m					602.433
	DATA/CTS-W 1x120-24kV	m					725.289
	DATA/CTS-W 1x150-24kV	m					864.192
	DATA/CTS-W 1x185-24kV	m					1.051.810
	DATA/CTS-W 1x240-24kV	m					1.336.463
	DATA/CTS-W 1x300-24kV	m					1.638.635
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp:12.7/22(24)kV)						
	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m					1.050.730
	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m					1.376.400
	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m					1.771.822
	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	m					2.142.169
	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	m					2.563.360
	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	m					3.158.358
	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	m					4.022.396
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…... (Điện áp: 20/35(40.5)kV						
	CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	m					361.527
	CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	m					468.845

	CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	m					599.315
	CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	m					722.083
	CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	m					859.493
	CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	m					1.045.783
	CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	m					1.329.017
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp:20/35(40.5)kV)						
	DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	m					416.673
	DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	m					525.089
	DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	m					659.479
	DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	m					783.657
	DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	m					925.858
	DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	m					1.114.916
	DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	m					1.401.345
	DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	m					1.704.853
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (Điện áp:20/35(40.5)kV)						
	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m					1.211.316
	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m					1.577.988
	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m					1.989.392
	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m					2.364.085
	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m					2.792.308
	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m					3.362.224
	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m					4.231.959
	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m					5.149.884
	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m					6.479.791
	CÁP TRUNG THẾ NHÔM	m					
	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	m					649.431
	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	m					716.836
	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	m					836.373
	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	m					969.844
	ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	m					1.094.229
	ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	m					1.280.020
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)						
	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m					621.815
	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m					738.242
	ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m					813.825
	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m					882.280
	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m					956.544
	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m					1.051.185
	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m					1.190.076
	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m					1.325.452
	ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m					1.519.581
	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al						
	ACSR 50/8.0	kg					113.580
	ACSR 70/11	kg					113.207
	ACSR 70/72	kg					73.631
	ACSR 95/16	kg					113.109
	ACSR 95/141	kg					69.966
	ACSR 120/19	kg					116.893
	ACSR 120/27	kg					107.344
	ACSR 150/19	kg					121.692
	ACSR 150/24	kg					115.668
	ACSR 150/34	kg					106.329
	ACSR 185/24	kg					120.106

		ACSR 185/29	kg								115.990
		ACSR 185/43	kg								108.009
		ACSR 185/128	kg								80.386
		ACSR 240/32	kg								119.814
		ACSR 240/39	kg								114.110
		ACSR 240/56	kg								107.465
		ACSR 300/39	kg								119.143
		ACSR 300/48	kg								119.421
		ACSR 300/66	kg								108.030
		ACSR 300/67	kg								106.937
		ACSR 300/204	kg								79.003
		Cáp cao su	m								
		CRR 1x10	m								53.017
		CRR 1x16	m								79.877
		CRR 1x25	m								122.546
		CRR 1x35	m								169.354
		CRR 1x50	m								244.386
		CRR 1x70	m								350.300
		CRR 2x10	m								113.581
		CRR 2x16	m								169.092
		CRR 2x25	m								258.020
		CRR 2x35	m								351.395
		CRR 2x50	m								503.732
		CRR 2x70	m								718.511
		CRR 2x95	m								942.378
		CRR 3x10	m								163.261
		CRR 3x16									245.142
		CRR 3x25									376.167
		CRR 3x35									517.438
		CRR 3x50									745.296
		CRR 3x70									1.067.357
		CRR 3x95									1.403.720
		CRR 3x10+1x6.0	m								192.351
		CRR 3x16+1x10	m								295.211
		CRR 3x25+1x16	m								451.734
		CRR 3x35+1x16	m								596.729
		CRR 3x35+1x25	m								640.941
		CRR 3x50+1x25	m								862.214
		CRR 3x50+1x35	m								909.539
		CRR 3x70+1x35	m								1.228.708
		CRR 3x70+1x50	m								1.302.107
		CRR 3x95+1x50	m								1.635.464
		CRR 3x95+1x70	m								1.743.096
	Vật tư ngành điện	***Đèn LED Panel P06***									
		Đèn LED Panel P06 600x600/40W (KPK)	Cái								1.020.370
		Đèn LED Panel P06 600x600/50W (KPK)	Cái								1.020.370
		Đèn LED Panel P06 300x1200/40W (KPK)	Cái								1.020.370
		Đèn LED Panel P06 300x1200/50W (KPK)	Cái								1.020.370
		Đèn LED Panel P07	Cái								
		Đèn LED Panel P07 300x300/14W.PLUS (KPK)	Cái								620.000
		Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cái								762.037
		Đèn LED Panel P07 300x300/18W.PLUS (KPK)	Cái								700.000

	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cái					912.037
	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cái					1.037.273
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cái					1.212.963
	Đèn LED Panel P07 600x600/36W.PLUS (KPK)	Cái					1.212.963
	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cái					1.212.963
	Đèn LED Panel P07 300x1200/36W.PLUS (KPK)	Cái					1.212.963
	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cái					1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cái					1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/40W.PLUS (KPK)	Cái					1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/45W.PLUS (KPK)	Cái					1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cái					1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	Cái					1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/45W.PLUS (KPK)	Cái					1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1600/40W.PLUS (KPK)	Cái					2.100.000
	Đèn LED Panel P07 300x2000/50W.PLUS (KPK)	Cái					2.600.000
	Đèn LED Panel P07 300x2400/75W.PLUS (KPK)	Cái					3.150.000
	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) SS	Cái					2.414.815
	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					1.400.000
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					1.400.000
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					1.759.091
	Đèn LED Panel P07 600x1200/45W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái					2.929.630
	Đèn LED Panel P08						
	Đèn LED Panel P08 600x600/40W (KPK)	Cái					1.139.815
	Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK)	Cái					1.139.815
	Đèn LED Panel P08 300x1200/40W (KPK)	Cái					1.139.815
	Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK)	Cái					1.139.815
	Đèn LED Panel P08 600x1200/80W (KPK)	Cái					2.113.889
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC						
	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	Cái					475.000
	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	Cái					645.370
	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	Cái					660.185
	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	Cái					1.210.185
	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cái					586.111
	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	Cái					586.111
	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	Cái					882.407

		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cái								504.630
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cái								504.630
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	Cái								710.185
		DOWNLIGHT									
		Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cái								129.630
		Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cái								144.444
		Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cái								200.000
		Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS (IP44)	Cái								224.225
		Đèn LED Downlight AT04 155/16W.Plus	Cái								383.000
		Đèn LED Downlight AT04 155/25W.Plus	Cái								446.000
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cái								370.370
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cái								400.000
		Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cái								789.815
		Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cái								1.194.444
		Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cái								1.550.000
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cái								570.370
26		Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cái			Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		589.815
		Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cái								1.160.185
		Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cái								1.720.370
		Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cái								2.241.667
		Đèn ốp trần									
		Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W	Cái								231.481
		Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W	Cái								232.727
		Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W	Cái								274.074
		Đèn LED ốp trần LN12 170/15W	Cái								273.636
		Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W	Cái								316.364
		Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W	Cái								316.364
		Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W	Cái								383.333
		Đèn LED ốp trần LN12 220/22W	Cái								370.370
		Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W	Cái								400.000
		Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W	Cái								400.000
		Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W	Cái								568.519
		Đèn LED ốp trần LN12 300/30W	Cái								453.704
		Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W	Cái								493.519
		Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W	Cái								436.111
		ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT / CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT *(NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)*									
		Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cái								4.750.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cái								6.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cái								18.739.815
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái								23.020.370

	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái					26.170.370
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG						
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	Cái					8.740.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	Cái					9.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	Cái					9.890.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	Cái					10.695.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	Cái					11.155.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	Cái					6.555.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	Cái					6.670.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	Cái					8.050.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	Cái					8.280.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	Cái					8.510.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	Cái					10.235.000
	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	Cái					6.400.000
	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	Cái					75.000.000
	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	Cái					76.000.000
	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	Cái					80.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	Cái					1.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	Cái					1.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	Cái					7.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	Cái					7.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	Cái					8.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	Cái					8.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	Cái					9.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	Cái					4.900.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	Cái					6.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	Cái					6.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	Cái					6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	Cái					8.000.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA						
	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái					3.600.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái					4.600.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái					6.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái					8.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	Cái					28.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	Cái					40.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cái					1.493.519
	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	Cái					2.072.222
	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	Cái					2.766.667
	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cái					4.225.926
	ĐÈN LED HIGHBAY						
	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cái					2.450.000
	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cái					3.300.000

		Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cái								4.000.000
		Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cái								5.500.000
		Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	Cái								2.000.000
		Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	Cái								2.690.000
		Đèn LED HighBay HB03 350/150W.PLUS	Cái								3.000.000
		Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	Cái								4.000.000
		Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	Cái								5.000.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố**									
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								5.250.000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								6.350.000
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								7.450.000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								7.895.000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								8.350.000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								8.930.000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.650.000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								5.538.000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								6.650.000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								7.850.000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.022.000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								10.850.000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								6.350.000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								8.550.000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.653.000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								11.850.000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								12.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								12.550.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Cái								8.220.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Cái								9.298.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Cái								10.586.300
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Cái								18.000.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Cái								18.650.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Cái								18.972.500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Cái								22.150.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Cái								26.972.500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Cái								34.800.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	Cái								

27		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái			Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		2.450.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái								3.068.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái								3.887.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái								5.172.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Cái								5.773.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái								6.373.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái								7.322.000
		Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng	Cái								
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái								2.680.632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái								3.670.967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái								4.171.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái								4.597.419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cái								5.438.710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái								6.006.451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái								6.522.580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái								1.380.000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								2.236.000
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái								3.850.000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								2.020.400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								3.014.000
		Cần cánh buồm CK15	Cái								4.320.000
		Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng	Cái								
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái								19.129.806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái								27.125.549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái								39.840.000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái								3.845.262
		Cột đèn trang trí sân vườn	Cái								
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái								7.150.000
		Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cái								3.974.706
		Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cái								4.450.000
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái								5.339.250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái								5.546.480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cái								7.450.000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	Cái								
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái								1.523.000
		Chùm CH08-4	Cái								1.870.000
		Chùm CH09-1	Cái								1.685.000
		Chùm CH09-2	Cái								3.166.380
		Chùm CH11-4	Cái								2.350.000
		Chùm CH12-4	Cái								2.030.000
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái								
		Cầu trang trí SV3-D400	Cái								720.000
		Đèn cao áp	Cái								
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái								2.615.000

		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái								2.770.000
		Cọc tiếp địa	Cái								
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500									720.000
		Tủ điện và phụ kiện cột thép	Cái								
		KM cột M16x340x340x500	Cái								570.000
		KM cột M16x260x260x500	Cái								550.000
		KM cột M16x240x240x500	Cái								530.000
		KM cột M24x300x300x675	Cái								830.000
		KM cột M24x300x300x750	Cái								870.000
		KM cột đa giác M24x1350x8	Cái								4.385.000
		KM cột đa giác M24x1350x12	Cái								5.885.000
		KM cột đa giác M30x1750x20									15.260.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái								17.280.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái								16.310.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng**									
		Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái								1.980.000
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái								4.250.000
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái								4.850.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	Cái								3.250.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	Cái								3.980.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	Cái								4.840.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	Cái								5.377.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái								6.385.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái								6.552.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái								6.685.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái								6.832.000
		Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái								2.585.000
		Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái								3.258.000
		Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái								7.881.200
		Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái								4.320.000
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái								3.100.000
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái								4.320.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái								3.955.000
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái								4.320.000
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái								8.540.000
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái								5.860.000
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái								6.150.000
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái								6.440.000
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	Cái								7.880.000
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái								12.430.000
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái								14.650.000
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái								9.120.000
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái								10.230.000
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái								3.286.000

	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái				3.608.000	3.774.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái				3.774.000	4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái				4.135.000	4.721.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái				4.721.000	3.982.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái				3.982.000	902,000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái				1.015.000	1.015.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái				4.345.000	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái				4.510.000	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	Cái				4.639.000	1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái				4.896.000	1.628.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái				1.817.200	1.641.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái				2.084.000	4.345.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái				2.121.000	2.936.000
	Bộ đèn LED PI-100W	Cái				2.177.000	4.510.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái				2.585.000	4.595.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái				2.774.000	4.639.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái				3.258.000	2.239.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái				3.235.000	6.260.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái				3.721.000	7.859.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái				3.797.000	5.043.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái				5.018.000	4.345.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái				4.070.000	1.817.200
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái				4.235.000	1.980.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp					7.050.000	2.084.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái				7.881.200	2.121.000
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái				8.280.000	2.177.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái				5.990.000	2.585.000
	Đèn pha LED MB05-200w	Cái				2.297.000	2.664.000
	Đèn pha LED MB02-250w	Cái				2.896.000	2.708.000
	Đèn pha LED MB02-300w	Cái				3.368.000	2.774.000
	Đèn pha LED MB02- 400w	Cái				4.155.000	3.258.000
	Đèn pha LED MB02-500w	Cái				5.995.000	3.235.000
	Đèn pha LED MB03-600w	Cái				7.952.000	3.721.000
	Đèn pha LED MB04-800w	Cái				14.167.800	3.797.000
	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái				16.667.800	3.872.000
	Khung móng	Cái					
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái				300,000	
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái				325,000	
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái				343,000	
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)					500,000	
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	Cái				1.985.000	
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái				2.480.000	
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái				9.860.000	
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái				12.850.000	
	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái					
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái				5.115.000	
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái				3.685.000	
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái				6.120.000	
	Đế DP03	Cái				6.116.000	
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái				4.147.000	

	Cột củ tỏi DP04	Cái						3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái						7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái						3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái						3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái						7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái						4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái						4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108							5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái						3.513.000
	Chùm đèn cột sân vườn	Cái						
	Chùm CH02 (4+1)	Cái						1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	Cái						1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	Cái						1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	Cái						1.524.000
	Chùm CH06 (4+1)	Cái						972,000
	Chùm CH06 (3+1)	Cái						834.000
	Chùm CH07 (4+1)	Cái						1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	Cái						1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	Cái						1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	Cái						1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	Cái						1.993.000
	Chùm CH12	Cái						1.593.900
	Đèn Jupiter	Cái						1.731.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái						3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78	Cái						
	Cần đơn MB01-D	Cái						1.157.000
	Cần kép MB01-K	Cái						1.595.000
	Cần đơn MB02-D	Cái						961.000
	Cần kép MB02-K	Cái						1.340.000
	Cần đơn MB06-D	Cái						686.000
	Cần kép MB06-K	Cái						1.013.000
	Cần đơn MB03-D	Cái						1.079.000
	Cần kép MB03-K	Cái						1.699.000
	Cần đơn MB04-D	Cái						1.378.000
	Cần kép MB04-K	Cái						1.617.000
	Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái						
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái						1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái						1.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái						2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái						2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái						3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái						3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái						4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái						3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái						4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái						4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái						5.033.000

TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp

		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)							5.365.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								6.043.000
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								7.255.000
		Thân cột thép chiếu sáng - D78	Cái								
		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái								1.550.000
		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái								1.700.000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái								2.268.000
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái								3.046.000
28		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		3.543.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								4.591.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								4.653.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								5.199.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								6.000.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								6.598.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								6.772.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								7.617.000
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								9.179.000
		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16	Cái								
		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái								97.400.000
		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái								109.400.000
		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái								119.400.000
		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái								134.000.000
		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái								158.000.000
		Cột đèn pha sân Golf	Cái								
		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái								16.500.000
		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái								18.520.000
		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái								23.530.000
		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái								24.521.000
		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái								27.520.000
		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái								29.670.000

		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái				33.500.000
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang	Cái				
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái				3.250.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái				3.980.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				1.400.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.050.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.450.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái				1.680.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái				1.850.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái				2.250.000
		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.030.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.100.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái				3.230.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái				3.980.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái				2.700.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái				3.750.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái				4.250.000
		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái				3.600.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông	Cái				
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái				12.900.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái				12.300.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái				10.600.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái				13.000.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái				10.600.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái				2.670.000
		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái				450.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái				2.140.000

		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái						9.535.000
		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái						8.056.000
		Đèn LED THGT 3 x D100	Cái						5.560.000
		Đèn LED THGT 3 x D200	Cái						6.060.000
		Đèn LED THGT 3 x D300	Cái						7.970.000
		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái						2.900.000
		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái						3.180.000
		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái						3.620.000
		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái						3.835.000
		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái						5.295.000
		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái						6.000.000
		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái						4.900.000
		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái						2.950.000
		Trụ tủ điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mưu, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ). Bộ điều khiển Vi xử lý 25280 GB tần số hoạt động 47-63 Hz, bộ nhớ 512KB - Cổng kết nối RS-232 hoặc cổng LAN - Điều khiển đen tin hiệu công nghệ phi tiếp điểm MOSFET, khả năng đóng cắt tối thiểu 20.000 lần ngày đêm, độ bên cao, Có khả năng kết nối, tích hợp tương thích hoàn toàn với các module điện dự phòng và modul cái đặt điều khiển. Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – máy HMI thông nút bấm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung giờ thấp điểm, cao điểm, kiểu cánh báo nhảy vàng vào ban đêm hoặc khi có sự cố. Có khả năng đồng bộ chu kỳ thời gian giữa bộ đếm hư và các đèn tín hiệu.	Cái						52.500.000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái						32.500.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)					10.350.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái						10.950.000

		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái								12.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái								11.350.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái								12.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái								12.950.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting**									
		Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.000.000
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL2-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.200.000
		Đèn LED đường phố VHL2-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL2-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.200.000
		Đèn LED đường phố VHL2-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.500.000
		Đèn LED đường phố VHL3-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.700.000
		Đèn LED đường phố VHL3-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.000.000
		Đèn LED đường phố VHL3-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL3-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								2.500.000
		Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.000.000

		Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015				3.500.000
		Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.000.000
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.500.000
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.000.000
		Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL26-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.200.000
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.500.000
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.800.000
		Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL39-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.600.000
		Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					6.200.000
		Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.200.000
		Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.500.000
		Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					6.000.000
		Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					6.200.000
		Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					7.000.000

		Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.600.000
		Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.300.000
		Đèn LED đường phố VHL86-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.500.000
		Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.000.000
		Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.600.000
		Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.500.000
		Đèn LED đường phố VHL98-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								2.950.000
		Đèn LED đường phố VHL98-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.100.000
29		Đèn LED đường phố VHL98-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ			Công ty TNHH TM và sản xuất Việt Hải	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		3.500.000
		Đèn LED đường phố VHL98-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.600.000
		Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.800.000
		Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.000.000
		Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.500.000
		Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.000.000
		Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.450.000
		Đèn LED đường phố VHL99-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								9.950.000
		Đèn pha LED - VihaLighting									
		Đèn pha LED VHFL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								2.000.000
		Đèn pha LED VHFL1-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								2.500.000
		Đèn pha LED VHFL1-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.500.000

	Đèn pha LED VHFL1-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015					4.500.000
	Đèn pha LED VHFL1-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						6.000.000
	Đèn pha LED VHFL1-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							7.000.000
	Đèn pha LED VHFL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							2.500.000
	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							3.000.000
	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							4.500.000
	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							5.200.000
	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							6.300.000
	Đèn pha LED VHFL4-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							7.500.000
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015					
	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ						12.000.000
	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ						15.000.000
	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ						19.500.000
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETHAI					
	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc						2.870.000
	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc						3.275.000

		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015							3.920.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc								4.580.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc								4.970.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015							
		Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc								2.860.000
		Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc								3.650.000
		Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc								4.120.000
		Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc								5.230.000
		Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc								6.350.000
		Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015							
		Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc								965.200
		Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc								1.555.400
		Khung móng cột đèn		ISO 9001:2015							
		Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ								485.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ								285.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ								310.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ								325.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		ISO 9001:2015							
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ								375.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ								490.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ								525.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột								3.320.200
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.785.350
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.712.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột								4.625.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột								5.657.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột								5.972.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.497.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								7.054.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột								3.752.800
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột								4.670.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột								5.574.550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột								6.463.900
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột								7.296.550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột								8.156.500

		Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.					1.853.350
		Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						2.318.500
		Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						3.200.000
		Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1.951.000
		Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cái						2.749.000
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1.898.500
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						2.539.000
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ						10.347.850
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ						11.079.700
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						11.518.600
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						12.103.450
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ						10.639.750
		Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ						11.371.600
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						11.957.500
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						12.396.400
		Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						17.920.000
		Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						20.050.000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái						21.292.000
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái						28.845.322
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái						41.767.000
		Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái						4.282.000
		Cột đa giác nâng hạ 20-25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	Cái						185.250.000
		Cột đa giác nâng hạ 30-35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	Cái						350.250.000
		Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	Cái						550.250.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						6.984.250
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						7.500.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						7.856.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						8.265.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						8.567.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						8.704.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						8.859.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5-6 cấp	Bộ						9.012.000

		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								9.189.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								9.368.000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 6 cấp	Bộ								8.984.250
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 6 cấp	Bộ								9.093.150
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 6 cấp	Bộ								9.746.550
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 6 cấp	Bộ								10.672.200
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 6 cấp	Bộ								11.979.000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 6 cấp	Bộ								12.686.850
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING 6 cấp	Bộ								13.993.650
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 6 cấp	Bộ								14.701.500
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 6 cấp	Bộ								16.879.500
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 6 cấp	Bộ								17.968.500
30		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIMMING	Bộ			Công ty cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		6.381.540
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIMMING	Bộ								6.588.450
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIMMING	Bộ								6.806.250
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.024.050
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.241.850
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.568.550
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.805.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.945.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5-6 cấp	Bộ		TCVN 10885:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 11843:2017, TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 4255:2008, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011						8.056.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 6 cấp	Bộ								6.381.540
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 6 cấp	Bộ								6.588.450
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 6 cấp	Bộ								6.806.250
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 6 cấp	Bộ								7.024.050
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 6 cấp	Bộ								7.241.850
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 6 cấp	Bộ								7.568.550
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 6 cấp	Bộ								8.167.500
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 6 cấp	Bộ								9.093.150
		Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5-6 cấp	Bộ								4.746.000

		Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5-6 cấp	Bộ						5.221.650
		Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5-6 cấp	Bộ						5.940.900
		Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5-6 cấp	Bộ						6.210.750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5-6 cấp	Bộ						6.483.750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5-6 cấp	Bộ						7.161.000
		Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5-6 cấp	Bộ						7.472.850
		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	Bộ						7.785.750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	Bộ						8.351.700
		Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5-6 cấp	Bộ						8.699.250
		Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5-6 cấp	Bộ						9.307.200
		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5-6 cấp	Bộ						9.695.700
		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5-6 cấp	Bộ						10.179.750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5-6 cấp	Bộ						11.198.250
		Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						7.750.000
		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						8.680.000
		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						10.400.000
		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						12.500.000
		Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						15.500.000
		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						19.500.000
		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						22.500.000
		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						23.500.000
		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						25.500.000
		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 - 6 cấp	Bộ						27.500.000
		Phần mềm điều khiển giám sát và quản lý chiếu sáng trên bản đồ GIS	Phần mềm						450.000.000
		Hệ điều hành máy chủ Sever (Window sever License)	Phần mềm						28.200.000
		Hệ điều hành máy tính vận hành (Window license)	Phần mềm						4.850.000
		Phần mềm diệt virut cho 5 PCs (Scurity license)	Phần mềm						4.000.000
		Modem kết nối truyền thông GSM/GPRS và nhắn tin cảnh báo sự cố	Bộ						10.000.000
		Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm lắp đặt tại tủ	Bộ						60.000.000

		Bộ điều khiển truyền thông ISEVER Lora-Mesh lắp đặt tại tủ	Bộ								5.000.000
		Bộ chống sét lan chuyền 3P+N, 40KVA	Bộ								6.500.000
		Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn đường LED công suất từ 40-200W	Bộ								3.500.000
		Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn pha LED công suất từ 250W-400W	Bộ								4.500.000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	Mét	TCVN 7434:04; KSM 3413: 93; TCVN 7997: 2009; TCVN 7997: 2009; TCVN 7997: 2009; ISO 3127							12.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	Mét								14.900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	Mét								21.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	Mét								29.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	Mét								42.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 90/72	Mét								52.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	Mét								55.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	Mét								63.600
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	Mét								78.100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	Mét								121.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 195/150	Mét								165.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	Mét								247.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	Mét								295.500
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố - HKC Lighting**									
		Đèn LED đường phố ZH1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015							4.000.000
		Đèn LED đường phố ZH1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							4.500.000
		Đèn LED đường phố ZH1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							5.000.000
		Đèn LED đường phố ZH2-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							4.200.000
		Đèn LED đường phố ZH2-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							4.500.000
		Đèn LED đường phố ZH2-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							5.200.000
		Đèn LED đường phố ZH2-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							5.500.000
		Đèn LED đường phố ZH3-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.700.000
		Đèn LED đường phố ZH3-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							4.000.000
		Đèn LED đường phố ZH3-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							4.500.000
		Đèn LED đường phố ZH3-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							5.000.000

		Đèn LED đường phố ZH4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						2.500.000
		Đèn LED đường phố ZH4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.000.000
		Đèn LED đường phố ZH4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.500.000
		Đèn LED đường phố ZH16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.000.000
		Đèn LED đường phố ZH16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.500.000
		Đèn LED đường phố ZH16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.000.000
		Đèn LED đường phố ZH39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.500.000
		Đèn LED đường phố ZH39-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.000.000
		Đèn LED đường phố ZH39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.600.000
		Đèn LED đường phố ZH39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						6.200.000
		Đèn LED đường phố ZH55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.500.000
		Đèn LED đường phố ZH55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.000.000
		Đèn LED đường phố ZH55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.200.000
		Đèn LED đường phố ZH55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.500.000
		Đèn LED đường phố ZH66-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						6.500.000
		Đèn LED đường phố ZH66-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						7.000.000
		Đèn LED đường phố ZH66-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						7.600.000
		Đèn LED đường phố ZH66-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						8.500.000
		Đèn LED đường phố ZH66-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						8.800.000

		Đèn LED đường phố ZH66-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							9.500.000
		Đèn LED đường phố ZH86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							6.000.000
		Đèn LED đường phố ZH86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							6.200.000
		Đèn LED đường phố ZH86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.000.000
		Đèn LED đường phố ZH86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.600.000
		Đèn LED đường phố ZH86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							8.300.000
		Đèn LED đường phố ZH86-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							8.500.000
		Đèn LED đường phố ZH88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.000.000
		Đèn LED đường phố ZH88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.600.000
		Đèn LED đường phố ZH88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							8.500.000
		Đèn LED đường phố ZH98-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							2.950.000
		Đèn LED đường phố ZH98-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.100.000
		Đèn LED đường phố ZH98-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.500.000
		Đèn LED đường phố ZH98-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.600.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							5.800.000
31		Đèn LED đường phố ZH Artemis-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất HKC Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		6.000.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							6.500.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.000.000

		Đèn LED đường phố ZH Artemis-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						8.450.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						9.950.000
		Đèn pha LED - HKCLighting								
		Đèn pha LED ZHF1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015						2.000.000
		Đèn pha LED ZHF1-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						2.500.000
		Đèn pha LED ZHF1-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.500.000
		Đèn pha LED ZHF1-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.500.000
		Đèn pha LED ZHF1-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						6.000.000
		Đèn pha LED ZHF1-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						7.000.000
		Đèn pha LED ZHF4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						2.500.000
		Đèn pha LED ZHF4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.000.000
		Đèn pha LED ZHF4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.500.000
		Đèn pha LED ZHF4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.200.000
		Đèn pha LED ZHF4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						6.300.000
		Đèn pha LED ZHF4-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						7.500.000
		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời								
		Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH Artemis-60W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015						12.000.000

		Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH Artemis-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	nt						15.000.000
		Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH Artemis-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-100Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	nt						19.500.000
		Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH16-60W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	nt						9.000.000
		Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	nt						12.000.000
		Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-100Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	nt						15.000.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	Bộ							
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	TCCS 01:2018/HKC ISO 9001:2015						2.870.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	nt						3.275.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	nt						3.920.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	nt						4.580.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	nt						4.970.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng								
		Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	TCCS 01:2018/HKC ISO 9001:2015						2.860.000
		Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc	nt						3.650.000
		Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	nt						4.120.000
		Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	nt						5.230.000
		Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	nt						6.350.000
		Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng								

		Cần đèn đơn ZD01, ZD03, ZD04, ZD05, ZD06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	TCCS 01:2018/HKC ISO 9001:2015							965.200
		Cần đèn đôi ZK01, ZK03, ZK04, ZK05, ZK06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	nt							1.555.400
		Khung móng cột đèn									
		Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015							485.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	nt							285.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	nt							310.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	nt							325.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng									
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015							375.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	nt							490.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	nt							525.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn các loại**									
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng						99.630
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng						142.870
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng						112.963
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng						154.722
		Đèn led tube thủy tinh 1x28W 1m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	12 cái/thùng						90.741
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng						117.222
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng						151.852
		Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng						744.630
		Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng						864.352
		Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng						2.154.630
		Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng						2.766.019
		Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng						3.688.148
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng						190.926

32		Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương - MPE	Chi na	Thanh toán trước	Trong phạm vi tỉnh Cao Bằng		67.685
		Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng						57.037
		Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng						219.259
		Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng						305.093
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng						126.019
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng						168.426
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng						268.148
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng						254.167
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng						303.519
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng						804.907
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng						714.630
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng						1.207.222
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng						2.245.370
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 3 cái/thùng						2.639.630
		Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng						1.860.833
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng						3.007.870
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng						4.009.907
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng						413.333

		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng						478.148
		Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng						895.278
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng						744.630
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng						116.111
		Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng						182.130
		Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng						1.618.056
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng						1.971.574
		Ống PVC D16 320N A9016L	Ống	Đường kính 16mm Lực nén 320N	2.92m/ống		Việt Nam				16.574
		Ống PVC D20 320N A9020L	Ống	Đường kính 20mm Lực nén 320N	2.92m/ống						21.296
		Ống PVC D25 320N A9025L	Ống	Đường kính 25mm Lực nén 320N	2.92m/ống						35.185
		Ống PVC D32 320N A9032L	Ống	Đường kính 32mm Lực nén 320N	2.92m/ống						56.481
		Ống PVC D16 750N A9016	Ống	Đường kính 16mm Lực nén 750N	2.92m/ống						19.815
		Ống PVC D20 750N A9020	Ống	Đường kính 20mm Lực nén 750N	2.92m/ống						28.148
		Ống PVC D25 750N A9025	Ống	Đường kính 25mm Lực nén 750N	2.92m/ống						40.556
		Ống PVC D32 750N A9032	Ống	Đường kính 32mm Lực nén 750N	2.92m/ống						71.204
		Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø16	50m/cuộn						138.056
		Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø20	50m/cuộn						178.241
		Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø25	40m/cuộn						191.944
		Ống ruột gà D32 màu trắng A9032CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø32	25m/cuộn						239.444
	Vật tư ngành nước	***Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)***									
		DN 15	Cái								600.000
		Đồng hồ đo nước thân Gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)									
		DN 15	Cái								448.000

	Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)							
	DN 15	Cái						550.000
	DN20	Cái						*1.390.900*
	DN25	Cái						*3.234.100*
	DN32	Cái						*3.470.000*
	DN40	Cái						*5.812.000*
	DN50	Cái						*7.610.000*
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp B nhãn hiệu P-MAX model WHB. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX							
	DN50	Cái						*7.310.000*
	DN65	Cái						*8.835.000*
	DN80	Cái						*10.460.000*
	DN100	Cái	Tiêu chuẩn ISO 4064					*12.867.000*
	DN125	Cái						*14.135.000*
	DN150	Cái						*19.773.000*
	DN200	Cái						*25.190.000*
	DN250	Cái						*37.553.000*
	DN 300	Cái						*75.368.000*
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp B nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX (Đã kiểm định).							
	DN50	Cái						*7.310.000*
	DN65	Cái						*8.335.000*
	DN80	Cái						*10.960.000*
	DN100	Cái						*13.667.000*
	DN125	Cái						*14.935.000*
	DN150	Cái						*20.773.000*
	DN200	Cái						*26.190.000*
	DN250	Cái						*39.053.000*
	DN300	Cái						*78.368.000*
	Đồng hồ đo nước thô, cấp A nhãn hiệu P-MAX model WI. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX (Đã kiểm định).							
	DN50	Cái						*7.830.000*
	DN65	Cái						*9.306.000*
	DN80	Cái						*10.180.000*
	DN100	Cái						*12.800.000*
	DN125	Cái						*14.420.000*
	DN150	Cái						*20.946.000*
	DN200	Cái						*26.488.000*
	DN250	Cái						*41.703.000*
	DN300	Cái						*77.044.000*
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp 2, hiệu G2 model WEF-P. Xuất xứ Ý/hãng G2 MISURATORI (Đã kiểm định).							
	DN50 R100	Cái						*17.458.000*
	DN65 R100	Cái	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)					*18.710.000*
	DN80 R100	Cái						*20.313.000*
	DN100 R100	Cái						*22.682.000*
	DN150 R100	Cái						*47.903.000*
	DN200 R50	Cái						*66.590.000*
	DN250 R50	Cái						*86.857.000*

	DN300 R50	Cái						*109.507.000*
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*2.880.000*
	DN 65	Cái						*3.311.000*
	DN 80	Cái						*4.031.000*
	DN 100	Cái						*5.042.000*
	DN 125	Cái						*6.864.000*
	DN 150	Cái	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-1&2					*9.161.000*
	DN 200	Cái						*15.894.000*
	DN 250	Cái						*25.720.000*
	DN 300	Cái						*32.568.000*
	DN 350	Cái						*64.849.000*
	DN 400	Cái						*81.312.000*
	DN 450	Cái						*145.200.000*
	DN 500	Cái						*146.160.000*
	DN 600	Cái						*221.220.000*
	DN 700	Cái						*518.180.000*
	DN 800	Cái						*612.980.000*
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*2.904.000*
	DN 65	Cái						*3.564.000*
	DN 80	Cái						*4.092.000*
	DN 100	Cái						*5.541.250*
	DN 125	Cái						*8.553.600*
	DN 150	Cái						*9.504.000*
	DN 200	Cái						*17.028.000*
	DN 250	Cái						*33.600.000*
	DN 300	Cái						*45.000.000*
	DN 350	Cái						*73.968.000*
	DN 400	Cái						*85.360.000*
	DN 450	Cái						*145.761.000*
	DN 500	Cái						*152.580.000*
	DN 600	Cái						*253.968.000*
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3					
	DN 50	Cái						*2.787.000*
	DN 65	Cái						*3.691.000*
	DN 80	Cái						*4.731.000*
	DN 100	Cái						*5.676.000*
	DN 125	Cái						*8.448.000*
	DN 150	Cái						*10.032.000*
	Van một chiều bướm, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*1.484.000*
	DN 65	Cái						*1.891.000*
	DN 80	Cái						*2.732.000*
	DN 100	Cái						*3.807.000*
	DN 125	Cái						*4.883.000*
	DN 150	Cái						*6.831.000*
	DN 200	Cái						*11.394.000*
	DN 250	Cái						*18.989.000*
	DN 300	Cái						*28.368.000*

	Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số tay quay, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.						
	DN 80	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 593				*5.818.000*
	DN 100	Cái					*5.988.000*
	DN 125	Cái					*7.944.000*
	DN 150	Cái					*9.338.000*
	DN 200	Cái					*16.622.000*
	DN 250	Cái					*18.578.000*
	DN 300	Cái					*28.844.000*
	DN 350	Cái					*36.178.000*
	DN 400	Cái					*70.522.000*
	DN 450	Cái					*102.178.000*
	DN 500	Cái					*103.156.000*
	DN 600	Cái					*203.818.000*
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn BS EN 593				
	DN 50	Cái					*1.267.200*
	DN 65	Cái					*1.504.800*
	DN 80	Cái					*2.112.000*
	DN 100	Cái					*2.499.200*
	DN 125	Cái					*3.256.000*
	DN 150	Cái					*4.452.800*
	DN 200	Cái					*6.723.200*
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.						
	DN 80	Cái					*2.552.000*
	DN 100	Cái					*3.309.000*
	DN 125	Cái					*4.435.000*
	DN 150	Cái					*5.315.000*
	DN 200	Cái					*7.392.000*
	DN 250	Cái					*10.560.000*
	DN 300	Cái					*19.096.000*
	DN 350	Cái					*24.035.000*
	DN 400	Cái					*46.112.000*
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn EN 1074-1				
	DN 50	Cái					*2.661.000*
	DN 65	Cái					*3.326.000*
	DN 80	Cái					*4.164.000*
	DN 100	Cái					*5.379.000*
	DN 125	Cái					*7.885.000*
	DN 150	Cái					*11.220.000*
	DN 200	Cái					*20.416.000*
	DN 250	Cái					*31.900.000*
	DN 300	Cái					*44.352.000*
	DN 400	Cái					*99.120.000*
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3				
	DN 50	Cái					*3.643.000*
	DN 65	Cái					*4.356.000*
	DN 80	Cái					*5.227.000*
	DN 100	Cái					*6.389.000*
	DN 125	Cái					*9.293.000*

		DN 150	Cái							*12.197.000*
		DN 200	Cái							*19.008.000*
		DN 250	Cái							*27.720.000*
		DN 300	Cái							*36.938.000*
		DN 350	Cái							*63.888.000*
		DN 400	Cái							*115.500.000*
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
		DN 50	Cái							*1.267.000*
		DN 65	Cái							*1.531.000*
		DN 80	Cái							*1.901.000*
		DN 100	Cái							*2.323.000*
		DN 125	Cái							*3.168.000*
		DN 150	Cái	Tiêu chuẩn ISO 2531						*4.277.000*
		DN 200	Cái							*6.389.000*
		DN 250	Cái							*9.735.000*
		DN 300	Cái							*14.203.000*
		DN 350	Cái							*17.446.000*
		DN 400	Cái							*20.645.000*
		DN 450	Cái							*29.183.000*
		DN 500	Cái							*38.454.000*
		DN 600	Cái							*56.353.000*
		Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
		DN 25	Cái							*1.936.000*
		DN 32	Cái							*2.288.000*
		DN 40	Cái							*2.675.200*
		DN 50	Cái							*3.203.200*
		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn EN1074-4						
		DN 50	Cái							*4.558.000*
		DN 80	Cái							*8.910.000*
		DN 100	Cái							*10.032.000*
33		***Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.***				Công ty TNHH thiết bị và tư ngành nước Hà Nội	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	
		DN 50	Cái							*5.456.000*
		DN 100	Cái							*11.902.000*
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
		DN 50	Cái							*1.029.000*
		DN 65	Cái							*1.189.000*
		DN 80	Cái							*1.290.000*
		DN 100	Cái							*1.601.000*
		DN 125	Cái							*2.200.000*
		DN 150	Cái							*2.550.000*
		DN 200	Cái							*3.531.000*
		DN 250	Cái							*4.511.000*
		DN 300	Cái							*5.786.000*
		DN 350	Cái							*8.712.000*
		DN 400	Cái							*10.650.000*
		DN 450	Cái							*12.045.000*
		DN 500	Cái							*18.000.000*
		DN 600	Cái							*24.180.000*

	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 50	Cái						*739.000*
	DN 65	Cái						*1.003.000*
	DN 80	Cái						*1.188.000*
	DN 100	Cái						*1.750.000*
	DN 125	Cái						*2.160.000*
	DN 150	Cái						*2.571.000*
	DN 200	Cái						*4.100.000*
	DN 250	Cái						*6.650.000*
	DN 300	Cái						*7.908.000*
	DN 350	Cái						*9.123.000*
	DN 400	Cái	Tiêu chuẩn ISO 2531					*10.266.000*
	DN 450	Cái						*12.045.000*
	DN 500	Cái						*14.300.000*
	DN 600	Cái						*21.000.000*
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 80/90	Cái						*1.958.000*
	DN 100/110	Cái						*2.322.000*
	DN 125/125	Cái						*2.930.000*
	DN 125/140	Cái						*3.263.000*
	DN 150/160	Cái						*3.380.000*
	DN 150/180	Cái						*4.080.000*
	DN 200/200	Cái						*4.446.000*
	DN 200/225	Cái						*5.007.000*
	DN 250/250	Cái						*7.748.000*
	DN 250/280	Cái						*8.494.000*
	DN 300/315	Cái						*10.155.000*
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN 80/90	Cái						*2.522.000*
	DN 100/110	Cái						*2.822.000*
	DN 125/125	Cái						*3.367.000*
	DN 125/140	Cái						*3.916.000*
	DN 150/160	Cái						*4.524.000*
	DN 150/180	Cái						*5.569.000*
	DN 200/200	Cái						*6.565.000*
	DN 200/225	Cái						*7.720.000*
	DN 250/250	Cái						*9.924.000*
	DN 250/280	Cái						*12.067.000*
	DN 300/315	Cái						*14.186.000*
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.							
	DN50	Cái						*33.811.000*
	DN65	Cái						*39.896.000*
	DN80	Cái						*44.888.000*
	DN100	Cái						*51.160.000*
	DN125	Cái						*65.686.000*
	DN150	Cái						*80.120.000*
	DN200	Cái						*125.288.000*
	DN 250	Cái						*169.990.000*

	Van hai chiều nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.		Tiêu chuẩn EN 1074-5				
	DN50	Cái					*4.967.000*
	DN65	Cái					*6.215.000*
	DN80	Cái					*6.552.000*
	DN100	Cái					*7.930.000*
	DN125	Cái					*11.778.000*
	DN150	Cái					*13.148.000*
	DN200	Cái					*23.418.000*
	DN250	Cái					*37.677.000*
	DN300	Cái					*50.265.000*
	DN350	Cái					*112.792.000*
	DN400	Cái					*140.900.000*
	DN450	Cái					*261.698.000*
	DN500	Cái					*281.815.000*
	DN600	Cái					*443.670.000*
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
	DN50	Cái					*9.417.000*
	DN65	Cái					*10.096.000*
	DN80	Cái					*11.297.000*
	DN100	Cái					*13.723.000*
	DN125	Cái					*20.556.000*
	DN150	Cái	Tiêu chuẩn EN 1074-5				*30.349.000*
	DN200	Cái					*45.429.000*
	DN250	Cái					*80.720.000*
	DN300	Cái					*100.963.000*
	DN350	Cái					*121.111.000*
	DN400	Cái					*169.481.000*
	DN450	Cái					*242.130.000*
	DN500	Cái					*314.779.000*
	DN600	Cái					*455.946.000*
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
	DN150	Cái					*88.397.000*
	DN200	Cái					*99.429.000*
	DN250	Cái					*117.844.000*
	DN300	Cái					*128.876.000*
	DN350	Cái	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593				*150.967.000*
	DN400	Cái					*165.676.000*
	DN450	Cái					*202.476.000*
	DN500	Cái					*217.214.000*
	DN600	Cái					*312.907.000*
	DN700	Cái					*441.724.000*
	DN800	Cái					*570.541.000*
	DN900	Cái					*773*
	DN1000	Cái					*441.724.000*
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số AUMA 67, tay quay, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
	DN150	Cái					*44.219.000*
	DN200	Cái					*47.446.000*
	DN250	Cái					*54.411.000*

	DN300	Cái	Tiêu chuẩn EN 593				*65.754.000*
	DN350	Cái					*87.594.000*
	DN400	Cái					*100.784.000*
	DN450	Cái					*144.481.000*
	DN500	Cái					*205.631.000*
	DN600	Cái					*228.573.000*
	DN700	Cái					*278.357.000*
	DN800	Cái					*421.137.000*
	DN900	Cái					*610.017.000*
	DN1000	Cái					*696.740.000*
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.		Tiêu chuẩn EN 1074-1				
	DN50	Cái					*6.684.000*
	DN65	Cái					*9.059.000*
	DN80	Cái					*9.820.000*
	DN100	Cái					*14.250.000*
	DN125	Cái					*17.561.000*
	DN150	Cái					*23.483.000*
	DN200	Cái					*39.127.000*
	DN250	Cái					*57.870.000*
	DN300	Cái					*77.634.000*
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.		Tiêu chuẩn EN 1074-4				
	DN25	Cái					*6.166.000*
	DN32	Cái					*6.529.000*
	DN40	Cái					*6.891.000*
	DN50	Cái					*7.254.000*
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.		Tiêu chuẩn EN 1074-4				
	DN50	Cái					*26.164.000*
	DN100	Cái					*30.911.000*
	DN150	Cái					*69.264.000*
	DN200	Cái					*126.316.000*
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531				
	DN50	Cái					*2.066.000*
	DN65	Cái					*2.151.000*
	DN80	Cái					*2.356.000*
	DN100	Cái					*2.523.000*
	DN125	Cái					*3.013.000*
	DN150	Cái					*3.713.000*
	DN200	Cái					*5.769.000*
	DN250	Cái					*7.621.000*
	DN300	Cái					*10.217.000*
	DN350	Cái					*13.299.000*
	DN400	Cái					*17.510.000*
	DN450	Cái					*22.996.000*
	DN500	Cái					*29.171.000*
	DN600	Cái					*40.867.000*
	DN700	Cái					*57.786.000*
	DN800	Cái					*71.386.000*
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.						
	DN50	Cái					*2.234.000*

		DN65	Cái	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531							*2.270.000*
		DN80	Cái								*2.316.000*
		DN100	Cái								*2.399.000*
		DN125	Cái								*2.934.000*
		DN150	Cái								*3.939.000*
		DN200	Cái								*5.607.000*
		DN250	Cái								*7.293.000*
		DN300	Cái								*9.557.000*
		DN350	Cái								*12.474.000*
		DN400	Cái								*16.623.000*
		DN450	Cái								*19.909.000*
		DN500	Cái								*21.911.000*
		DN600	Cái								*32.556.000*
		DN700	Cái								*46.649.000*
		DN800	Cái								*60.513.000*
		DN900	Cái								*97.043.000*
		DN1000	Cái								*135.216.000*
		DN1200	Cái								*143.199.000*
		Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing – Trung Quốc									
		DN 100	Cái								*938.000*
		DN 150	Cái								*1.187.000*
		DN 200	Cái								*1.631.000*
		DN 250	Cái								*2.248.000*
		DN 300	Cái								*2.600.000*
		DN 350	Cái								*4.100.000*
		DN 400	Cái								*3.800.000*
		DN 500	Cái								*5.800.000*
		DN 600	Cái								*6.100.000*
		DN 800	Cái								*12.800.000*
	Vật tư ngành nước	**Ống nước Tiền phong HDPE – PE80**									
		Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m								9.630
		Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m								11.389
		Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m								12.315
		Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m								14.630
		Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m								17.130
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m								16.481
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m								20.093
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m								23.519
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m								28.333
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m								20.833
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m								25.093
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m								30.370
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m								36.481

	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m					43.333
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m					32.315
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m					38.519
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m					46.389
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m					56.574
	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m					66.944
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m					50.093
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m					61.574
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m					74.630
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m					88.981
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m					106.574
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m					71.296
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m					87.870
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m					105.926
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m					126.389
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m					150.926
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m					112.500
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m					124.630
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m					150.648
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m					180.926
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m					216.574
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m					121.574
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m					151.019
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m					188.889
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m					225.648
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m					272.500
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m					327.963
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m					157.315
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m					195.000
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m					238.426

	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m					290.556
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m					352.500
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m					420.370
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m					197.407
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m					242.870
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m					297.593
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m					360.463
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m					437.037
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m					525.648
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m					258.611
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m					318.889
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m					391.111
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m					470.370
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m					577.963
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m					689.537
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m					323.148
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m					401.481
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m					492.407
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m					599.630
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m					727.037
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m					871.852
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m					401.389
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m					500.093
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m					617.037
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m					734.815
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m					909.630
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m					1.084.630
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m					503.519
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m					629.815
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m					758.426

	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m					928.889
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m					1.112.130
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m					1.341.481
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m					623.796
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m					768.519
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m					939.630
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m					1.154.907
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m					1.383.611
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m					1.655.463
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m					773.519
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m					980.370
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m					1.170.833
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m					1.447.963
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m					1.734.074
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m					2.073.519
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m					986.389
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m					1.228.056
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m					1.490.926
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m					1.811.019
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m					2.195.000
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m					2.641.481
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m					1.252.870
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m					1.544.352
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m					1.894.630
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m					2.296.944
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m					2.786.574
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m					3.350.926
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m					1.580.556
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m					1.980.463
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m					2.407.500

	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m					2.907.963
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m					3.551.296
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m					5.267.685
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m					2.019.907
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m					2.485.926
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m					4.042.130
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m					3.676.667
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m					4.495.907
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m					5.395.093
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m					2.459.907
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m					3.083.889
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m					3.783.056
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m					5.475.648
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m					5.571.944
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m					6.673.148
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m					3.378.426
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m					4.165.926
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m					5.114.815
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m					6.243.148
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m					7.540.926
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m					4.280.648
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m					5.263.611
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m					6.478.426
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m					7.890.926
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m					8.959.074
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m					5.450.000
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m					6.711.389
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m					8.232.963
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m					10.039.815
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m					12.154.537

	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m					6.902.315
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m					8.506.852
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m					10.439.815
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m					10.722.685
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m					8.729.537
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m					10.763.611
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m					13.205.648
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m					16.134.074
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m					10.771.574
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m					13.298.889
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m					16.320.463
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m					19.651.111
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m					15.514.815
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m					19.140.926
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m					22.481.852
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m					24.937.500
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m					30.752.037
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m					37.494.907
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m					32.593.796
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m					40.154.537
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m					48.941.481
	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m					41.398.426
	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m					50.784.167
	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m					51.154.630
	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m					62.704.630
	Ống nước HDPE – PE80						
	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m					9.444
	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m					11.389
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m					12.315
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m					14.352

	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m					17.130
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m					16.852
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m					19.630
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m					23.611
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m					28.333
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m					20.833
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m					25.093
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m					30.370
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m					36.481
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m					43.333
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m					32.315
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m					39.074
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m					46.667
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m					56.481
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m					66.944
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m					49.907
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m					62.130
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m					74.537
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m					89.815
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m					106.574
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m					70.926
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m					87.963
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m					106.574
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m					125.556
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m					151.019
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m					114.074
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m					127.407
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m					151.019
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m					180.648
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m					216.852

		Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m					150.463
		Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m					185.185
		Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m					228.148
		Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m					270.370
		Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m					328.148
		Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m					193.889
		Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m					236.667
		Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m					291.111
		Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m					351.852
		Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m					420.648
		Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m					240.926
		Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m					296.852
		Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m					362.963
		Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m					433.981
		Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m					525.648
		Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m					316.574
		Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m					387.130
		Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m					476.111
		Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m					570.463
		Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m					689.815
		Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m					398.148
		Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m					491.019
		Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m					602.037
		Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m					723.519
		Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m					871.852
		Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m					494.815
		Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m					610.093
		Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m					749.352
		Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m					892.593
		Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m					1.084.444

	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m					623.889
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m					770.370
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m					925.556
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m					1.116.481
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m					1.341.481
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m					763.333
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m					946.667
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m					1.144.537
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m					1.396.111
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m					1.657.037
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m					960.556
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m					1.188.519
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m					1.435.648
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m					1.749.630
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m					2.075.926
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m					1.207.407
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m					1.504.444
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m					1.816.389
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m					2.186.944
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m					2.640.926
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m					1.544.537
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m					1.896.111
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m					2.306.019
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m					2.775.000
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m					3.352.407
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m					1.946.111
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m					2.421.389
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m					2.931.944
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m					3.521.852
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m					4.265.000

		Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m					2.484.074
		Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m					3.045.000
		Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m					3.712.500
		Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m					4.451.111
		Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m					5.388.611
		Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m					3.038.519
		Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m					3.783.889
		Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m					4.603.889
		Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m					5.537.315
		Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m					6.677.593
		Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m					4.165.926
		Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m					5.114.815
		Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m					6.243.148
		Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m					7.540.926
		Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m					5.263.611
		Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m					6.478.426
		Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m					7.890.926
		Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m					8.959.074
		Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m					6.711.389
		Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m					8.232.963
		Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m					10.039.815
		Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m					12.154.537
		Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m					8.506.852
		Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m					10.439.815
		Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m					10.722.685
		Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	m					10.763.611
		Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m					13.205.648
		Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m					16.134.074
		Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m					13.298.889
		Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m					16.320.463

	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m					19.140.926
	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	m					22.481.852
	Phụ kiện Ống nước HDPE						
	Đầu nối thẳng	Cái					
	DN20 _PN16	Cái					21.296
	DN25 _PN16	Cái					31.944
	DN32 _PN16	Cái					41.389
	DN40 _PN16	Cái					61.481
	DN50 _PN16	Cái					80.000
	DN63 _PN16	Cái					105.370
	DN75 _PN10	Cái					168.426
	DN90 _PN10	Cái					294.167
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái					
	DN25-20 _PN16	Cái					31.667
	DN32-20 _PN16	Cái					43.889
	DN32-25 _PN16	Cái					44.630
	DN40-20 _PN16	Cái					45.926
	DN40-25 _PN16	Cái					47963
	DN40-32 _PN16	Cái					54.537
	DN50-25 _PN16	Cái					56.111
	DN50-32 _PN16	Cái					57.593
	DN50-40 _PN16	Cái					72.315
	DN63-20 _PN16	Cái					76.389
	DN63-25 _PN16	Cái					90.463
	DN63-40 _PN16	Cái					99.907
	DN63-50 _PN16	Cái					101.111
	DN75-50 _PN10	Cái					163.611
	DN75-63 _PN10	Cái					190.926
	DN90-63 _PN10	Cái					218.611
	DN90-75 _PN10	Cái					294.537
	Đầu nối bằng bích						
	DN40 _PN10	Cái					17.500
	DN50 _PN10	Cái					25.093
	DN63 _PN10; 16	Cái					55.926
	DN75 _PN10; 16	Cái					88.611
	DN90 _PN10,16	Cái					132.963
	DN110 _PN10,16	Cái					176.944
	DN125 _PN10,16	Cái					215.926
	DN140 _PN10,16	Cái					276.111
	DN160 _PN10,16	Cái					329.537
	DN180 _PN10,16	Cái					551.019
	Nối góc 90 độ PE						
	DN20 _PN16	Cái					26.389
	DN25 _PN16	Cái					30.185
	DN32 _PN16	Cái					41.389
	DN40 _PN16	Cái					65.833
	DN50 _PN16	Cái					85.185
	DN63 _PN16	Cái					142.963
	DN75 _PN10 0	Cái					197.593
	DN90 _PN10	Cái					336.111
	Nối góc 45 độ	Cái					
	DN63 _PN16	Cái					134.352
	Nối góc ren ngoài	Cái					
	DN20-1/2" _PN16	Cái					15.648
	DN20-3/4" _PN16	Cái					15.648
	DN25-1/2" _PN16	Cái					18.519
	DN25-3/4" _PN16	Cái					17.685

	DN32-1” _PN16	Cái					29.167
	DN40x1.1/4” _PN16	Cái					51.574
	DN50x1 1/2” _PN16	Cái					74.074
	DN63x2” _PN16 0	Cái					114.630
	Ba chạc 90 độ	Cái					
	DN20 _PN16	Cái					26.852
	DN25 _PN16	Cái					38.426
	DN32 _PN16	Cái					44.537
	DN40 _PN160	Cái					86.944
	DN50 _PN16	Cái					139.352
	DN63 _PN16	Cái					167.037
	DN75 _PN10	Cái					264.815
	DN90 _PN10	Cái					494.167
	Ba chạc chuyển bậc	Cái					
	DN25-20 _PN16	Cái					48.889
	DN32-20 _PN16	Cái					66.389
	DN32-25 _PN16	Cái					67.130
	DN40-20 _PN16	Cái					79.537
	DN40-25 _PN16	Cái					87.407
	DN40-32 _PN16	Cái					81.574
	DN50-25 _PN16	Cái					96.852
	DN50-32 _PN16	Cái					123.426
	DN50-40 _PN16	Cái					119.537
	DN63-25 _PN16	Cái					137.593
	DN63-32 _PN16	Cái					139.630
	DN63-40 _PN16	Cái					146.019
	DN63-50 _PN16	Cái					147.870
	DN75-50 _PN10	Cái					291.852
	DN75-63 _PN10	Cái					264.537
	DN90-63 _PN10	Cái					471.296
	DN90-75 _PN10	Cái					506.667
	Đầu bịt PE						
	DN20 _PN16	Cái					10.833
	DN25 _PN16	Cái					12.500
	DN32 _PN16	Cái					21.296
	DN40 _PN16	Cái					37.310
	DN50 _PN16	Cái					53.333
	DN63 _PN16	Cái					79.907
	DN75 _PN10	Cái					120.833
	DN90 _PN10	Cái					191.667
	Khâu nối ren ngoài PE						
	DN20-1/2” _PN16	Cái					15.000
	DN20-3/4" _PN16	Cái					15.000
	DN25-1/2" _PN16	Cái					17.407
	DN25-3/4" _PN16	Cái					17.407
	DNrH 1 IT) _PN16	Cái					17.407
	DN32-3/4" _PN16	Cái					20.926
	DN32 1" _PN16	Cái					21.111
	DN32-1.1/4" _PN16	Cái					21.574
	DN40-1" _PN16	Cái					37.037
	DN40-1.1/4" _PN16	Cái					37.037
	DN40-1.1/2" _PN16	Cái					35.556
	DN40-2" _PN16	Cái					40.185
	DN50-1.1/4" _PN16	Cái					64.815
	DN50-1.1/2" _PN160	Cái					43.611
	DN50-2" _PN16	Cái					65.833
	DN63-1.1/2" _PN16	Cái					75.833
	DN63-2" _PN16	Cái					76.667
	DN63-2.1/2" _PN16	Cái					75.463

	DN75-2" _PN10	Cái					121.574
	DN75-2.1/2" _PN10	Cái					115.185
	DN90-2" _PN10	Cái					169.444
	DN90-2 1/2" _PN10	Cái					174.907
	DN90-3" _PN100	Cái					187.037
	Khâu nối ren trong PE						
	DN20-1/2" _PN16	Cái					13.148
	DN25-1/2" _PN16	Cái					19.074
	DN25-3/4" _PN16	Cái					18.056
	DNrH 1 rr> _PN16	Cái					27.963
	DN40-1.1/4" _PN16	Cái					71.944
	DN50-1.1/2" _PN16	Cái					76.111
	Đai khởi thủy kiểu 1						
	DN32-1/2" _PN16	Cái					26.389
	DN32-3/4" _PN16	Cái					26.389
	DN40-1/2" _PN16	Cái					38.796
	DN40-3/4" _PN16	Cái					38.796
	DN50-1/2" _PN16	Cái					47.315
	DN50-3/4" _PN16	Cái					47.315
	DN50-1" _PN16	Cái					47.315
	DN63-1/2" _PN16	Cái					67.130
	DN63-3/4" _PN16	Cái					67.130
	DN63-1" _PN16	Cái					67.130
	DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái					71.944
	DN75-1/2" _PN16	Cái					85.185
	DN75-3/4" _PN16	Cái					85.185
	DN75-1" _PN16	Cái					85.185
	DN75-1.1/4" _PN16	Cái					90.463
	DN75-1.1/2" _PN16	Cái					90.463
	DN75-2" _PN16	Cái					94.074
	DN90-1/2" _PN16	Cái					102.037
	DN90-3/4" _PN16	Cái					102.037
	DN90-1" _PN16	Cái					102.037
	DN90-1.1/2" _PN16	Cái					102.037
	DN90-1.1/4" _PN16	Cái					105.648
	DN90-2" _PN16	Cái					105.648
	DN110-1/2" _PN16	Cái					161.574
	DN110-3/4" _PN16	Cái					161.574
	DN110-1" _PN16	Cái					153.333
	DN110-1.1/2" _PN16	Cái					142.315
	DN110-1.1/4" _PN16	Cái					142.315
	DN110-2" _PN16	Cái					153.333
	Đai khởi thủy ren trong đồng						
	DN50-1/2" E _PN16	Cái					57.870
	DN50 -3/4" E _PN16	Cái					92.315
	DN63 -1/2" E _PN16	Cái					91.019
	DN63 -3/4" E _PN16	Cái					108.889
	DN75 -1/2" E _PN16	Cái					110.556
	DN75 -1/2" E _PN16	Cái					153.611
	DN90 -3/4" E _PN16	Cái					170.833
	DN90 -1/2" E _PN16	Cái					168.333
	DN110-1/2" E _PN16	Cái					216.944
	DN110-3/4" E _PN16	Cái					241.481
	Đai khởi thủy kiểu 2						
	DN50-20 _PN16	Cái					62.963
	DN50-25 _PN16	Cái					71.111
	DN63-20 _PN16	Cái					81.852
	DN63-25 _PN16 0	Cái					89.537
	Nối góc 90 độ phun PE100						

	DN90_PN6	Cái					157.963
	DN90_PN8	Cái					157.963
	DN90_PN10	Cái					157.963
	DN90_PN12.5	Cái					157.963
	DN90_PN16	Cái					127.500
	DN110_PN6	Cái					270.000
	DN110_PN8	Cái					270.000
	DN110_PN10	Cái					270.000
	DN110_PN12.5	Cái					270.000
	DN110_PN16	Cái					239.630
	DN160_PN6	Cái					739.815
	DN160_PN8	Cái					739.815
	DN160_PN10	Cái					739.815
	DN160_PN12.5	Cái					739.815
	DN160_PN16	Cái					709.444
	DN200_PN6	Cái					1.406.852
	DN200_PN8	Cái					1.406.852
	DN200_PN10	Cái					1.406.852
	DN200_PN12.5	Cái					1.406.852
	DN200_PN16	Cái					1.376.389
	DN250_PN6	Cái					2.501.481
	DN250_PN8	Cái					2.501.481
	DN250_PN10	Cái					2.501.481
	DN250_PN12.5	Cái					2.501.481
	DN250_PN16	Cái					2.471.111
	DN280_PN6	Cái					2.247.963
	DN280_PN8	Cái					2.247.963
	DN280_PN10	Cái					2.217.593
	DN315_PN6	Cái					3.022.870
	DN315_PN8	Cái					3.022.870
	DN315_PN10	Cái					2.992.500
	Nối góc 45 độ phun PE100						
	DN90_PN6	Cái					155.185
	DN90_PN8	Cái					155.185
	DN90_PN10	Cái					155.185
	DN90_PN12.5	Cái					155.185
	DN90_PN16	Cái					124.907
	DN110_PN6	Cái					176.481
	DN110_PN8	Cái					176.481
	DN110_PN10	Cái					176.481
	DN110_PN12.5	Cái					176.481
	DN110_PN16	Cái					146.111
	DN160_PN6	Cái					580.370
	DN160_PN8	Cái					580.370
	DN160_PN10	Cái					580.370
	DN160_PN12.5	Cái					580.370
	DN160_PN16	Cái					550.000
	DN200_PN6	Cái					986.944
	DN200_PN8	Cái					986.944
	DN200_PN10	Cái					986.944
	DN200_PN12.5	Cái					986.944
	DN200_PN16	Cái					956.574
	DN250_PN6	Cái					1.730.926
	DN250_PN8	Cái					1.730.926
	DN250_PN10	Cái					1.730.926
	DN250_PN12.5	Cái					1.730.926
	DN250_PN16	Cái					1.700.556
	Ba chạc 90 độ phun PE100						
	DN90_PN6	Cái					197.685

	DN90_PN8	Cái					197.685
	DN90_PN10	Cái					197.685
	DN90_PN12.5	Cái					197.685
	DN90_PN16	Cái					167.407
	DN110_PN6	Cái					366.019
	DN110_PN8	Cái					366.019
	DN110_PN10	Cái					366.019
	DN110_PN12.5	Cái					366.019
	DN110_PN16	Cái					320.463
	DN160_PN6	Cái					988.981
	DN160_PN8	Cái					988.981
	DN160_PN10	Cái					988.981
	DN160_PN12.5	Cái					988.981
	DN160_PN16	Cái					943.426
	DN200_PN6	Cái					1.985.185
	DN200_PN8	Cái					1.985.185
	DN200_PN10	Cái					1.985.185
	DN200_PN12.5	Cái					1.985.185
	DN200_PN16	Cái					1.939.815
	DN250_PN6	Cái					2.051.944
	DN225_PN8	Cái					2.051.944
	DN225_PN10	Cái					2.006.389
	DN225_PN12.5	Cái					2.556.944
	DN225_PN16	Cái					2.511.389
	DN250_PN6	Cái					2.888.796
	DN250_PN8	Cái					2.888.796
	DN250_PN10	Cái					2.888.796
	DN250_PN12.5	Cái					2.888.796
	DN250_PN16	Cái					2.843.148
	DN280_PN6	Cái					2.744.167
	DN280_PN8	Cái					2.744.167
	DN280_PN10	Cái					2.698.611
	DN315_PN6	Cái					3.706.019
	DN315_PN8	Cái					3.706.019
	DN315_PN10	Cái					3.660.463
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100						
	DN110-63_PN6	Cái					266.574
	DN110-63_PN8	Cái					266.574
	DN110-63_PN10	Cái					266.574
	DN110-63_PN12.5	Cái					266.574
	DN110-63_PN16	Cái					221.019
	Nối góc 90 độ phun PE80						
	DN90_PN6	Cái					157.963
	DN90_PN8	Cái					157.963
	DN90_PN10	Cái					157.963
	DN90_PN12.5	Cái					127.500
	DN110_PN6	Cái					270.000
	DN110_PN8	Cái					270.000
	DN110_PN10	Cái					270.000
	DN110_PN12.5	Cái					239.630
	DN160_PN6	Cái					739.815
	DN160_PN8	Cái					739.815
	DN160_PN10	Cái					739.815
	DN160_PN12.5	Cái					709.444
	DN200_PN6	Cái					1.406.852
	DN200_PN8	Cái					1.406.852
	DN200_PN10	Cái					1.406.852
	DN200_PN12.5	Cái					1.376.389
	DN250_PN6	Cái					2.501.481

	DN250_PN8	Cái					2.501.481
	DN250_PN10	Cái					2.501.481
	DN250_PN12.5	Cái					2.471.111
	DN280_PN6	Cái					2.247.963
	DN280_PN8	Cái					2.217.593
	DN315_PN6	Cái					3.022.870
	DN315_PN8	Cái					2.992.500
	Nối góc 45 độ phun PE80						
	DN90_PN6	Cái					155.185
	DN90_PN8	Cái					155.185
	DN90_PN10	Cái					155.185
	DN90_PN12.5	Cái					124.907
	DN110_PN6	Cái					176.481
	DN110_PN8	Cái					176.481
	DN110_PN10	Cái					176.481
	DN110_PN12.5	Cái					146.111
	DN160_PN6	Cái					580.370
	DN160_PN8	Cái					580.370
	DN160_PN10	Cái					580.370
	DN160_PN12.5	Cái					550.000
	DN200_PN6	Cái					986.944
	DN200_PN8	Cái					986.944
	DN200_PN10	Cái					986.944
	DN200_PN12.5	Cái					956.574
	DN250_PN6	Cái					1.730.926
	DN250_PN8	Cái					1.730.926
	DN250_PN10	Cái					1.730.926
	DN250_PN12.5	Cái					1.700.556
	Ba chạc 90 độ phun PE80						
	DN90_PN6	Cái					197.685
	DN90_PN8	Cái					197.685
	DN90_PN10	Cái					197.685
	DN90_PN12.5	Cái					167.407
	DN110_PN6	Cái					366.019
	DN110_PN8	Cái					366.019
	DN110_PN10	Cái					366.019
	DN110_PN12.5	Cái					320.463
	DN160_PN6	Cái					988.981
	DN160_PN8	Cái					988.981
	DN160_PN10	Cái					988.981
	DN160_PN12.5	Cái					943.426
	DN200_PN6	Cái					1.985.185
	DN200_PN8	Cái					1.985.185
	DN200_PN10	Cái					1.985.185
	DN200_PN12.5	Cái					1.939.815
	DN225_PN6	Cái					2.051.944
	DN225_PN8	Cái					2.006.389
	DN225_PN10	Cái					2.556.944
	DN225_PN12.5	Cái					2.511.389
	DN250_PN6	Cái					2.888.796
	DN250_PN8	Cái					2.888.796
	DN250_PN10	Cái					2.888.796
	DN250_PN12.5	Cái					2.843.148
	DN280_PN6	Cái					2.744.167
	DN280_PN8	Cái					2.698.611
	DN315_PN6	Cái					3.706.019
	DN315_PN8	Cái					3.660.463
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80						
	DN110-63_PN6	Cái					266.574

	DN110-63_PN8	Cái					266.574
	DN110-63_PN10	Cái					266.574
	DN110-63_PN12.5	Cái					221.019
	Nối góc 45 độ PE100 hàn						
	DN125 _PN6	Cái					179.537
	DN125 _PN8	Cái					217.870
	DN125 _PN10	Cái					265.926
	DN125 _PN12.5	Cái					322.500
	DN125 _PN160	Cái					386.389
	DN140 _PN6	Cái					234.352
	DN140 _PN8	Cái					286.574
	DN140 _PN10	Cái					349.907
	DN140 _PN12.5	Cái					421.667
	DN140 _PN16	Cái					507.500
	DN180 _PN6	Cái					396.111
	DN180 _PN8	Cái					483.796
	DN180 _PN10	Cái					593.333
	DN180 _PN12.5	Cái					716.296
	DN180 _PN16	Cái					855.556
	DN225 _PN6	Cái					640.093
	DN225 _PN8	Cái					785.000
	DN225 _PN10	Cái					955.370
	DN225 _PN12.5	Cái					1.156.852
	DN225 _PN16	Cái					1.385.000
	DN280 _PN6	Cái					1.319.352
	DN280 _PN8	Cái					1.610.833
	DN280 _PN10	Cái					1.961.296
	DN280 _PN12.5	Cái					2.369.537
	DN280 _PN16	Cái					2.848.519
	DN315 _PN6	Cái					1.868.796
	DN315 _PN8	Cái					2.302.593
	DN315 _PN10	Cái					2.802.870
	DN315 _PN12.5	Cái					3.381.574
	DN315 _PN16	Cái					4.065.556
	DN355 _PN6	Cái					2.664.074
	DN355 _PN8	Cái					3.286.019
	DN355 _PN10	Cái					3.996.111
	DN355 _PN12.5	Cái					4.825.000
	DN355 _PN16	Cái					5.801.667
	DN400 _PN6	Cái					3.578.796
	DN400 _PN8	Cái					4.391.667
	DN400 _PN10	Cái					5.360.463
	DN400 _PN12.5	Cái					6.469.815
	DN400 _PN16	Cái					7.782.407
	DN450 _PN6	Cái					4.800.648
	DN450 _PN8	Cái					5.892.963
	DN450 _PN10	Cái					7.184.167
	DN450 _PN12.5	Cái					8.690.370
	DN450 _PN16	Cái					10.428.333
	DN500 _PN6	Cái					7.066.852
	DN500 _PN8	Cái					8.225.463
	DN500 _PN10	Cái					10.001.667
	DN500 _PN12.5	Cái					12.113.889
	DN500 _PN16	Cái					14.506.574
	DN560 _PN6	Cái					9.046.667
	DN560 _PN8	Cái					11.090.833
	DN560 _PN10	Cái					13.538.981
	DN560 _PN12.5	Cái					16.352.130
	DN630 _PN6	Cái					11.767.685

	DN630 _PN8	Cái					14.479.907
	DN630 _PN10	Cái					17.651.019
	DN630 _PN12.5	Cái					21.281.667
	DN710 _PN6	Cái					15.825.463
	DN710 _PN8	Cái					19.417.685
	DN710 _PN10	Cái					23.582.870
	DN710 _PN12.5	Cái					28.651.667
	DN800 _PN6	Cái					20.672.500
	DN800 _PN8	Cái					25.414.815
	DN800 _PN10	Cái					30.860.833
	DN900 _PN6	Cái					29.329.907
	DN900 _PN8	Cái					35.961.019
	DN900 _PN10	Cái					43.867.407
	DN1000 _PN6	Cái					40.173.981
	DN1000 _PN8	Cái					49.609.537
	DN1000 _PN10	Cái					60.826.019
	DN1200 _PN6	Cái					64.260.556
	DN1200 _PN8	Cái					75.546.389
	Nối góc 90 độ PE100 hàn						
	DN125 _PN6	Cái					238.519
	DN125 _PN8	Cái					289.630
	DN125 _PN10	Cái					353.519
	DN125 _PN12.5	Cái					428.426
	DN125 _PN16	Cái					513.611
	DN140 _PN6	Cái					307.963
	DN140 _PN8	Cái					376.667
	DN140 _PN10	Cái					459.444
	DN140 _PN12.5	Cái					554.352
	DN140 _PN16	Cái					666.944
	DN180 _PN6	Cái					535.463
	DN180 _PN8	Cái					654.815
	DN180 _PN10	Cái					802.593
	DN180 _PN12.5	Cái					968.796
	DN180 _PN16	Cái					1.158.056
	DN225 _PN6	Cái					887.315
	DN225 _PN8	Cái					1.087.407
	DN225 _PN10	Cái					1.324.074
	DN225 _PN12.5	Cái					1.603.426
	DN225 _PN16	Cái					1.919.352
	DN280 _PN6	Cái					1.782.407
	DN280 _PN8	Cái					2.176.667
	DN280 _PN10	Cái					2.650.093
	DN280 _PN12.5	Cái					3.202.037
	DN280 _PN16	Cái					3.848.889
	DN315 _PN6	Cái					2.558.148
	DN315 _PN8	Cái					3.152.130
	DN315 _PN10	Cái					1.836.667
	DN315 _PN12.5	Cái					4.629.630
	DN315 _PN16	Cái					5.566.111
	DN355 _PN6	Cái					3.952.407
	DN355 _PN8	Cái					4.874.352
	DN355 _PN10	Cái					5.928.148
	DN355 _PN12.5	Cái					7.157.500
	DN355 _PN16	Cái					8.606.944
	DN400 _PN6	Cái					5.134.074
	DN400 _PN8	Cái					6.299.444
	DN400 _PN10	Cái					7.689.352
	DN400 _PN12 5	Cái					9.281.111
	DN400 _PN16	Cái					11.164.537

	DN450 _PN6	Cái					6.755.833
	DN450 _PN8	Cái					8.292.963
	DN450 _PN10	Cái					10.110.000
	DN450 _PN12.5	Cái					12.229.444
	DN450 _PN16	Cái					14.675.833
	DN500 _PN6	Cái					9.504.537
	DN500 _PN8	Cái					11.063.519
	DN500 _PN10	Cái					13.452.593
	DN500 _PN12.5	Cái					16.293.796
	DN500 _PN16	Cái					19.512.315
	DN560 _PN6	Cái					12.400.556
	DN560 _PN8	Cái					15.202.870
	DN560 _PN10	Cái					18.559.352
	DN560 _PN12.5	Cái					22.415.648
	DN630 _PN6	Cái					16.857.685
	DN630 _PN8	Cái					20.743.519
	DN630 _PN10	Cái					25.286.296
	DN630 _PN12.5	Cái					30.487.500
	DN710 _PN6	Cái					23.792.500
	DN710 _PN8	Cái					29.193.796
	DN710 _PN10	Cái					35.456.019
	DN710 _PN12.5	Cái					43.077.315
	DN800 _PN6	Cái					32.726.574
	DN800 _PN8	Cái					40.234.074
	DN800 _PN10	Cái					48.855.648
	DN900 _PN6	Cái					46.310.370
	DN900 _PN8	Cái					56.780.556
	DN900 _PN10	Cái					69.264.167
	DN1000 _PN6	Cái					63.391.852
	DN1000 _PN8	Cái					78.123.611
	DN1000 _PN10	Cái					95.980.463
	DN1200 _PN6	Cái					104.148.148
	DN1200 _PN8	Cái					122.438.426
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn						
	DN125 _PN6	Cái					371.296
	DN125 _PN8	Cái					449.074
	DN125 _PN10	Cái					536.667
	DN140 _PN6	Cái					472.130
	DN140 _PN8	Cái					568.426
	DN140 _PN10	Cái					683.981
	DN180 _PN6	Cái					815.463
	DN180 _PN8	Cái					983.426
	DN180 _PN10	Cái					1.180.556
	DN225 _PN6	Cái					1.067.091
	DN225 _PN8	Cái					1.282.273
	DN225 _PN10	Cái					1.546.091
	DN250 _PN6	Cái					1.679.537
	DN250 _PN8	Cái					2.031.296
	DN250 _PN10	Cái					2.431.667
	DN280 _PN6	Cái					2.167.593
	DN280 _PN8	Cái					2.619.074
	DN280 _PN10	Cái					3.135.093
	DN315 _PN6	Cái					2.824.815
	DN315 _PN8	Cái					3.411.389
	DN315 _PN10	Cái					4.105.093
	DN355 _PN6	Cái					5.189.444
	DN355 _PN8	Cái					6.268.981
	DN355 _PN10	Cái					7.542.037
	DN400 _PN6	Cái					6.764.352

	DN400 _PN8	Cái					8.913.148
	DN400 _PN10	Cái					9.838.815
	DN450 _PN6	Cái					8.833.333
	DN450 _PN8	Cái					10.692.963
	DN450 _PN10	Cái					12.820.370
	DN500 _PN6	Cái					11.222.407
	DN500 _PN8	Cái					13.581.019
	DN500 _PN10	Cái					16.275.556
	DN560 _PN6	Cái					17.874.815
	DN560 _PN8	Cái					21.588.519
	DN630 _PN6	Cái					23.361.667
	DN630 _PN8	Cái					28.165.926
	DN710 _PN6	Cái					31.461.667
	DN710 _PN8	Cái					38.224.444
	DN800 _PN6	Cái					43.118.148
	DN900 _PN6	Cái					60.028.981
	DN1000 _PN6	Cái					81.907.685
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn						
	DN90 _PN6	Cái					198.426
	DN90 _PN8	Cái					237.315
	DN90 _PN10	Cái					284.167
	DN110 _PN6	Cái					318.889
	DN110 _PN8	Cái					382.685
	DN110 _PN10	Cái					459.444
	DN125 _PN6	Cái					434.444
	DN125 _PN8	Cái					526.389
	DN125 _PN10	Cái					630.463
	DN140 _PN6	Cái					570.185
	DN140 _PN8	Cái					688.333
	DN140 _PN10	Cái					827.593
	DN160 _PN6	Cái					815.463
	DN160 _PN8	Cái					990.648
	DN160 _PN10	Cái					1.182.963
	DN180 _PN6	Cái					1.155.556
	DN180 _PN8	Cái					1.394.815
	DN180 _PN10	Cái					1.667.407
	DN200 _PN6	Cái					1.529.815
	DN200 _PN8	Cái					1.854.815
	DN200 _PN10	Cái					2.228.426
	DN225 _PN6	Cái					2.096.389
	DN225 _PN8	Cái					2.538.796
	DN225 _PN10	Cái					3.038.981
	DN250 _PN6	Cái					2.683.611
	DN250 _PN8	Cái					3.244.630
	DN250 _PN10	Cái					3.885.463
	DN280 _PN6	Cái					3.474.074
	DN280 _PN8	Cái					4.197.593
	DN280 _PN10	Cái					5.045.185
	DN315 _PN6	Cái					4.739.167
	DN315 _PN8	Cái					5.718.333
	DN315 _PN10	Cái					6.875.093
	DN355 _PN6	Cái					6.196.019
	DN355 _PN8	Cái					7.481.111
	DN355 _PN10	Cái					8.995.833
	DN400 _PN6	Cái					8.639.167
	DN400 _PN8	Cái					10.427.593
	DN400 _PN10	Cái					12.543.519
	DN450 _PN6	Cái					11.620.370
	DN450 _PN8	Cái					14.056.296

	DN450 _PN10	Cái					16.868.333
	DN500 _PN6	Cái					18.045.833
	DN500 _PN8	Cái					21.856.944
	DN500 _PN10	Cái					26.173.796
	DN560 _PN6	Cái					27.254.444
	DN560 _PN8	Cái					32.917.685
	DN630 _PN6	Cái					36.727.407
	DN630 _PN8	Cái					44.282.130
	DN710 _PN6	Cái					53.074.444
	DN710 _PN8	Cái					64.482.315
	DN800 _PN6	Cái					70.900.556
	DN900 _PN6	Cái					98.307.130
	DN1000 _PN6	Cái					135.028.796
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn						
	DN90 _PN6	Cái					176.481
	DN90 _PN8	Cái					211.852
	DN90 _PN10	Cái					253.148
	DN110 _PN6	Cái					294.537
	DN110 _PN8	Cái					354.167
	DN110 _PN10	Cái					424.815
	DN125 _PN6	Cái					423.519
	DN125 _PN8	Cái					512.407
	DN125 _PN10	Cái					614.630
	DN140 _PN6	Cái					530.638
	DN140 _PN8	Cái					638.981
	DN140 _PN10	Cái					770.370
	DN160 _PN6	Cái					761.852
	DN160 _PN8	Cái					925.000
	DN160 _PN10	Cái					1.105.093
	DN180 _PN6	Cái					1.084.444
	DN180 _PN8	Cái					1.308.333
	DN180 _PN10	Cái					1.565.093
	DN200 _PN6	Cái					1.439.815
	DN200 _PN8	Cái					1.745.185
	DN200 _PN10	Cái					2.098.148
	DN225 _PN6	Cái					1.938.796
	DN225 _PN8	Cái					2.347.685
	DN225 _PN10	Cái					2.810.093
	DN250 _PN6	Cái					2.485.185
	DN250 _PN8	Cái					3.003.611
	DN250 _PN10	Cái					3.597.593
	DN280 _PN6	Cái					3.132.685
	DN280 _PN8	Cái					3.786.296
	DN280 _PN10	Cái					4.550.556
	DN315 _PN6	Cái					4.219.537
	DN315 _PN8	Cái					5.090.926
	DN315 _PN10	Cái					6.120.556
	DN355 _PN6	Cái					5.583.796
	DN355 _PN8	Cái					6.741.296
	DN355 _PN10	Cái					8.106.667
	DN400 _PN6	Cái					7.753.796
	DN400 _PN8	Cái					9.357.870
	DN400 _PN10	Cái					11.256.481
	DN450 _PN6	Cái					10.733.056
	DN450 _PN8	Cái					12.983.426
	DN450 _PN10	Cái					15.579.444
	DN500 _PN6	Cái					17.228.519
	DN500 _PN8	Cái					20.867.500
	DN500 _PN10	Cái					24.989.537

	DN560 _PN6	Cái					25.862.315
	DN560 _PN8	Cái					31.236.667
	DN560 _PN10	Cái					37.499.537
	DN630 _PN6	Cái					34.446.667
	DN630 _PN8	Cái					41.531.667
	DN710 _PN6	Cái					49.901.481
	DN710 _PN8	Cái					60.627.315
	DN800 _PN6	Cái					66.137.315
	DN800 _PN8	Cái					80.726.481
	DN900 _PN6	Cái					91.341.019
	DN900 _PN8	Cái					111.520.833
	DN1000 _PN6	Cái					126.517.685
	DN1000 _PN8	Cái					151.820.000
	Nối góc 45 độ PE80 hàn						
	DN125 _PN6	Cái					217.870
	DN125 _PN8	Cái					265.926
	DN125 _PN10	Cái					322.500
	DN125 _PN12.5	Cái					386.389
	DN140 _PN6	Cái					286.574
	DN140 _PN8	Cái					349.907
	DN140 _PN10	Cái					421.667
	DN140 _PN12.5	Cái					507.500
	DN180 _PN6	Cái					483.796
	DN180 _PN8	Cái					593.333
	DN180 _PN10	Cái					716.296
	DN180 _PN12.5	Cái					855.556
	DN225 _PN6	Cái					785.000
	DN225 _PN8	Cái					955.370
	DN225 _PN10	Cái					1.156.952
	DN225 _PN12.5	Cái					1.385.000
	DN280 _PN6	Cái					1.610.833
	DN280 _PN8	Cái					1.961.296
	DN280 _PN10	Cái					2.369.537
	DN280 _PN12.5	Cái					2.848.519
	DN315 _PN6	Cái					2.302.593
	DN315 _PN8	Cái					2.802.870
	DN315 _PN10	Cái					3.381.574
	DN315 _PN12.5	Cái					4.065.556
	DN355 _PN6	Cái					3.286.019
	DN355 _PN8	Cái					3.996.111
	DN355 _PN10	Cái					4.825.000
	DN355 _PN12.5	Cái					5.801.667
	DN400 _PN6	Cái					4.391.667
	DN400 _PN8	Cái					5.360.463
	DN400 _PN10	Cái					6.469.815
	DN400 _PN12 5	Cái					7.782.407
	DN450 _PN6	Cái					5.892.963
	DN450 _PN8	Cái					7.184.167
	DN450 _PN10	Cái					8.690.370
	DN450 _PN12.5	Cái					10.428.333
	DN500 _PN6	Cái					8.225.463
	DN500 _PN8	Cái					10.001.667
	DN500 _PN10	Cái					12.113.889
	DN500 _PN12.5	Cái					14.506.574
	DN560 _PN6	Cái					11.090.833
	DN560 _PN8	Cái					13.538.981
	DN560 _PN10	Cái					16.352.130
	DN630 _PN6	Cái					14.479.907
	DN630 _PN8	Cái					17.651.019

	DN630 _PN10	Cái				21.281.667
	DN710 _PN6	Cái				19.417.685
	DN710 _PN8	Cái				23.582.870
	DN710 _PN10	Cái				28.651.667
	DN800 _PN6	Cái				25.414.815
	DN800 _PN8	Cái				30.860.833
	DN900 _PN6	Cái				35.961.019
	DN900 _PN8	Cái				43.867.407
	DN1000 _PN6	Cái				49.509.537
	DN1000 _PN8	Cái				60.682.019
	DN1200 _PN6	Cái				75.546.389
	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái				
	DN125 _PN6 0	Cái				289.630
	DN125 _PN8	Cái				353.519
	DN125 _PN10	Cái				428.426
	DN125 _PN12.5	Cái				513.611
	DN140 _PN6	Cái				376.667
	DN140 _PN8	Cái				459.444
	DN140 _PN10	Cái				554.352
	DN140 _PN12.5	Cái				666.944
	DN180 _PN6	Cái				654.815
	DN180 _PN8	Cái				802.593
	DN180 _PN10	Cái				968.796
	DN180 _PN12.5	Cái				1.158.056
	DN225 _PN6	Cái				1.087.407
	DN225 _PN8	Cái				1.324.074
	DN225 _PN10	Cái				1.603.426
	DN225 _PN12.5	Cái				1.919.352
	DN280 _PN6	Cái				2.176.667
	DN280 _PN8	Cái				2.650.093
	DN280 _PN10	Cái				3.202.037
	DN280 _PN12.5	Cái				3.848.889
	DN315 _PN6	Cái				3.152.130
	DN315 _PN8	Cái				3.836.667
	DN315 _PN10	Cái				4.629.630
	DN315 _PN12.5	Cái				5.566.111
	DN355 _PN6	Cái				4.874.352
	DN355 _PN8	Cái				5.928.148
	DN355 _PN10	Cái				7.157.500
	DN355 _PN12.5	Cái				8.606.944
	DN400 _PN6	Cái				6.299.444
	DN400 _PN8	Cái				7.689.352
	DN400 _PN10	Cái				9.281.111
	DN400 _PN12.5	Cái				11.164.537
	DN450 _PN6	Cái				8.292.963
	DN450 _PN8	Cái				10.110.000
	DN450 _PN10	Cái				12.229.444
	DN450 _PN12.5	Cái				14.675.833
	DN500 _PN6	Cái				11.063.519
	DN500 _PN8	Cái				13.452.593
	DN500 _PN10	Cái				16.293.796
	DN500 _PN12.5	Cái				19.512.315
	DN560 _PN6	Cái				15.202.870
	DN560 _PN8	Cái				18.559.352
	DN560 _PN10	Cái				22.415.648
	DN630 _PN6	Cái				20.743.519
	DN630 _PN8	Cái				25.286.296
	DN630 _PN10	Cái				30.487.500
	DN710 _PN6	Cái				29.193.796

	DN710 _PN8	Cái				35.456.019
	DN710 _PN10	Cái				43.077.315
	DN800 _PN6	Cái				40.234.074
	DN800 _PN8	Cái				48.855.648
	DN900 _PN6	Cái				56.780.556
	DN900 _PN8	Cái				69.264.167
	DN1000 _PN6	Cái				78.123.611
	DN1000 _PN8	Cái				95.980.463
	DN1200 _PN6	Cái				122.438.426
	Ba chạc 90 độ PE80 hàn					
	DN125 _PN6	Cái				449.074
	DN125 _PN8	Cái				536.667
	DN140 _PN6	Cái				568.426
	DN140 _PN8	Cái				683.981
	DN180 _PN6	Cái				983.426
	DN180 _PN8	Cái				1.180.556
	DN225 _PN6	Cái				1.282.273
	DN225 _PN8	Cái				1.546.091
	DN250 _PN6	Cái				2.031.296
	DN250 _PN8	Cái				2.431.667
	DN280 _PN6	Cái				2.619.074
	DN280 _PN8	Cái				3.135.093
	DN315 _PN6	Cái				3.411.389
	DN315 _PN8	Cái				4.105.093
	DN355 _PN6	Cái				6.268.981
	DN355 _PN8	Cái				7.542.037
	DN400 _PN6	Cái				8.193.148
	DN400 _PN8	Cái				9.839.815
	DN450 _PN6	Cái				10.692.963
	DN450 _PN8	Cái				12.820.370
	DN500 _PN6	Cái				13.581.019
	DN500 _PN8	Cái				16.275.556
	DN560 _PN6	Cái				21.588.519
	DN630 _PN6	Cái				28.165.519
	DN710 _PN6	Cái				38.224.444
	Ba chạc 60 độ PE80 hàn					
	DN90 _PN6	Cái				237.315
	DN90 _PN8	Cái				284.167
	DN110 _PN6	Cái				382.675
	DN110 _PN8	Cái				459.444
	DN125 _PN60	Cái				526.389
	DN125 _PN8	Cái				630.463
	DN140 _PN6	Cái				688.333
	DN140 _PN8	Cái				827.593
	DN160 _PN6	Cái				990.648
	DN160 _PN8	Cái				1.182.963
	DN180 _PN6	Cái				1.394.815
	DN180 _PN8	Cái				1.667.407
	DN200 _PN6	Cái				1.854.815
	DN200 _PN8	Cái				2.228.426
	DN225 _PN6	Cái				2.538.796
	DN225 _PN8	Cái				3.038.981
	DN250 _PN6	Cái				3.244.630
	DN250 _PN8	Cái				3.885.463
	DN280 _PN6	Cái				4.197.593
	DN280 _PN8	Cái				5.045.185
	DN315 _PN6	Cái				5.718.333
	DN315 _PN8	Cái				6.875.093
	DN355 _PN6	Cái				7.481.111

	DN355 _PN8	Cái				8.995.833
	DN400 _PN6	Cái				10.427.593
	DN400 _PN8	Cái				12.543.519
	DN450 _PN6	Cái				14.056.296
	DN450 _PN8	Cái				16.868.333
	DN500 _PN6	Cái				21.856.944
	DN500 _PN8	Cái				26.173.796
	DN560 _PN6	Cái				32.917.685
	DN630 _PN6	Cái				44.282.130
	DN710 _PN6	Cái				64.482.315
	Ba chạc 45 độ PE80 hàn					
	DN90 _PN6	Cái				211.851
	DN90 _PN8	Cái				253.148
	DN110 _PN6	Cái				354.167
	DN110 _PN8	Cái				424.815
	DN125 _PN6	Cái				512.407
	DN125 _PN8	Cái				614.630
	DN140 _PN6	Cái				638.981
	DN140 _PN8	Cái				770.370
	DN160 _PN6	Cái				925.000
	DN160 _PN8	Cái				1.105.093
	DN180 _PN6	Cái				1.308.333
	DN180 _PN8	Cái				1.565.093
	DN200 _PN6	Cái				1.745.185
	DN200 _PN8	Cái				2.098.148
	DN225 _PN6	Cái				2.347.685
	DN225 _PN8	Cái				2.810.093
	DN250 _PN6	Cái				3.003.611
	DN250 _PN8	Cái				3.597.593
	DN280 _PN6	Cái				3.786.296
	DN280 _PN8	Cái				4.550.556
	DN315 _PN6	Cái				5.090.926
	DN315 _PN8	Cái				6.120.556
	DN355 _PN6	Cái				6.741.296
	DN355 _PN8	Cái				8.106.667
	DN400 _PN6	Cái				9.357.870
	DN400 _PN8	Cái				11.256.481
	DN450 _PN6	Cái				12.983.426
	DN450 _PN8	Cái				15.579.444
	DN500 _PN6	Cái				20.867.500
	DN500 _PN8	Cái				24.898.537
	DN560 _PN6	Cái				31.236.667
	DN560 _PN8	Cái				37.499.537
	DN630 _PN6	Cái				41.531.667
	DN710 _PN6	Cái				60.627.315
	DN800 _PN6	Cái				80.726.481
	DN900 _PN6	Cái				111.520.833
	DN1000 _PN6	Cái				151.820.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80)					
	DN200 _PN10	Cái				590.926
	DN225 _PN6	Cái				899.815
	DN225 _PN8	Cái				934.630
	DN225 _PN10	Cái				971.389
	DN225 _PN12.5	Cái				1.016.667
	DN225 _PN16	Cái				1.069.167
	DN250 _PN6	Cái				932.870
	DN250 _PN8	Cái				974.907
	DN250 _PN10	Cái				1.022.037

	DN250 _PN12.5	Cái						1.081.389
	DN250 _PN16	Cái						1.142.407
	DN280 _PN6	Cái						1.086.667
	DN280 _PN8	Cái						1.166.019
	DN280 _PN10	Cái						1.252.963
	DN280 _PN12.5	Cái						1.360.185
	DN280 _PN16	Cái						1.475.370
	DN315 _PN6	Cái						1.173.519
	DN315 _PN8	Cái						1.277.130
	DN315 _PN10	Cái						1.384.815
	DN315 _PN12.5	Cái						1.513.056
	DN315 _PN16	Cái						1.671.852
	DN355 _PN6	Cái						1.479.167
	DN355 _PN8	Cái						1.709.167
	DN355 _PN10	Cái						1.897.963
	DN355 _PN12.5	Cái						2.116.852
	DN355 _PN16	Cái						2.384.907
	DN400 _PN6	Cái						1.754.537
	DN400 _PN8	Cái						1.975.370
	DN400 _PN10	Cái						2.211.296
	DN400 _PN12.5	Cái						2.484.815
	DN400 _PN16	Cái						2.830.000
	DN450 _PN6	Cái						2.413.333
	DN450 _PN8	Cái						2.739.352
	DN450 _PN10	Cái						3.126.296
	DN450 _PN12.5	Cái						3.554.537
	DN450 _PN16	Cái						4.097.685
	DN500 _PN6	Cái						2.735.648
	DN500 _PN8	Cái						3.167.963
	DN500 _PN10	Cái						3.641.296
	DN500 _PN12.5	Cái						4.184.815
	DN500 _PN16	Cái						4.846.944
	DN560 _PN6	Cái						5.909.074
	DN560 _PN8	Cái						6.250.000
	DN560 _PN10	Cái						6.988.611
	DN560 _PN12.5	Cái						7.250.000
	DN560 _PN16	Cái						7.540.926
	DN630 _PN6	Cái						6.961.944
	DN630 _PN8	Cái						8.465.926
	DN630 _PN10	Cái						10.000.000
	DN630 _PN12.5	Cái						10.465.926
	DN630 _PN16	Cái						10.738.611
	DN710 _PN6	Cái						14.318.148
	DN710 _PN8’	Cái						16.818.148
	DN710 _PN10	Cái						19.090.926
	DN710 _PN12.5	Cái						21.022.685
	DN710 _PN16	Cái						23.863.611
	DN800 _PN6	Cái						20.227.315
	DN800 _PN8	Cái						21.022.685
	DN800 _PN10	Cái						21.590.926
	DN800 _PN12.5	Cái						26.136.389
	DN800 _PN16	Cái						
	DN900 _PN6	Cái						26.136.389
	DN900 _PN8	Cái	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; TCVN 11821 (ISO 21138); TCVN 11822-2017/AS/NZS					27.840.926
	DN900 _PN10	Cái						29.772.685
	DN900 _PN12.5	Cái						30.795.463
	DN1000 _PN6	Cái						29.204.537

		DN1000 _PN8	Cái	2017/AS/NZS 4765:2017; BS 6099:2.2:1982; DIN 8077:2008-09& DIN 8087:2008-09; TCVN 7053-3:2008/ISO 4427:2007; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009; QCVN 16-4:2011/BXD		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		29.545.463
		DN1000 _PN10	Cái								30.909.074
		DN1000 _PN12.5	Cái								34.659.074
34		DN1200 _PN6	Cái								35.795.463
		DN1200 _PN8	Cái								39.204.537
		DN1200 _PN10	Cái								43.750.000
	Vật tư ngành nước	**ỐNG PPR**									
		Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m								22.182
		Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m								24.727
		Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m								27.455
		Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m								30.364
		Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m								39.636
		Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m								45.636
		Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m								48.182
		Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m								50.364
		Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m								51.364
		Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m								61.727
		Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m								70.909
		Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m								77.909
		Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m								68.909
		Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m								83.636
		Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m								109.727
		Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m								119.091
		Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m								101.000
		Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m								133.000
		Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m								170.545
		Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m								190.000
		Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m								160.545
		Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m								209.000
		Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m								268.818
		Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m								299.273
		Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m								223.273
		Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m								285.000
		Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m								372.364
		Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m								422.727
		Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m								325.818
		Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m								399.000
		Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m								556.727
		Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m								608.000
		Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m								521.545

	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m					608.000
	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m					783.727
	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m					902.545
	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m					646.000
	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m					788.545
	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m					1.054.545
	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m					1.211.273
	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m					797.091
	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m					959.545
	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m					1.339.545
	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m					1.596.000
	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m					1.087.727
	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m					1.330.000
	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m					1.781.273
	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m					2.067.182
	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m					1.713.818
	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m					2.382.636
	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m					2.800.636
	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m					3.218.636
	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m					2.079.545
	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m					2.946.909
	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m					3.448.545
	PHỤ TÙNG PPR						
	Đầu nối thẳng PPR						
	DN20 _PN20.0	cái					2.909
	DN25 _PN20.0	cái					4.909
	DN32 _PN20.0	cái					7.636
	DN40 _PN20.0	cái					12.182
	DN50 _PN20.0	cái					21.818
	DN63 _PN20.0	cái					43.727
	DN75 _PN20.0	cái					73.273
	DN90 _PN20.0	cái					124.000
	DN110 _PN20.0	cái					201.091
	DN125 _PN20.0	cái					386.818
	DN140 _PN20.0	cái					552.273
	DN160 _PN20.0	cái					773.636
	DN200 _PN20.0	cái					1.374.909

	Đầu nối ren trong PPR	cái					
	DN20-1/2" _PN20.0	cái					36.091
	DN25-1/2" _PN20.0	cái					44.182
	DN25-3/4" _PN20.0	cái					49.273
	DN32-1" _PN20.0	cái					80.364
	DN40-1.1/4" _PN20.0	cái					199.091
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái					264.091
	DN63-2" _PN20.0	cái					534.455
	DN75-2.1/2" _PN20.0	cái					760.818
	DN90-3" _PN20.0	cái					1.525.727
	Đầu nối ren ngoài PRR	cái					
	DN20-1/2" _PN20.0	cái					45.636
	DN25-1/2" _PN20.0	cái					52.727
	DN25-3/4" _PN20.0	cái					63.636
	DN32-1" _PN20.0	cái					94.091
	DN40-1.1/4 _PN20.0	cái					273.636
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái					342.000
	DN63-2" _PN20.0	cái					579.545
	DN75-2.1/2" _PN20.0	cái					888.273
	DN90-3" _PN20.0	cái					1.795.545
	DN110-4" _PN20.0	cái					3.021.000
	Zắc co nhựa PPR	cái					
	DN20 _PN10.0	cái					36.091
	DN25 _PN10.0	cái					53.182
	DN32 _PN10.0	cái					76.545
	DN40 _PN8.0	cái					87.909
	DN50 _PN6.0	cái					132.091
	DN63 _PN6.0	cái					305.909
	Zắc co ren trong PPR	cái					
	DN20-1/2" _PN20.0	cái					86.000
	DN25-3/4" _PN20.0	cái					137.727
	DN32-1" _PN20.0	cái					201.909
	DN40-1.1/4 _PN20.0	cái					316.364
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái					551.000
	DN63-2" _PN20.0	cái					734.364
	Zắc co ren ngoài PPR	cái					
	DN20-1/2" _PN20.0	cái					91.727
	DN25-3/4" _PN20.0	cái					143.000
	DN32-1" _PN20.0	cái					224.727
	DN40-1.1/4 _PN20.0	cái					333.455
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái					588.545
	DN63-2" _PN20.0	cái					796.091
	Đầu nối chuyển bậc PPR	cái					
	DN25-20 _PN20.0	cái					4.545
	DN32-20 _PN20.0	cái					6.455
	DN32-25 _PN20.0	cái					6.455
	DN40-20 _PN20.0	cái					10.000
	DN40-25 _PN20.0	cái					10.000
	DN40-32 _PN20.0	cái					10.000
	DN50-20 _PN20.0	cái					18.000
	DN50-25 _PN20.0	cái					18.000
	DN50-32 _PN20.0	cái					18.000
	DN50-40 _PN20.0	cái					18.000
	DN63-25 _PN20.0	cái					34.818

	DN63-32 _PN20.0	cái					34.818
	DN63-40 _PN20.0	cái					34.818
	DN63-50 _PN20.0 .	cái					34.818
	DN75-32 _PN20.0	cái					60.727
	DN75-40 _PN20.0	cái					71.545
	DN75-50 _PN20.0	cái					64.818
	DN75-63 _PN20.0	cái					64.818
	DN90-50 _PN20.0	cái					89.818
	DN90-63 _PN20.0	cái					114.364
	DN90-75 _PN20.0	cái					114.364
	DN110-50 _PN20.0	cái					174.455
	DN110-63 _PN20.0	cái					234.818
	DN110-75 _PN20.0	cái					224.545
	DN110-90 _PN200	cái					234.818
	DN125-110 _PN20.0	cái					373.727
	DN140-90 _PN20.0	cái					534.818
	DN140-110 _PN20.0	cái					840.818
	DN160-110 _PN20.0	cái					796.364
	DN160-140 _PN20.0	cái					808.091
	DN200-125 _PN20.0	cái					1.431.727
	Nối góc 45 độ PPR	cái					
	DN20 _PN20.0	cái					4.545
	DN25 _PN20.0	cái					7.364
	DN32 _PN20.0	cái					11.091
	DN40 _PN20.0	cái					21.909
	DN50 _PN20.0	cái					41.909
	DN63 _PN200	cái					95.909
	DN75 _PN20.0	cái					147.545
	DN90 _PN20.0	cái					175.727
	DN110 _PN20.0.	cái					306.000
	Nối góc 90 độ PPR	cái					
	DN20 _PN20.0	cái					5.545
	DN25 _PN20.0	cái					7.364
	DN32 _PN20.0	cái					12.909
	DN40 _PN20.0	cái					20.909
	DN50 _PN20.0	cái					36.727
	DN63 _PN20.0	cái					112.273
	DN75 _PN20.0	cái					146.545
	DN90 _PN20.0	cái					226.091
	DN110 _PN20.0	cái					460.727
	DN125 _PN20.0	cái					746.818
	DN140 _PN20.0	cái					995.727
	DN160 _PN16.0	cái					1.493.455
	DN200 _PN16.0	cái					2.904.091
	Nối góc 90 độ ren trong PPR	cái					
	DN20-1/2" _PN20.0	cái					40.182
	DN25-1/2" _PN20.0	cái					45.636
	DN25-3/4" _PN20.0	cái					61.455
	DN32-1" _PN20.0	cái					113.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	cái					
	DN20-1/2" _PN20.0	cái					56.545
	DN25-1/2" _PN20.0	cái					63.909
	DN25-3/4" _PN20.0	cái					75.545
	DN32-1" _PN20.0	cái					120.273
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR	cái					
	DN20-1/2" _PN20.0	cái					80.364

	DN25-1/2" _PN20.0	cái					101.455
	Ba chạc 90 độ PPR	cái					
	DN20 _PN20.0	cái					6.455
	DN25 _PN20.0	cái					10.000
	DN32 _PN20.0	cái					16.455
	DN40 _PN20.0	cái					25.636
	DN50 _PN20.0	cái					50.364
	DN63 _PN20.0	cái					126.364
	DN75 _PN20.0	cái					189.727
	DN90 _PN20.0	cái					294.545
	DN110 _PN20.0	cái					456.000
	DN125 _PN20.0	cái					969.273
	DN140 _PN20.0	cái					1.038.545
	DN160 _PN16 0	cái					1.777.091
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	cái					
	DN20-1/2” _PN20.0	cái					40.545
	DN25-1/2” _PN20.0	cái					43.364
	DN25-3/4” _PN20.0	cái					63.182
	DN32-1" _PN20.0	cái					137.909
	DN50-3/4" _PN20.0	cái					266.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	cái					
	DN20-1/2” _PN20.0	cái					49.909
	DN25-1/2” _PN20.0	cái					54.182
	DN25-3/4” _PN20.0	cái					65.545
	DN32-1” _PN20.0	cái					137.727
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	cái					
	DN25-20 _PN20.0	cái					10.000
	DN32-20 _PN20.0	cái					17.636
	DN32-25 _PN20.0	cái					17.636
	DN40-20 _PN20.0	cái					38.727
	DN40-25 _PN20	cái					38.727
	DN40-32 _PN20.0	cái					38.727
	DN50-20 _PN20.0	cái					68.000
	DN50-25 _PN20.0	cái					68.000
	DN50-32 _PN20.0	cái					68.000
	DN50-40 _PN20.0	cái					68.000
	DN63-25 _PN20.0	cái					119.455
	DN63-32 _PN20.0	cái					119.455
	DN63-40 _PN20.0	cái					119.455
	DN63-50 _PN20.0	cái					119.455
	DN75-32 _PN20.0	cái					163.455
	DN75-40 _PN20.0	cái					163.455
	DN75-50 _PN20.0	cái					175.727
	DN75-63 _PN20.0	cái					163.455
	DN90-50 _PN20.0	cái					256.545
	DN90-63 _PN20.0	cái					275.545
	DN90-75 _PN20.0	cái					303.091
	DN110-63 _PN20.0	cái					437.000
	DN110-75 _PN20.0	cái					437.000
	DN110-90 _PN20.0	cái					437.000
	DN140-75 _PN20.0	cái					1.442.091
	DN200-140 _PN16.0	cái					4.466.909
	Van chặn PPR	cái					
	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái					141.545
	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái					191.909
	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái					221.364

	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái					342.909
	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái					584.273
	Van cửa PPR (mở 100%)	cái					
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái					190.000
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái					218.545
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái					313.545
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái					527.727
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái					823.000
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái					1.268.091
	Van Bi PPR tay gạt	cái					
	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái					177.545
	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái					218.545
	Van Bi PPR tay xoay	cái					
	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái					190.000
	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái					218.545
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	cái					
	DN50 _PN20.0	cái					171.000
	DN63 _PN20.0	cái					211.636
	DN75 _PN20.0	cái					327.545
	DN90 _PN20.0	cái					374.000
	DN110 _PN20.0	cái					491.636
	DN125 _PN20.0	cái					802.545
	DN140 _PN16.0.	cái					752.364
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)	cái					
	DN125 _PN20.0	cái					1.065.909
	DN140 _PN20.0	cái					1.517.364
	DN160 _PN200	cái					2.319.909
	DN200 _PN20.0	cái					4.890.636
	Đầu bịt PPR	cái					
	DN20 _PN20.0	cái					2.727
	DN25 _PN20.0	cái					4.727
	DN32 _PN20.0	cái					6.182
	DN40 _PN20.0	cái					9.364
	DN50 _PN20.0	cái					17.636
	DN63 _PN20.0	cái					85.545
	DN75 _PN20.0	cái					152.000
	DN90 _PN20.0	cái					171.000
	DN110 _PN20.0	cái					188.091
	Đai khởi thủy hàn cắm PPR	cái					
	DN40-20 _PN20.0	cái					4.545
	DN50-20 _PN20.0	cái					5.000
	DN50-25 _PN20.0	cái					6.000
	DN63-20 _PN20.0	cái					5.545
	DN63-25 _PN20.0	cái					6.182
	DN63-32 _PN20.0	cái					11.455
	DN75-20 _PN20.0	cái					5.545
	DN75-25 _PN20.0	cái					6.182
	DN75-32 _PN20.0	cái					12.000
	DN75-40 _PN20.0	cái					23.909
	DN90-20 _PN20.0	cái					6.000
	DN90-25 _PN20.0	cái					6.455
	DN90-40 _PN20.0	cái					25.273
	DN90-50 _PN20.0	cái					34.000
	DN110-50 _PN20.0	cái					34.455

	DN125-63 _PN20.0	cái				64.364
	Ống tránh PPR					
	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái				14.273
	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái				26.636
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)					
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái				20.545
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái				22.818
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái				29.273
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái				50.182
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái				50.182
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái				62.727
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái				71.091
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái				92.000
Vật tư ngành nước	**Ống nhựa uPVC**					
	Ống uPVC C=2.5					
	Ống uPVC : DN21 Thoát _Độ dày 1.00mm	m				6.300
	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm	m				7.700
	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm	m				8.400
	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm	m				10.100
	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm	m				11.800
	Ống uPVC : DN27 Thoát _Độ dày 1,00mm	m				7.800
	Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	m				9.800
	Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	m				11.500
	Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	m				12.800
	Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	m				18.100
	Ống uPVC : DN34 Thoát _Độ dày 1.00mm	m				10.100
	Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	m				11.800
	Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	m				14.500
	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	m				17.700
	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	m				20.100
	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	m				29.800
	Ống uPVC : DN42 Thoát _Độ dày 1.20mm	m				15.100
	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	m				16.900
	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	m				19.900
	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	m				22.600
	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	m				26.600
	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	m				32.900
	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	m				44.300
	Ống uPVC : DN48 Thoát _Độ dày 1.40mm	m				17.700

	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	m					20.700
	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	m					23.700
	Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	m					27.300
	Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	m					33.000
	Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	m					41.400
	Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	m					59.400
	Ống uPVC : DN60 Thoát _Độ dày 1.40mm	m					23.000
	Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	m					27.500
	Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	m					33.500
	Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	m					39.000
	Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	m					47.200
	Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	m					59.200
	Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	m					71.100
	Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	m					104.400
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 1.60mm	m					27.100
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 1.90mm	m					31.900
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 2.50mm	m					39.700
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 3.00mm	m					49.800
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 3.80mm	m					61.800
	Ống uPVC : DN63 _Độ dày 4.70mm	m					75.500
	Ống uPVC : DN75 Thoát _Độ dày 1.50mm	m					32.200
	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	m					37.600
	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	m					42.600
	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	m					55.500
	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	m					68.800
	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	m					86.500
	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	m					104.400
	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	m					150.900
	Ống uPVC : DN90 Thoát _Độ dày 1.50mm	m					39.300
	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	m					44.900
	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	m					52.600
	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	m					60.800
	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	m					79.700
	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	m					99.000

	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	m					123.000
	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	m					148.600
	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	m					214.500
	Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	m					59.400
	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	m					67.200
	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	m					78.300
	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	m					89.100
	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN80_Độ dày 4.20mm	m					124.800
	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	m					149.400
	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	m					184.400
	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	m					223.500
	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	m					318.000
	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	m					65.600
	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	m					82.700
	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	m					96.800
	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	m					114.700
	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	m					145.500
	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	m					183.300
	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	m					224.700
	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	m					275.600
	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	m					393.700
	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	m					80.800
	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	m					102.800
	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	m					121.000
	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	m					142.600
	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	m					190.800
	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	m					233.500
	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	m					287.200
	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	m					352.500
	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	m					498.200

	Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	m					104.900
	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	m					137.300
	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	m					160.000
	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	m					184.700
	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	m					238.900
	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	m					303.100
	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	m					372.100
	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	m					457.600
	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	m					648.500
	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	m					131.800
	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	m					169.000
	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	m					***196100***
	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	m					233.400
	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	m					298.100
	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	m					381.500
	Ống uPVC : DN180 (C5)_PNỊ2.5_Độ dày 10.70mm	m					472.600
	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	m					579.800
	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	m					196.700
	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	m					206.200
	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	m					249.200
	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	m					289.800
	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	m					369.800
	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	m					473.900
	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	m					584.100
	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	m					713.400
	Ống uPVC : DN225 Thoát _Độ dày 3.50mm	m					204.300
	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	m					252.800
	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	m					303.800
	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	m					360.100
	Ống uPVC : DN225 (Cò)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	m					467.700

	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	m					599.800
	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	m					741.400
	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	m					886.800
	Ống uPVC : DN250 Thoát _Độ dày 3.90mm	m					265.800
	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	m					331.400
	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	m					399.600
	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	m					466.300
	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	m					602.700
	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	m					761.900
	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	m					943.600
	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	m					1.151.000
	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	m					397.400
	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	m					475.200
	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	m					559.800
	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	m					719.200
	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	m					986.400
	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	m					1.132.300
	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	m					1.380.500
	Ống uPVC : DN315 _Độ dày 6.20mm	m					502.300
	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	m					596.300
	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	m					715.400
	Ống uPVC : DN315 (Có)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	m					898.900
	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	m					1.244.500
	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	m					1.434.000
	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	m					1.745.400
	Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	m					634.500
	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	m					779.100
	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	m					926.900
	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	m					1.202.800
	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	m					1.479.000
	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	m					1.825.200

	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	m				2.223.500
	Ống uPVC : DN400 _Độ dày 7.80mm	m				796.300
	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	m				990.100
	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	m				1.177.400
	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	m				*1.524.400*
	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	m				1.883.100
	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	m				2.308.800
	Ống uPVC : DN400 _Độ dày 30.00mm	m				2.905.800
	Ống uPVC : DN450 _Độ dày 8.80mm	m				1.010.500
	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	m				1.251.400
	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	m				1.493.100
	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	m				1.928.000
	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	m				2.388.400
	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	m				1.325.300
	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	m				1.580.300
	Ống đặc biệt dán keo					
	DN58 (Thoát)__Độ dày 3.20mm	m				51.500
	DN58 (Thoát)__Độ dày 4.00mm	m				64.500
	DN60 (Thoát)__Độ dày 4.00mm	m				65.600
	DN60 (Thoát)__Độ dày 5.00mm	m				76.900
	DN60 (Thoát)__Độ dày 5.30mm	m				80.400
	DN70 (Thoát)__Độ dày 5.00mm	m				87.100
	DN75 (Thoát)__Độ dày 5.00mm	m				95.600
	DN90 (Thoát)__Độ dày 4.40mm	m				99.000
	DN90 (Thoát)__Độ dày 5.00mm	m				114.700
	DN90 (Thoát)__Độ dày 6.00mm	m				127.300
	DN90 (Thoát)__Độ dày 7 00mm	m				153.700
	DN110 (Thoát)__Độ dày 5.00mm	m				138.400
	DN110 (Thoát)__Độ dày 5.50mm	m				149.400
	DN110 (Thoát)__Độ dày 6.00mm	m				172.400
	DN110 (Thoát)__Độ dày 7.00mm	m				189.300
	DN114 (Thoát)__Độ dày 3.20mm	m				98.700
	DN114 (Thoát)__Độ dày 4.90mm	m				152.500
	DN114 (Thoát)__Độ dày 6.00mm	m				175.400
	DN140 (Thoát)__Độ dày 3.00mm	m				114.700
	DN140 (Thoát)__Độ dày 7.50mm	m				259.500
	DN140 (Thoát)__Độ dày 15.00mm	m				515.300
	DN165 (Thoát)__Độ dày 5.10mm	m				209.700
	DN168 (Thoát)__Độ dày 3.00mm	m				144.000
	DN168 (Thoát)__Độ dày 3.50mm	m				162.900
	DN216 (Thoát)__Độ dày 5.30mm	m				316.700
	DN216 (Thoát)__Độ dày 6.50mm	m				368.300
	DN216 (Thoát)__Độ dày 8.00mm	m				474.300
	DN222 (Thoát)__Độ dày 10.00mm	m				739.500

	DN250 (Thoát)__Độ dày 7.70mm	m				516.800
	Ống lọc uPVC					
	Ống Lọc uPVC : DN48 (C.0)	m				39.528
	Ống Lọc uPVC : DN48 (C.1)	m				49.032
	Ống Lọc uPVC : DN48 (D)	m				58.968
	Ống Lọc uPVC : DN90_ Độ dày 2,7mm	m				108.432
	Ống Lọc uPVC : DN90_Độ dày 6.0mm	m				201.096
	Ống Lọc uPVC : DN140 (C3)	m				250.560
	ỐNG uPVC (hệ số an toàn c=2.0)					
	DN500_PN6.0_Độ dày 12.30mm	m				1.580.300
	DN500_PN8.0_Độ dày 15.30mm	m				1.828.600
	DN500_PN10.0_Độ dày 19.10mm	m				2.364.200
	DN500_PN12.5_Độ dày 23.90mm	m				2.802.200
	DN500_PN16.0_Độ dày 29.70mm	m				3.586.800
	DN560_PN6.0_Độ dày 13.70mm	m				1.918.500
	DN560_PN8.0_Độ dày 17.20mm	m				2.302.300
	DN560_PN10.0_Độ dày 21.40mm	m				2.947.300
	DN560_PN12.5_Độ dày 26.70mm	m				3.517.400
	DN630_PN6.0_Độ dày 15.40mm	m				2.427.500
	DN630_PN8.0_Độ dày 19.30mm	m				2.909.900
	DN630_PN10.0_Độ dày 24.10mm	m				3.733.300
	DN630_PN12.5_Độ dày 30.00mm	m				4.434.000
	DN710_PN6.0_Độ dày 17.40mm	m				3.831.700
	DN710_PN8.0_Độ dày 21.80mm	m				4.757.800
	DN710_PN10.0_Độ dày 27.20mm	m				5.888.900
	DN800_PN6.0_Độ dày 19.60mm	m				4.847.200
	DN800_PN8.0_Độ dày 24.50mm	m				6.251.100
	DN800_PN10.0_Độ dày 30.60mm	m				7.392.100
	ỐNG uPVC lõi xoắn					
	Ôngs uPVC lõi xoắn : DN110	m				112.968
	Ôngs uPVC lõi xoắn : DN 160	m				256.500
	ỐNG uPVC THEO TC ISO 3633					
	DN 34_Độ dày 3.0mm	m				25.920
	DN 42_Độ dày 3.0mm	m				32.940
	DN 48_Độ dày 3.0mm	m				38.232
	DN 60_Độ dày 3.0mm	m				48.060
	DN 75_Độ dày 3.0mm	m				61.344
	DN 90_Độ dày 3.0mm	m				73.764
	DN110_Độ dày 3.2mm	m				97.524
	DN 125_Độ dày 3.2mm	m				111.456
	DN 140_Độ dày 3.2mm	m				124.524
	DN 160_Độ dày 3.2mm	m				143.316
	DN 180_Độ dày 3.6mm	m				179.280
	DN 200_Độ dày 3.9mm	m				214.812
	DN 250_Độ dày 4.9mm	m				335.664
	DN315_Độ dày 6.2mm	m				535.140
	Phụ tùng ống Upvc					
	Đầu nối thẳng phun					
	DN21 _PN10.0mm	cái				1.200
	DN21 _PN16.0mm	cái				2.000
	DN27 _PN10.0mm	cái				1.600
	DN27 _PN16.0mm	cái				2.700

	DN34 _PN10.0mm	cái				1.800
	DN34 _PN16.0mm	cái				4.800
	DN42 _PN10.0mm	cái				3.100
	DN42 _PN16.0mm	cái				8.800
	DN48 _PN10.0mm	cái				4.000
	DN48 _PN16.0mm	cái				9.700
	DN60 _PN8.0mm	cái				6.900
	DN60 _PN16.0mm	cái				15.200
	DN75 _PN8.0mm	cái				9.400
	DN75 _PN10.0mm	cái				9.700
	DN90 _PN6.0mm	cái				12.800
	DN90 _PN10.0mm	cái				30.500
	DN90 _PN16.0mm	cái				33.700
	DN110 _PN6.0mm	cái				16.200
	DN110 _PN10.0mm	cái				45.100
	DN110 _PN16.0mm	cái				49.700
	DN125 _PN6.0mm	cái				36.400
	DN125 _PN10.0mm	cái				64.700
	DN125 _PN16.0mm	cái				78.900
	DN140 _PN6.0mm	cái				52.300
	DN140 _PN10.0mm	cái				74.800
	DN140 _PN16.0mm	cái				103.400
	DN160 _PN6.0mm	cái				74.500
	DN160 _PN10.0mm	cái				118.000
	DN200 _PN6.0mm	cái				164.700
	DN200 _PN10.0mm	cái				197.700
	DN225 _PN6.0mm	cái				199.600
	Đầu nối ren trong					
	DN21x1/2 _PN10.0mm	cái				1.200
	DN27x3/4 _PN10.0mm	cái				1.500
	DN34x1 _PN10.0mm	cái				2.700
	DN42x1.1/4 _PN10.0mm	cái				3.800
	DN48x1.1/2 _PN10.0mm	cái				5.400
	DN60x2 _PN6.0mm	cái				7.600
	DN60x2 _PN10.0mm	cái				8.500
	DN75x2.1/2 _PN10.0mm	cái				15.400
	DN90x3” PN6.0mm	cái				24.500
	DN110x4" _PN6.0mm	cái				56.500
	Đầu nối ren trong đồng					
	DN21x1/2 _PN16.0mm	cái				10.700
	DN27x3/4 _PN16.0mm	cái				14.800
	DN60x2 _PN16.0mm	cái				65.600
	Đầu nối ren ngoài					
	DN21x1/2 _PN10.0mm	cái				1.200
	DN27x3/4 _PN10.0mm	cái				1.500
	DN34x1 _PN10.0mm	cái				2.700
	DN42x1.1/4 _PN10.0mm	cái				3.800
	DN48x1.1/2 _PN10.0mm	cái				5.400
	DN60x2 _PN10.0mm	cái				8.600
	DN75x2.1/2 _PN8.0mm	cái				9.700
	DN90x3 _PN10.0mm	cái				21.900
	DN110x4" _PN6.0mm	cái				55.400
	Đầu nối chuyển bậc					
	DN27-21 _PN10.0mm	cái				1.200
	DN34-21 _PN10.0mm	cái				1.700
	DN34-27 _PN10.0mm	cái				2.200
	DN42-21 _PN10.0mm	cái				2.600
	DN42-27 _PN10.0mm	cái				2.700
	DN42-34 _PN10.0mm	cái				2.900

	DN48-21 _PN10.0mm	cái					3.500
	DN48-27 _PN10.0mm	cái					3.700
	DN48-34 _PN10.0mm	cái					3.800
	DN48-42 _PN10.0mm	cái					3.900
	DN60-21 _PN8.0mm	cái					4.800
	DN60-27 _PN8.0mm	cái					5.800
	DN60-34 _PN8.0mm	cái					5.800
	DN60-34 _PN10.0mm	cái					7.500
	DN60-42 _PN8.0mm	cái					5.800
	DN60-42 _PN10.0mm	cái					6.700
	DN60-48 _PN8.0mm	cái					6.200
	DN60-48 _PN10.0mm	cái					7.900
	DN75-27 _PN8.0mm	cái					8.800
	DN75-34 _PN8.0mm	cái					9.200
	DN75-34 _PN10.0mm	cái					11.300
	DN75-42 _PN8,0mm	cái					9.200
	DN75-48 _PN8.0mm	cái					9.200
	DN75-48 _PN10.0mm	cái					14.200
	DN75-60 _PN8.0mm	cái					9.700
	DN75-60 _PN10.0mm	cái					14.300
	DN90-34 _PN6.0mm	cái					11.600
	DN90-34 _PN10.0mm	cái					20.300
	DN90-42 _PN6.0mm	cái					12.700
	DN90-42 _PN10.0mm	cái					17.600
	DN90-48 _PN6.0mm	cái					12.700
	DN90-48 _PN10.0mm	cái					19.800
	DN90-60 _PN6.0mm	cái					13.100
	DN90-60 _PN10.0mm	cái					19.800
	DN90-75 _PN6.0mm	cái					14.300
	DN90-75 _PN10.0mm	cái					23.900
	DN110-34 _PN6.0mm	cái					20.100
	DN110-42 _PN6.0mm	cái					19.300
	DN110-48 _PN6.0mm	cái					19.300
	DN110-48 _PN10.0mm	cái					29.100
	DN110-60 _PN6.0mm	cái					20.100
	DN110-60 _PN10.0mm	cái					30.900
	DN110-75 _PN6.0mm	cái					20.400
	DN110-75 _PN10.0mm	cái					32.000
	DN110-90 _PN6.0mm	cái					20.900
	DN110-90 _PN10.0mm	cái					34.600
	DN125-75 _PN6.0mm	cái					29.300
	DN125-90 _PN6.0mm	cái					30.900
	DN125-110 _PN6.0mm	cái					37.400
	DN125-110 _PNlò.omm	cái					61.800
	DN140-90 _PN6.0mm	cái					43.500
	DN140-110 _PN6.0mm	cái					46.000
	DN140-110 _PN10.0mm	cái					101.100
	DN140-125 _PN6.0mm	cái					54.400
	DN140-125 _PN10.0mm	cái					88.200
	DN160-90 _PN6.0mm	cái					58.500

	DN160-90 _PN10.0mm	cái					93.000
	DN160-110 _PN6.0mm	cái					60.700
	DN160-110 _PN10.0mm	cái					121.500
	DN160-125 _PN6.0mm	cái					62.000
	DN160-125 _PN10.0mm	cái					127.900
	DN160-140 _PN6.0mm	cái					64.700
	DN160-140 _PN10.0mm	cái					151.500
	DN200-110 _PN6.0mm	cái					135.400
	DN200-110 _PN10.0mm	cái					174.600
	DN200-125 _PN6.0mm	cái					136.400
	DN200-140 _PN6.0mm	cái					141.200
	DN200-160 _PN6.0mm	cái					148.700
	DN200-160 _PN10.0mm	cái					186.900
	DN225-110 _PN6.0mm	cái					158.700
	DN225-160 _PN6.0mm	cái					201.500
	DN225-160 _PN10.0mm	cái					266.500
	DN250-200 _PN6.0mm	cái					243.000
	DN315-160 _PN6.0mm	cái					509.500
	DN315-200 _PN6.0mm	cái					529.800
	Bạc chuyển bậc						
	DN42-21 _PN10.0mm	cái					3.600
	DN42-27 _PN10.0mm	cái					3.600
	DN42-34 _PN10.0mm	cái					2.800
	DN48-21 _PN10.0mm	cái					5.100
	DN48-27 _PN10.0mm	cái					5.100
	DN48-34 _PN10.0mm	cái					6.300
	DN48-42 _PN10.0mm	cái					6.300
	DN60-21 _PN10.0mm	cái					8.700
	DN60-27 _PN10.0mm	cái					8.700
	DN60-34 _PN10.0mm	cái					9.500
	DN60-42 _PN10.0mm	cái					9.700
	DN60-48 _PN10.0mm	cái					7.900
	DN75-34 _PN10.0mm	cái					8.900
	DN75-42 _PN10.0mm	cái					8.900
	DN75-48 _PN10.0mm	cái					8.900
	DN75-60 _PN10.0mm	cái					8.900
	DN90-34 _PN10.0mm	cái					13.600
	DN90-42 _PN10.0mm	cái					13.600
	DN90-48 _PN10.0mm	cái					14.400
	DN90-60 _PN10.0mm	cái					15.500
	DN90-75 _PN10.0mm	cái					13.800
	DN110-42 _PN10.0mm	cái					24.300
	DN110-48 _PN10.0mm	cái					27.100
	DN110-60 _PN10.0mm	cái					28.200
	DN110-75 _PN10.0mm	cái					30.100
	DN110-90 _PN10.0mm	cái					31.800
	DN125-75 _PN10.0mm	cái					43.400
	DN125-90 _PN10.0mm	cái					43.400
	DN125-110 _PN10.0mm	cái					43.400
	DN140-75 _PN10.0mm	cái					37.600
	DN140-90 _PN10.0mm	cái					49.800
	DN140-110 _PN10.0mm	cái					49.800
	DN140-125 _PN10.0mm	cái					49.800
	DN160-90 _PN10.0mm	cái					74.600
	DN160-110 _PN10.0mm	cái					82.000
	DN160-125 _PN10.0mm	cái					82.000

	DN160-140 _PN10.0mm	cái					82.000
	DN180-125 _PN10.0mm	cái					97.000
	DN180-140 _PN6.0mm	cái					100.200
	DN180-160 _PN6,0mm	cái					100.200
	DN200-110 _PN10.0mm	cái					145.600
	DN200-160 _PN6.0mm	cái					117.200
	DN200-180 _PN10.0mm	cái					99.000
	DN225-180 _PN6.0mm	cái					172.100
	DN225-200 _PN10.0mm	cái					159.900
	DN250-160 _PN6.0mm	cái					225.900
	DN250-180 _PN6.0mm	cái					228.100
	DN250-200 _PN6.0mm	cái					241.000
	DN280-200 _PN6.0mm	cái					309.100
	DN280-225 _PN6.0mm	cái					319.800
	DN280-250 _PN6.0mm	cái					330.500
	DN315-160 _PN6.0mm	cái					437.100
	DN315-280 _PN6.0mm	cái					426.400
	DN315-200 _PN6.0mm	cái					431.800
	DN315-250 _PN6.0mm	cái					478.600
	Nối góc 45 độ	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					1.300
	DN27 _PN10.0mm	cái					1.700
	DN27 _PN16.0mm	cái					3.800
	DN34 _PN10.0mm	cái					2.600
	DN34 _PN16.0mm	cái					5.400
	DN42 _PN10.0mm	cái					3.900
	DN42 _PN16.0mm	cái					9.400
	DN48 _PN10.0mm	cái					6.200
	DN48 _PN16.0mm	cái					13.100
	DN60 _PN6.0mm	cái					9.700
	DN60 _PN8.0mm	cái					10.100
	DN60 _PN10.0mm	cái					14.200
	DN60 _PN16.0mm	cái					18.700
	DN75 _PN6.0mm	cái					16.600
	DN75 _PN8.0mm	cái					17.500
	DN75 _PN10.0mm	cái					23.200
	DN75 _PN12.5mm	cái					26.900
	DN90 _PN6.0mm	cái					22.900
	DN90 _PN10.0mm	cái					31.800
	DN90 _PN12.5mm	cái					34.100
	DN110 _PN6.0mm	cái					35.000
	DN110 _PN10.0mm	cái					59.800
	DN110 _PN12.5mm	cái					64.000
	DN125 _PN6.0mm	cái					61.800
	DN125 _PN12.5mm	cái					83.200
	DN140 _PN6.0mm	cái					67.400
	DN140 _PN8.0mm	cái					76.800
	DN140 _PN10.0mm	cái					95.900
	DN140 _PN12.5mm	cái					102.400
	DN160 _PN6.0mm	cái					102.000
	DN160 _PN8.0mm	cái					117.200
	DN160 _PN12.5mm	cái					153.400
	DN180 _PN6.0mm	cái					181.300
	DN200 _PN6.0mm	cái					195.500
	DN200 _PN10.0mm	cái					282.500
	DN200 _PN12.5mm	cái					392.300
	DN225 _PN6.0mm	cái					277.100
	DN225 _PN10.0mm	cái					437.100
	DN250 _PN6.0mm	cái					453.200

	DN250 _PN10.0mm	cái					626.800
	DN280 _PN6.0mm	cái					628.900
	DN315 _PN6.0mm	cái					920.900
	Nối góc 90 độ	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					1.300
	DN21 _PN16.0mm	cái					2.900
	DN27 _PN10.0mm	cái					2.100
	DN27 _PN16.0mm	cái					36.001
	DN34 _PN10.0mm	cái					3.100
	DN34 _PN16.0mm	cái					6.900
	DN42 _PN10.0mm	cái					5.100
	DN42 _PN16.0mm	cái					10.800
	DN48 _PN10.0mm	cái					8.000
	DN48 _PN16.0mm	cái					14.700
	DN60 _PN6.0mm	cái					11.400
	DN60 _PN8.0mm	cái					11.800
	DN60 _PN10.0mm	cái					16.300
	DN60 _PN16.0mm	cái					23.700
	DN75 _PN6.0mm	cái					20.100
	DN75 _PN8.0mm	cái					21.200
	DN75 _PN10.0mm	cái					38.200
	DN90 _PN6.0mm	cái					27.800
	DN90 _PN10.0mm	cái					44.700
	DN110 _PN6.0mm	cái					44.500
	DN110 _PN10.0mm	cái					69.300
	DN125 _PN6.0mm	cái					78.000
	DN125 _PN8.0mm	cái					82.200
	DN140 _PN6.0mm	cái					113.100
	DN140 _PN12.5mm	cái					234.500
	DN160 _PN6.0mm	cái					136.400
	DN160 _PN10.0mm	cái					274.000
	DN180 _PN6.0mm	cái					229.200
	DN200 _PN6.0mm	cái					279.400
	DN200 _PN10.0mm	cái					375.200
	DN225 _PN6.0mm	cái					383.100
	DN225 _PN10.0mm	cái					586.300
	DN250 _PN6.0mm	cái					639.500
	DN280 _PN6.0mm	cái					852.800
	DN315 _PN6.0mm	cái					1.460.300
	Nối góc ren trong	cái					
	DN21x1/2 _PN10.0mm	cái					2.200
	DN27x3/4 _PN10.0mm	cái					2.900
	Nối góc ren ngoài	cái					
	DN21x1/2 _PN10.0mm	cái					2.000
	DN27x3/4 _PN10.0mm	cái					3.100
	Nối góc ren trong đồng	cái					
	DN21x1/2 _PN16.0mm	cái					11.400
	DN27x1/2 _PN16.0mm	cái					15.400
	DN27x3/4 _PN16.0mm	cái					18.300
	DN34x1 _PN16.0mm	cái					26.500
	Nối góc 90 độ ba nhánh	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					4.000
	DN27 _PN10.0mm	cái					6.000
	Ba chạc 90 độ	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					2.100
	DN21 _PN16.0mm	cái					3.800
	DN27 _PN10.0mm	cái					3.500
	DN27 _PN16.0mm	cái					4.800

	DN34 _PN100mm	cái					4.700
	DN34 _PN16.0mm	cái					8.500
	DN42 _PN10.0mm	cái					6.700
	DN42 _PN16.0mm	cái					14.200
	DN48 _PN10.0mm	cái					10.000
	DN48 _PN16.0mm	cái					20.100
	DN60 _PN6.0mm	cái					15.100
	DN60 _PN8.0mm	cái					15.800
	DN60 _PN16.0mm	cái					31.300
	DN75 _PN6.0mm	cái					25.500
	DN75 _PN8.0mm	cái					26.900
	DN75 _PN10.0mm	cái					40.500
	DN90 _PN6,0mm	cái					37.100
	DN90 _PN10.0mm	cái					64.000
	DN110 _PN6.0mm	cái					62.900
	DN110 _PN10.0mm	cái					87.400
	DN125 _PN6.0mm	cái					103.900
	DN125 _PN10.0mm	cái					131.100
	DN140 _PN6.0mm	cái					168.400
	DN140 _PN10.0mm	cái					195.000
	DN160 _PN6.0mm	cái					179.100
	DN160 _PN10.0mm	cái					288.100
	DN180 _PN6.0mm	cái					293.200
	DN200 _PN6.0mm	cái					421.100
	DN200 _PN8.0mm	cái					478.800
	DN200 _PN10.0mm	cái					657.700
	DN225 _PN6.0mm	cái					463.700
	DN225 _PN10.0mm	cái					806.900
	DN250 _PN6.0mm	cái					802.600
	DN280 _PN6.0mm	cái					1.065.900
	DN315 _PN6.0mm	cái					1.598.900
	Ba chạc ren trong đồng	cái					
	DN21x1/2 _PN16.0mm	cái					13.700
	DN27x1/2 _PN16.0mm	cái					19.300
	DN27x3/4 _PN16.0mm	cái					19.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc	cái					
	DN27-21 _PN10.0mm	cái					2.700
	DN34-21 _PN10.0mm	cái					3.500
	DN34-27 _PN10.0mm	cái					3.800
	DN42-21 _PN10.0mm	cái					4.600
	DN42-27 _PN10.0mm	cái					5.100
	DN42-34 _PN10.0mm	cái					6.200
	DN48-21 _PN10.0mm	cái					7.500
	DN48-27 _PN10.0mm	cái					7.600
	DN48-34 _PN10.0mm	cái					8.000
	DN48-42 _PN10.0mm	cái					10.300
	DN60-21 _PN8.0mm	cái					9.300
	DN60-27 _PN8.0mm	cái					10.500
	DN60-34 _PN8.0mm	cái					11.500
	DN60-42 _PN8.0mm	cái					12.700
	DN60-42 _PN10.0mm	cái					15.200
	DN60-48 _PN8.0mm	cái					13.300
	DN75-27 _PN8.0mm	cái					16.800
	DN75-34 _PN8.0mm	cái					17.500
	DN75-42 _PN80mm	cái					18.700
	DN75-48 _PN8.0mm	cái					21.200

	DN75-60 _PN8.0mm	cái					23.700
	DN90-34 _PN6.0mm	cái					28.900
	DN90-34 _PN10.0mm	cái					37.200
	DN90-42 _PN6.0mm	cái					23.500
	DN90-42 _PN10.0mm	cái					38.200
	DN90-48 _PN6.0mm	cái					28.600
	DN90-48 _PN10.0mm	cái					38.200
	DN90-60 _PN6.0mm	cái					34.800
	DN90-60 _PN10.0mm	cái					42.500
	DN90-75 _PN6.0mm	cái					36.400
	DN90-75 _PN10.0mm	cái					51.500
	DN110-34 _PN6.0mm	cái					36.000
	DN110-42 _PN6.0mm	cái					36.400
	DN110-48 _PN6.0mm	cái					38.200
	DN110-48 _PN10.0mm	cái					58.500
	DN110-60 _PN6.0mm	cái					42.300
	DN110-60 _PN10.0mm	cái					69.000
	DN110-75 _PN6.0mm	cái					44.700
	DN110-90 _PN6.0mm	cái					53.500
	DN125-110 _PN6.0mm	cái					77.200
	DN140-90 _PN6.0mm	cái					105.000
	DN140-110 _PN6.0mm	cái					115.100
	DN160-90 _PN6.0mm	cái					144.000
	DN160-110 _PN6.0mm	cái					156.800
	DN160-140 _PN6.0mm	cái					183.300
	DN200-110 _PN6.0mm	cái					287.900
	DN200-160 _PN6.0mm	cái					356.000
	DN250-200 _PN6.0mm	cái					625.800
	Đầu nối bích	cái					
	DN60 _PN10.0mm	cái					80.600
	DN75 _PN10.0mm	cái					112.700
	DN90 _PN10.0mm	cái					112.400
	DN110 _PN10.0mm	cái					151.500
	DN125 _PN10.0mm	cái					208.500
	DN140 _PN10.0mm	cái					257.800
	DN160 _PN10.0mm	cái					361.300
	DN200 _PN10.0mm	cái					631.500
	DN225 _PN10.0mm	cái					650.800
	DN250 _PN10.0mm	cái					884.200
	DN315 _PN10.0mm	cái					1.242.800
	Đầu bịt	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					950
	DN21 _PN16.0mm	cái					950
	DN27 _PN10.0mm	cái					1.200
	DN27 _PN16.0mm	cái					1.500
	DN34 _PN10.0mm	cái					1.800
	DN34 _PN16.0mm	cái					2.700
	DN42 _PN10.0.mm	cái					2.100
	DN42 _PN16.0mm	cái					4.300
	DN48 _PN6.0mm	cái					3.100
	DN48 _PN10.0mm	cái					3.100
	DN60 _PN10.0mm	cái					9.700
	DN75 _PN8.0mm	cái					9.800
	DN75 _PN10.0mm	cái					12.800
	DN90 _PN6.0mm	cái					10.600

	DN90 _PN10.0mm	cái					21.400
	DN110 _PN6.0mm	cái					22.100
	DN110 _PN10.0mm	cái					32.000
	DN125 _PN6.0mm	cái					26.800
	DN140 _PN60mm	cái					27.700
	DN140 _PN10.0mm	cái					59.900
	DN160 _PN6.0mm	cái					55.100
	DN160 _PN10.0mm	cái					104.700
	DN200 _PN6.0mm	cái					126.800
	Đầu bịt ren trong	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					1.300
	DN27 _PN10.0mm	cái					1.800
	DN34 _PN10.0mm	cái					3.200
	DN42 _PN10.0mm	cái					4.800
	DN48 _PN10.0mm	cái					5.700
	DN60 _PN10.0mm	cái					6.000
	DN90 _PN100mm	cái					24.500
	DN110 _PN10.0mm	cái					34.100
	Van cầu	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					20.900
	DN27 _PN10.0mm	cái					29.800
	DN34 _PN10.0mm	cái					42.700
	Van Zacco	cái					
	DN21 _PN10.0mm	cái					73.500
	DN27 _PN10.0mm	cái					105.600
	DN34 _PN10.0mm	cái					142.400
	Nối góc 45 độ - thoát	cái					
	DN110 _10 bar	cái					35.000
	DN125 _10 bar	cái					61.800
	DN125 _10 bar	cái					83.200
	DN140 _10 bar	cái					67.400
	DN140 _16 bar	cái					102.400
	DN160 _10 bar	cái					102.000
	DN160 _16 bar	cái					153.400
	DN180 _10 bar	cái					181.300
	DN200 _10 bar	cái					195.500
	DN200 _16 bar	cái					282.500
	DN225 _10 bar	cái					277.100
	DN225 _16 bar	cái					437.100
	DN250 _10 bar	cái					453.200
	DN250 _16 bar	cái					626.800
	DN280 _10 bar	cái					628.900
	DN315 _10 bar	cái					920.900
	Nối góc 90 độ - thoát	cái					
	DN125 _10 bar	cái					82.200
	DN140 _10 bar	cái					113.100
	DN140 _16 bar	cái					234.500
	DN160 _10 bar	cái					136.400
	DN160 _16 bar	cái					274.000
	DN180 _10 bar	cái					229.200
	DN200 _10 bar	cái					279.400
	DN200 _16 bar	cái					375.200
	DN225 _10 bar	cái					383.100
	DN225 _16 bar	cái					586.300
	DN250 _10 bar	cái					639.500
	DN280 _10 bar	cái					852.800
	DN315 _10 bar	cái					1.460.300
	Ba chạc 90 độ - thoát	cái					
	DN110 _10 bar	cái					62.900

	DN125 _10 bar	cái					103.900
	DN125 _16 bar	cái					131.100
	DN140 _10 bar	cái					168.400
	DN140 _16 bar	cái					195.000
	DN160 _10 bar	cái					179.100
	DN160 _16 bar	cái					288.100
	DN180 _10 bar	cái					293.200
	DN200 _10 bar	cái					421.100
	DN200 _16 bar	cái					657.700
	DN225 _10 bar	cái					463.700
	DN225 _16 bar	cái					806.900
	DN250 _10 bar	cái					802.600
	DN280 _10 bar	cái					1.065.900
	DN315 _10 bar	cái					1.598.900
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát	cái					
	DN140-90 _10 bar	cái					105.000
	DN140-110 _10 bar	cái					115.100
	DN160-90 _10 bar	cái					144.000
	DN160-110 _10 bar	cái					156.800
	DN160-140 _10 bar	cái					183.300
	DN200-110 _10 bar	cái					287.900
	DN200-160 _10 bar	cái					356.000
	DN250-200 _10 bar	cái					625.800
	Ba chạc 45 độ - thoát	cái					
	DN27 _16 bar	cái					5.400
	DN34 _16 bar	cái					5.600
	DN42 _16 bar	cái					7.500
	DN48 _16 bar	cái					14.500
	DN60 _10 bar	cái					19.500
	DN60 _16 bar	cái					25.800
	DN75 _10 bar	cái					37.500
	DN75 _16 bar	cái					47.000
	DN90 _10 bar	cái					45.900
	DN90 _16 bar	cái					68.200
	DN110 _10 bar	cái					69.300
	DN110 _16 bar	cái					104.400
	DN125 _10 bar	cái					136.400
	DN125 _16 bar	cái					213.200
	DN140 _10 bar	cái					221.700
	DN140 _16 bar	cái					335.900
	DN160 _10 bar	cái					314.500
	DN160 _16bar	cái					473.200
	DN180 _10 bar	cái					468.900
	DN200 _10 bar	cái					650.200
	DN200 _16 bar	cái					895.300
	DN225 _10 bar	cái					667.300
	DN225 _16 bar	cái					1.044.600
	DN250 _10 bar	cái					1.197.000
	DN250 _16 bar	cái					1.913.400
	DN280 _16 bar	cái					2.168.000
	DN315 _10 bar	cái					2.345.000
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát	cái					
	DN60-42 _10 bar	cái					11.500
	DN60-48 _10 bar	cái					12.900
	DN75-60 _10 bar	cái					27.500
	DN90-42 _10 bar	cái					27.900
	DN90-48 _10 bar	cái					28.400
	DN90-60 _10 bar	cái					35.800
	DN90-75 _10 bar	cái					44.700
	DN110-42 _10 bar	cái					42.600

	DN110-48 _10 bar	cái				43.500
	DN110-60 _10 bar	cái				48.800
	DN110-75 _10 bar	cái				61.800
	DN110-90 _10 bar	cái				65.600
	DN125-75 _10 bar	cái				88.400
	DN125-75 _16 bar	cái				138.600
	DN125-90 _10 bar	cái				96.200
	DN125-110 _10 bar	cái				111.300
	DN125-110 _16 bar	cái				181.300
	DN140-60 _10 bar	cái				89.500
	DN140-75 _10 bar	cái				102.400
	DN140-90 _10 bar	cái				140.700
	DN140-90 _16 bar	cái				209.000
	DN140-110 _10 bar	cái				149.100
	DN140-110 _16 bar	cái				237.700
	DN160-90 _10 bar	cái				156.200
	DN160-110 _10 bar	cái				272.800
	DN160-110 _16 bar	cái				312.300
	DN180-110 _10 bar	cái				234.500
	DN200-90 _10 bar	cái				343.100
	DN200-110 _10 bar	cái				381.500
	DN200-125 _10 bar	cái				416.700
	DN200-140 _10 bar	cái				441.300
	DN200-160 _10 bar	cái				463.700
	DN225-160 _10 bar	cái				554.300
	DN225-160 _16 bar	cái				767.400
	DN250-125 _10 bar	cái				603.300
	DN250-160 _10 bar	cái				712.100
	DN250-200 _10 bar	cái				821.800
	DN280-160 _10 bar	cái				873.900
	DN280-200 _10 bar	cái				999.800
	DN315-160 _10 bar	cái				1.078.600
	DN315-200 _10 bar	cái				1.232.200
	DN315-225 _10 bar	cái				1.332.400
	DN315-250 _10 bar	cái				1.482.700
	Ba chạc cong 88 độ	cái				
	DN60 _10 bar	cái				16.800
	DN90 _16 bar	cái				43.000
	DN110 _16 bar	cái				70.500
	DN90 _10 bar	cái				71.700
	DN110 _10 bar	cái				139.300
	DN160 _10 bar	cái				213.200
	DN200 _10 bar	cái				464.800
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc	cái				
	DN60-48 _10 bar	cái				17.700
	DN90-42 _10 bar	cái				32.000
	DN90-48 _10 bar	cái				34.100
	DN90-60 _10 bar	cái				39.400
	DN90-75 _10 bar	cái				40.700
	DN110-42 _10 bar	cái				42.600
	DN110-48 _10 bar	cái				44.400
	DN110-60 _10 bar	cái				53.200
	DN110-75 _10 bar	cái				55.700
	DN110-90 _10 bar	cái				58.100
	DN140-42 _10 bar	cái				71.000
	DN140-48 _10 bar	cái				75.500
	DN140-60 _10 bar	cái				76.400
	DN140-90 _10 bar	cái				88.700

	DN140-110 _10 bar	cái					106.400
	DN160-60 _10 bar	cái					115.300
	DN160-75 _10 bar	cái					126.800
	DN160-90 _10 bar	cái					141.800
	DN160-110 _10 bar	cái					150.800
	DN200-90 _10 bar	cái					287.900
	DN200-110 _10 bar	cái					314.500
	DN200-125 _10 bar	cái					332.100
	DN250-110 _10 bar	cái					497.800
	DN250-160 _10 bar	cái					601.700
	DN250-200 _10 bar	cái					676.300
	Tứ chạc cong 88 độ	cái					
	Tứ chạc cong 88 độ : DN90 _10 bar	cái					55.300
	Tứ chạc cong 88 độ : DN110 _10 bar	cái					95.900
	Tứ chạc xiên 45 độ	cái					
	Tứ chạc xiên 45 độ : DN110 _10 bar	cái					120.400
	Tứ chạc xiên 45 độ : DN140 _10 bar	cái					277.100
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc	cái					
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc : DN140-110 _10 bar	cái					181.300
	Đầu bịt thoát	cái					
	DN60 _6 bar	cái					5.400
	DN75 _6 bar	cái					7.900
	DN110 _6 bar	cái					11.800
	DN140 _6 bar	cái					23.100
	DN225 _6 bar	cái					127.900
	DN250 _6 bar	cái					126.600
	DN280 _6 bar	cái					197.200
	Đầu bịt ren ngoài	cái					
	DN21-1/2” _10 bar	cái					670
	DN27-3/4” _10 bar	cái					950
	DN34-1” _10 bar	cái					1.700
	DN42-1.1/4” _10 bar	cái					2.300
	DN48-1.1/2” _10 bar	cái					3.000
	DN60-2” _10 bar	cái					4.900
	DN90-3” _10 bar	cái					11.800
	DN110-4” _10 bar	cái					22.100
	Đầu nối thông sàn	cái					
	DN48 _10 bar	cái					11.500
	DN60 _10 bar	cái					13.300
	DN75 _10 bar	cái					18.500
	DN90 _10 bar	cái					22.100
	DN110 _10 bar	cái					27.100
	Phễu thu nước	cái					
	Phễu thu nước : DN75	cái					20.800
	Phễu thu nước : DN110	cái					34.100
	Phễu chắn rác	cái					
	Phễu chắn rác : DN48	cái					15.600
	Phễu chắn rác : DN60	cái					32.800
	Phễu chắn rác : DN90	cái					39.300
	Bịt xả thông tắc	cái					
	Bịt xả thông tắc : DN60 _5 bar	cái					10.600
	Bịt xả thông tắc : DN60 kiểu E _5 bar	cái					11.400
	Bịt xả thông tắc : DN75 _5 bar	cái					15.400
	Bịt xả thông tắc : DN90 _5 bar	cái					22.400
	Bịt xả thông tắc : DN90 kiểu E _5 bar	cái					23.200
	Bịt xả thông tắc : DN110 _5 bar	cái					29.800
	Bịt xả thông tắc : DN110 kiểu E _5 bar	cái					34.300

	Bịt xả thông tắc : DN125 _5 bar	cái				42.700
	Bịt xả thông tắc : DN140 _5 bar	cái				56.500
	Bịt xả thông tắc : DN140 kiểu E _5 bar	cái				59.900
	Bịt xả thông tắc : DN160 _5 bar	cái				75.700
	Bịt xả thông tắc : DN160 kiểu E _5 bar	cái				94.800
	Bịt xả thông tắc : DN180 _5 bar	cái				118.300
	Bịt xả thông tắc : DN200 _5 bar	cái				265.800
	Bịt xả thông tắc : DN225 _5 bar	cái				663.400
	Bịt xả thông tắc : DN225 kiểu nắp ren _	cái				317.900
	Bịt xả thông tắc : DN250 _5 bar	cái				875.000
	Bịt xả thông tắc : DN250 kiểu nắp ren _	cái				378.800
	Bịt xả thông tắc : DN280 _5 bar	cái				964.800
	Bịt xả thông tắc : DN315 _5 bar	cái				1.024.800
Vật tư ngành điện	**ỐNG luồn dây điện**					
	Đường kính 16 (D1)_Chiều dày 1.2mm	m				19.200
	Đường kính 16 (D2)_Chiều dày 1.4mm	m				21.900
	Đường kính 16 (D3)_Chiều dày 1.7mm	m				27.100
	Đường kính 20 (D1)_Chiều dày 1.4mm	m				27.100
	Đường kính 20 (D2)_Chiều dày 1.6mm	m				30.900
	Đường kính 20 (D3)_Chiều dày 2.0mm	m				39.000
	Đường kính 25 (D1)_Chiều dày 1.5mm	m				37.100
	Đường kính 25 (D2)_Chiều dày 1.8mm	m				42.700
	Đường kính 25 (D3)_Chiều dày 2.0mm	m				56.300
	Đường kính 32 (D1)_Chiều dày 1.8mm	m				74.600
	Đường kính 32 (D2)_Chiều dày 2.1mm	m				85.800
	Đường kính 32 (D3)_Chiều dày 2.5mm	m				120.400
	Đường kính 40 (D2)_Chiều dày 2.3mm	m				118.300
	Đường kính 40 (D3)_Chiều dày . 2.6mm	m				152.500
	Đường kính 50 (D2)_Chiều dày 2.8mm	m				157.800
	Đường kính 50 (D3)_Chiều dày 3.2mm	m				190.900
	Đường kính 63 (D3)_Chiều dày 3.0mm	m				189.800
	PHỤ TÙNG ống luồn dây điện					
	Cút T					
	Cút T : D16	cái				3.400
	Cút T : D20	cái				6.200
	Cút T : D25	cái				10.500
	Cút T : D32	cái				14.900
	Cút T có nắp	cái				
	Cút T có nắp : D20	cái				10.500
	Cút T có nắp : D25	cái				12.900
	Cút T có nắp : D32	cái				17.200
	Cút góc	cái				
	Cút góc : D16	cái				2.700
	Cút góc : D20	cái				4.600
	Cút góc : D25	cái				6.200
	Cút góc : D32	cái				10.500
	Cút góc có nắp	cái				
	Cút góc có nắp: D20	cái				7.200
	Cút góc có nắp: D25	cái				11.400
	Cút góc có nắp: D32	cái				15.000
	Côn thu	cái				
	Côn thu: D20-16	cái				2.500
	Côn thu: D25-20	cái				3.400
	Côn thu: D32-25	cái				6.400

		Khớp nối ren	cái								
		Khớp nối ren D16	cái								2.800
		Khớp nối ren D20	cái								3.500
		Khớp nối ren D25	cái								4.100
		Khớp nối trơn	cái								
		Khớp nối trơn D16	cái								1.000
		Khớp nối trơn D20	cái								1.300
		Khớp nối trơn D25	cái								2.200
		Khớp nối trơn D32	cái								4.000
		Hộp chia 2 ngả đường vuông góc	cái								
		Hộp chia 2 ngả đường vuông góc D16	cái								8.700
		Hộp chia 2 ngả đường vuông góc D20	cái								8.800
		Hộp chia 2 ngả đường vuông góc D25	cái								9.500
		Hộp chia 1 ngả đường	cái								
		Hộp chia 1 ngả đường D16	cái								8.600
		Hộp chia 1 ngả đường D20	cái								8.700
		Hộp chia 1 ngả đường D25	cái								9.500
		Hộp chia 2 ngả đường	cái								
		Hộp chia 2 ngả đường D16	cái								8.600
		Hộp chia 2 ngả đường D20	cái								8.700
		Hộp chia 2 ngả đường D25	cái								9.500
		Hộp chia 3 ngả đường	cái								
		Hộp chia 3 ngả đường D16	cái								8.700
		Hộp chia 3 ngả đường D20	cái								8.700
		Hộp chia 3 ngả đường D25	cái								9.500
		Hộp chia 4 ngả đường	cái								
		Hộp chia 4 ngả đường D16	cái								8.700
		Hộp chia 4 ngả đường D20	cái								8.700
		Hộp chia 4 ngả đường D25	cái								10.200
		Kẹp đỡ ống	cái								
		Kẹp đỡ ống D16	cái								1.600
		Kẹp đỡ ống D20	cái								1.900
		Kẹp đỡ ống D25	cái								2.800
		Kẹp đỡ ống D32	cái								3.900
		Nắp đậy nối tròn có vít	cái								
		Nắp đậy nối tròn có vít	cái								3.200
	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PE 100**									
		DN20 (PN16)	m								7.650
		DN20 (PN20)	m								9.000
		DN25 (PN10)	m								9.270
		DN25 (PN12.5)	m								9.720
		DN25 (PN16)	m								11.610
		DN25 (PN20)	m								13.590
		DN32 (PN10)	m								13.050
		DN32 (PN12.5)	m								15.930
		DN32 (PN16)	m								18.630
		DN32 (PN20)	m								22.410
		DN40 (PN6)	m								16.290
		DN40 (PN8)	m								16.470
		DN40 (PN10)	m								19.890
		DN40 (PN12.5)	m								24.030
		DN40 (PN16)	m								28.890
		DN40 (PN20)	m								34.290
		DN50 (PN6)	m								23.040
		DN50 (PN8)	m								25.560
		DN50 (PN10)	m								30.510
		DN50 (PN12.5)	m								36.720

	DN50 (PN16)	m					44.820
	DN50 (PN20)	m					53.010
	DN63 (PN6)	m					35.910
	DN63 (PN8)	m					39.690
	DN63 (PN10)	m					48.780
	DN63 (PN12.5)	m					59.130
	DN63 (PN16)	m					70.470
	DN63 (PN20)	m					84.420
	DN75 (PN6)	m					50.310
	DN75 (PN8)	m					56.430
	DN75 (PN10)	m					69.570
	DN75 (PN12.5)	m					83.880
	DN75 (PN16)	m					100.080
	DN75 (PN20)	m					119.610
	DN90 (PN6)	m					77.220
	DN90 (PN8)	m					89.100
	DN90 (PN10)	m					98.730
	DN90 (PN12.5)	m					119.340
	DN90 (PN16)	m					143.280
	DN90 (PN20)	m					171.720
	DN110 (PN6)	m					96.930
	DN110 (PN8)	m					119.610
	DN110 (PN10)	m					149.580
	DN110 (PN12.5)	m					178.740
	DN110 (PN16)	m					215.820
	DN110 (PN20)	m					259.920
	DN125 (PN6)	m					124.560
	DN125 (PN8)	m					154.440
	DN125 (PN10)	m					188.820
	DN125 (PN12.5)	m					230.130
	DN125 (PN16)	m					279.180
	DN125 (PN20)	m					333.180
	DN140 (PN6)	m					156.330
	DN140 (PN8)	m					192.330
	DN140 (PN10)	m					235.710
	DN140 (PN12.5)	m					285.480
	DN140 (PN16)	m					346.140
	DN140 (PN20)	m					416.340
	DN160 (PN6)	m					204.840
	DN160 (PN8)	m					252.540
	DN160 (PN10)	m					309.780
	DN160 (PN12.5)	m					372.510
	DN160 (PN16)	m					457.740
	DN160 (PN20)	m					546.300
	DN180 (PN6)	m					255.960
	DN180 (PN8)	m					317.970
	DN180 (PN10)	m					389.970
	DN180 (PN12.5)	m					474.930
	DN180 (PN16)	m					575.820
	DN180 (PN20)	m					690.480
	DN200 (PN6)	m					317.880
	DN200 (PN8)	m					396.090
	DN200 (PN10)	m					488.700
	DN200 (PN12.5)	m					581.940
	DN200 (PN16)	m					720.450
	DN200 (PN20)	m					858.870
	DN225 (PN6)	m					398.790
	DN225 (PN8)	m					498.780
	DN225 (PN10)	m					600.660

	DN225 (PN12.5)	m					735.660
	DN225 (PN16)	m					880.830
	DN225 (PN20)	m					1.062.450
	DN250 (PN6)	m					494.010
	DN250 (PN8)	m					608.670
	DN250 (PN10)	m					744.210
	DN250 (PN12.5)	m					914.670
	DN250 (PN16)	m					1.095.840
	DN250 (PN20)	m					1.312.380
	DN280 (PN6)	m					612.630
	DN280 (PN8)	m					776.430
	DN280 (PN10)	m					927.270
	DN280 (PN12.5)	m					1.146.780
	DN280 (PN16)	m					1.373.400
	DN280 (PN20)	m					1.644.120
	DN315 (PN10)	m					1.180.800
	DN315 (PN12.5)	m					1.434.330
	DN315 (PN16)	m					1.738.440
	DN315 (PN20)	m					2.091.600
	DN355 (PN10)	m					1.500.570
	DN355 (PN12.5)	m					1.819.170
	DN355 (PN16)	m					2.206.980
	DN355 (PN20)	m					2.655.090
	DN400 (PN10)	m					1.906.740
	DN400 (PN12.5)	m					2.303.100
	DN400 (PN16)	m					2.812.590
	DN400 (PN20)	m					3.377.880
	DN450 (PN10)	m					2.400.390
	DN450 (PN12.5)	m					2.911.950
	DN450 (PN16)	m					3.559.950
	DN450 (PN20)	m					4.267.800
	DN500 (PN10)	m					2.996.190
	DN500 (PN12.5)	m					3.623.940
	DN500 (PN16)	m					4.412.970
	DN500 (PN20)	m					5.288.670
	DN560 (PN10)	m					4.050.900
	DN560 (PN12.5)	m					4.944.600
	DN560 (PN16)	m					5.972.400
	DN630 (PN6)	m					3.390.300
	DN630 (PN8)	m					4.168.800
	DN630 (PN10)	m					5.130.900
	DN630 (PN12.5)	m					6.249.600
	DN630 (PN16)	m					7.095.600
	DN710 (PN6)	m					4.316.400
	DN710 (PN8)	m					5.315.400
	DN710 (PN10)	m					6.520.500
	DN710 (PN12.5)	m					7.951.500
	DN710 (PN16)	m					9.626.400
	Ống HDPE PE 80	m					
	DN20 (PN8)	m					7.200
	DN20 (PN10)	m					7.560
	DN20 (PN12.5)	m					7.650
	DN20 (PN16)	m					9.000
	DN25 (PN6)	m					8.100
	DN25 (PN8)	m					9.270
	DN25 (PN10)	m					9.720
	DN25 (PN12.5)	m					11.340
	DN25 (PN16)	m					13.590
	DN32 (PN6)	m					13.050

	DN32 (PN8)	m					13.320
	DN32 (PN10)	m					15.570
	DN32 (PN12.5)	m					18.720
	DN32 (PN16)	m					22.410
	DN40 (PN6)	m					16.470
	DN40 (PN8)	m					19.890
	DN40 (PN10)	m					24.030
	DN40 (PN12.5)	m					28.890
	DN40 (PN16)	m					34.290
	DN50 (PN6)	m					25.560
	DN50 (PN8)	m					30.960
	DN50 (PN10)	m					36.990
	DN50 (PN12.5)	m					44.730
	DN50 (PN16)	m					53.010
	DN63 (PN6)	m					39.510
	DN63 (PN8)	m					49.230
	DN63 (PN10)	m					59.040
	DN63 (PN12.5)	m					71.100
	DN63 (PN16)	m					84.420
	DN75 (PN6)	m					56.160
	DN75 (PN8)	m					69.660
	DN75 (PN10)	m					84.420
	DN75 (PN12.5)	m					99.450
	DN75 (PN16)	m					119.610
	DN90 (PN6)	m					90.360
	DN90 (PN8)	m					100.890
	DN90 (PN10)	m					119.610
	DN90 (PN12.5)	m					143.100
	DN90 (PN16)	m					171.720
	DN110 (PN6)	m					119.160
	DN110 (PN8)	m					146.700
	DN110 (PN10)	m					180.720
	DN110 (PN12.5)	m					214.110
	DN110 (PN16)	m					259.920
	DN125 (PN6)	m					153.540
	DN125 (PN8)	m					187.470
	DN125 (PN10)	m					230.580
	DN125 (PN12.5)	m					278.640
	DN125 (PN16)	m					333.180
	DN140 (PN6)	m					190.800
	DN140 (PN8)	m					235.080
	DN140 (PN10)	m					287.460
	DN140 (PN12.5)	m					343.710
	DN140 (PN16)	m					416.340
	DN160 (PN6)	m					250.740
	DN160 (PN8)	m					306.630
	DN160 (PN10)	m					377.100
	DN160 (PN12.5)	m					451.800
	DN160 (PN16)	m					546.300
	DN180 (PN6)	m					315.360
	DN180 (PN8)	m					388.890
	DN180 (PN10)	m					476.820
	DN180 (PN12.5)	m					573.030
	DN180 (PN16)	m					690.480
	DN200 (PN6)	m					391.860
	DN200 (PN8)	m					483.210
	DN200 (PN10)	m					593.460
	DN200 (PN12.5)	m					706.950
	DN200 (PN16)	m					858.870

	DN250 (PN6)	m				604.530
	DN250 (PN8)	m				749.790
	DN250 (PN10)	m				906.480
	DN250 (PN12.5)	m				1.105.740
	DN250 (PN16)	m				1.312.380
	DN280 (PN6)	m				760.770
	DN280 (PN8)	m				941.310
	DN280 (PN10)	m				1.137.060
	DN280 (PN12.5)	m				1.385.730
	DN280 (PN16)	m				1.644.120
	DN315 (PN6)	m				956.250
	DN315 (PN8)	m				1.191.510
	DN315 (PN10)	m				1.438.560
	DN315 (PN12.5)	m				1.732.050
	DN315 (PN16)	m				2.091.600
	DN355 (PN6)	m				1.223.280
	DN355 (PN8)	m				1.501.740
	DN355 (PN10)	m				1.826.370
	DN355 (PN12.5)	m				2.197.800
	DN355 (PN16)	m				2.655.090
	DN400 (PN6)	m				1.541.340
	DN400 (PN8)	m				1.917.720
	DN400 (PN10)	m				2.322.090
	DN400 (PN12.5)	m				2.789.280
	DN400 (PN16)	m				3.377.880
	DN450 (PN6)	m				1.967.400
	DN450 (PN8)	m				2.411.640
	DN450 (PN10)	m				2.940.300
	DN450 (PN12.5)	m				3.525.300
	DN450 (PN16)	m				4.267.800
	DN500 (PN6)	m				2.406.510
	DN500 (PN8)	m				2.996.820
	DN500 (PN10)	m				3.646.260
	DN500 (PN12.5)	m				4.385.520
	DN500 (PN16)	m				5.288.670
	DN560 (PN6)	m				3.299.400
	DN560 (PN8)	m				4.050.900
	DN560 (PN10)	m				5.043.492
	DN560 (PN12.5)	m				5.972.400
	DN630 (PN6)	m				4.168.800
	DN630 (PN8)	m				5.130.900
	DN630 (PN10)	m				6.562.080
	DN630 (PN12.5)	m				7.095.600
	DN710 (PN6)	m				5.315.400
	DN710 (PN8)	m				6.520.500
	DN710 (PN10)	m				7.951.500
	DN710 (PN12.5)	m				9.626.400
	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	m				
	DN21 (NTC)	m				6.237
	DN21 (PN 10)	m				7.623
	DN21 (PN 12.5)	m				8.316
	DN21 (PN 16)	m				9.999
	DN21 (PN 25)	m				11.682
	DN27 (NTC)	m				7.722
	DN27 (PN 10)	m				9.702
	DN27 (PN 12.5)	m				11.385
	DN27 (PN 16)	m				12.672
	DN27 (PN 25)	m				17.919
	DN34 (NTC)	m				9.999

	DN34 (PN 8.0)	m					11.682
	DN34 (PN 10.0)	m					14.355
	DN34 (PN 12.5)	m					17.523
	DN34 (PN 16.0)	m					19.899
	DN42 (NTC)	m					14.949
	DN42 (PN 6)	m					16.731
	DN42 (PN 8)	m					19.701
	DN42 (PN 10)	m					22.374
	DN42 (PN 12.5)	m					26.334
	DN42 (PN 16)	m					32.571
	DN48 (NTC)	m					17.523
	DN48 (PN 6)	m					20.493
	DN48 (PN 8)	m					23.463
	DN48 (PN 10)	m					27.027
	DN48 (PN 12.5)	m					32.670
	DN60 (NTC)	m					22.770
	DN60 (PN 5)	m					27.225
	DN60 (PN 6)	m					33.165
	DN60 (PN 8)	m					38.610
	DN60 (PN 10)	m					46.728
	DN60 (PN 12.5)	m					58.608
	DN63 (PN 5)	m					26.829
	DN63 (PN 6)	m					31.581
	DN63 (PN 8)	m					39.303
	DN63 (PN 10)	m					49.302
	DN63 (PN 12.5)	m					61.182
	DN75 (NTC)	m					31.878
	DN75 (PN 5)	m					37.224
	DN75 (PN 6)	m					42.174
	DN75 (PN 8)	m					54.945
	DN75 (PN 10)	m					68.112
	DN75 (PN 12.5)	m					85.635
	DN75 (PN 16)	m					103.356
	DN75 (PN 25)	m					149.391
	DN90 (NTC)	m					38.907
	DN90 (PN 4)	m					44.451
	DN90 (PN 5)	m					52.074
	DN90 (PN 6)	m					60.192
	DN90 (PN 8.0)	m					78.903
	DN90 (PN 10.0)	m					98.010
	DN90 (PN 12.5)	m					121.770
	DN90 (PN 16.0)	m					147.114
	DN110 (NTC)	m					58.806
	DN110 (PN 4.0)	m					66.528
	DN110 (PN 5.0)	m					77.517
	DN110 (PN 6.0)	m					88.209
	DN110 (PN 8.0)	m					123.552
	DN110 (PN 10.0)	m					147.906
	DN110 (PN 12.5)	m					182.556
	DN110 (PN 16.0)	m					221.265
	DN125 (NTC)	m					64.944
	DN125 (PN 4.0)	m					81.873
	DN125 (PN 5.0)	m					95.832
	DN125 (PN 6.0)	m					113.553
	DN125 (PN 8.0)	m					144.045
	DN125 (PN 10.0)	m					181.467
	DN125 (PN 12.5)	m					222.453
	DN125 (PN 16)	m					272.844
	DN140 (NTC)	m					79.992

	DN140 (PN 4.0)	m					101.772
	DN140 (PN 5.0)	m					119.790
	DN140 (PN 6)	m					141.174
	DN140 (PN 8)	m					188.892
	DN140 (PN 10)	m					231.165
	DN140 (PN 12.5)	m					284.328
	DN140 (PN 16)	m					348.975
	DN160 (NTC)	m					103.851
	DN160 (PN 4)	m					135.927
	DN160 (PN 5)	m					158.400
	DN160 (PN 6)	m					182.853
	DN160 (PN 8)	m					236.511
	DN160 (PN 10)	m					300.069
	DN160 (PN 12.5)	m					368.379
	DN160 (PN 16)	m					453.024
	DN180 (NTC)	m					130.482
	DN180 (PN 4)	m					167.310
	DN180 (PN 5)	m					194.139
	DN180 (PN 6)	m					231.066
	DN180 (PN 8)	m					295.119
	DN180 (PN 10)	m					377.685
	DN180 (PN 12.5)	m					467.874
	DN200 (NTC)	m					194.733
	DN200 (PN 4)	m					204.138
	DN200 (PN 5)	m					246.708
	DN200 (PN 6)	m					286.902
	DN200 (PN 8)	m					366.102
	DN200 (PN 10)	m					469.161
	DN200 (PN 12.5)	m					578.259
	DN225 (NTC)	m					202.257
	DN225 (PN 4)	m					250.272
	DN225 (PN 5)	m					300.762
	DN225 (PN 6)	m					356.499
	DN225 (PN 8)	m					463.023
	DN225 (PN 10)	m					593.802
	DN225 (PN 12.5)	m					733.986
	DN250 (NTC)	m					263.142
	DN250 (PN 4)	m					328.086
	DN250 (PN 5)	m					395.604
	DN250 (PN 6)	m					461.637
	DN250 (PN 8)	m					596.673
	DN250 (PN 10)	m					754.281
	DN250 (PN 12.5)	m					934.164
	DN280 (PN 4)	m					393.426
	DN280 (PN 5)	m					470.448
	DN280 (PN 6)	m					554.202
	DN280 (PN 8)	m					712.008
	DN280 (PN 10)	m					976.536
	DN315 (PN 4)	m					497.277
	DN315 (PN 5)	m					590.337
	DN315 (PN 6)	m					708.246
	DN315 (PN 8)	m					889.911
	DN315 (PN 10)	m					1.232.055
	DN315 (PN 12.5)	m					1.419.660
	DN355 (PN 4)	m					628.155
	DN355 (PN 5)	m					771.309
	DN355 (PN 6)	m					917.631
	DN355 (PN 8)	m					1.190.772
	DN355 (PN 10)	m					1.464.210

		DN400 (PN 4)	m								788.337
		DN400 (PN 5)	m								980.199
		DN400 (PN 6)	m								1.165.626
		DN400 (PN 8)	m								1.509.156
		DN400 (PN 10)	m								1.864.269
		DN450 (PN 4)	m								1.000.395
		DN450 (PN 5)	m								1.238.886
		DN450 (PN 6)	m								1.478.169
		DN450 (PN 8)	m								1.908.720
		DN500 (PN 4)	m								1.312.047
		DN500 (PN 5)	m								1.564.497
		Phụ tùng ống Upvc									
		CÚT (NỐI GÓC 90º) U.PVC	Cái								
		D21 PN10.0	Cái								1.300
		D21 PN12.5	Cái								2.900
		D27 PN10.0	Cái								2.100
		D27 PN12.5	Cái								3.600
		D34 PN12.5	Cái								6.900
		D42 PN10.0	Cái								5.100
		D42 PN12.5	Cái								10.800
		D48 PN10.0	Cái								8.000
		D48 PN12.5	Cái								14.700
		D60 PN8.0	Cái								11.800
		D60 PN10.0	Cái								16.300
35		D60 PN12.5	Cái	QCVN 16-2019/BXD		Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		23.700
		D75 PN8.0	Cái								21.200
		D75 PN10.0	Cái								38.200
		D75 PN12.5	Cái								42.200
		D90 PN8.0	Cái								27.800
		D90 PN10.0	Cái								44.700
		D90 PN12.5	Cái								48.700
		D110 PN8.0	Cái								44.500
		D110 PN10.0	Cái								69.300
		D110 PN12.5	Cái								73.200
		D125 PN10.0	Cái								118.500
		D140 PN10.0	Cái								147.500
		D160 PN10.0	Cái								274.000
		TÊ CONG (BA CHẠC CONG) U.PVC	Cái								
		D75 PN8.0	Cái								15.800
		D90 PN8.0	Cái								37.100
		D110 PN8.0	Cái								62.900
		TÊ 90º (BA CHẠC 90º) U.PVC	Cái								
		D21 PN12.5	Cái								3.800
		D27 PN12.5	Cái								4.800
		D34 PN12.5	Cái								8.500
		D42 PN10.0	Cái								6.700
		D42 PN12.5	Cái								14.200
		D48 PN10.0	Cái								10.000
		D48 PN12.5	Cái								20.100
		D60 PN8.0	Cái								15.800
		D60 PN10.0	Cái								23.800
		D60 PN12.5	Cái								31.300
		D75 PN8.0	Cái								26.900
		D75 PN10.0	Cái								40.500
		D75 PN12.5	Cái								58.100
		D90 PN8.0	Cái								37.100
		D90 PN10.0	Cái								64.000
		D90 PN12.5	Cái								73.100
		D110 PN8.0	Cái								62.900

	D110 PN10.0	Cái				87.400
	D110 PN12.5	Cái				126.200
	D125 PN10.0	Cái				131.100
	D140 PN10.0	Cái				195.000
	D160 PN10.0	Cái				288.100
	TÊ THU (BA CHẠC 90º CHUYỂN BẬC) U.P	Cái				
	D34-21 PN10.0	Cái				3.500
	D34-27 PN10.0	Cái				3.800
	D48-27 PN10.0	Cái				7.600
	D48-34 PN10.0	Cái				8.000
	D60-34 PN8.0	Cái				11.500
	D60-48 PN8.0	Cái				13.300
	D75-34 PN8.0	Cái				17.500
	D75-42 PN8.0	Cái				18.700
	D75-48 PN8.0	Cái				21.200
	D75-60 PN8.0	Cái				23.700
	D90-34 PN8.0	Cái				37.200
	D90-42 PN8.0	Cái				23.500
	D90-48 PN8.0	Cái				28.600
	D90-60 PN8.0	Cái				34.800
	D90-75 PN8.0	Cái				36.400
	D110-34 PN8.0	Cái				36.000
	D110-48 PN8.0	Cái				38.200
	D110-60 PN8.0	Cái				42.300
	D110-75 PN8.0	Cái				44.700
	D110-90 PN8.0	Cái				53.500
	D140-110 PN8.0	Cái				115.100
	D160-110 PN8.0	Cái				156.800
	CHẾCH (NỐI GÓC 45º) U.PVC	Cái				
	D21 PN12.5	Cái				2.600
	D27 PN10.0	Cái				1.700
	D27 PN12.5	Cái				3.800
	D34 PN12.5	Cái				5.400
	D42 PN10.0	Cái				3.900
	D42 PN12.5	Cái				9.400
	D48 PN10.0	Cái				6.200
	D48 PN12.5	Cái				13.100
	D60 PN8.0	Cái				10.100
	D60 PN10.0	Cái				14.200
	D60 PN12.5	Cái				18.700
	D75 PN8.0	Cái				17.500
	D75 PN10.0	Cái				23.200
	D75 PN12.5	Cái				26.900
	D90 PN8.0	Cái				22.900
	D90 PN10.0	Cái				31.800
	D90 PN12.5	Cái				34.100
	D110 PN8.0	Cái				35.000
	D110 PN10.0	Cái				59.800
	D110 PN12.5	Cái				65.000
	D125 PN10.0	Cái				72.500
	D140 PN10.0	Cái				95.900
	D160 PN10.0	Cái				136.800
	Y THU (BA CHẠC 45º CHUYỂN BẬC) U.PV	Cái				
	D90/60 PN8.0	Cái				35.800
	D110/60 PN8.0	Cái				48.800
	D110/75 PN10.0	Cái				61.800
	D125/110 PN10.0	Cái				111.300
	D140/110 PN10.0	Cái				149.100
	D160/110 PN10.0	Cái				272.800

	Y (BA CHẠC 45º) U.PVC	Cái					
	D60 PN10.0	Cái					19.500
	D60 PN12.5	Cái					25.800
	D75 PN8.0	Cái					35.500
	D75 PN10.0	Cái					37.500
	D75 PN12.5	Cái					47.000
	D90 PN8.0	Cái					43.900
	D90 PN10.0	Cái					45.900
	D90 PN12.5	Cái					68.200
	D110 PN8.0	Cái					67.300
	D110 PN10.0	Cái					69.300
	D110 PN12.5	Cái					104.400
	D125 PN10.0	Cái					136.400
	D125 PN12.5	Cái					213.200
	D140 PN10.0	Cái					221.700
	D140 PN12.5	Cái					335.900
	D160 PN10.0	Cái					314.500
	NỐI THẲNG (MĂNG SÔNG) U.PVC	Cái					
	D21 PN12.5	Cái					1.900
	D27 PN12.5	Cái					2.700
	D34 PN12.5	Cái					4.800
	D42 PN12.5	Cái					8.800
	D48 PN12.5	Cái					9.700
	D60 PN8.0	Cái					6.900
	D60 PN10.0	Cái					12.000
	D60 PN12.5	Cái					15.200
	D75 PN8.0	Cái					9.400
	D75 PN10.0	Cái					9.700
	D75 PN12.5	Cái					13.500
	D90 PN8.0	Cái					12.800
	D90 PN10.0	Cái					30.500
	D110 PN8.0	Cái					16.200
	D110 PN10.0	Cái					45.100
	D125 PN8.0	Cái					36.400
	D125 PN10.0	Cái					64.700
	D140 PN8.0	Cái					52.300
	D140 PN10.0	Cái					74.800
	D160 PN8.0	Cái					74.500
	D160 PN10.0	Cái					118.000
	D180 PN8.0	Cái					88.200
	D180 PN10.0	Cái					149.100
	D200 PN8.0	Cái					164.700
	D200 PN10.0	Cái					197.700
	D225 PN8.0	Cái					199.600
	D225 PN10.0	Cái					222.500
	D250 PN8.0	Cái					330.500
	D250 PN10.0	Cái					395.600
	CÔN THU U.PVC	Cái					
	D27-21 PN8.0	Cái					1.200
	D34-27 PN8.0	Cái					2.200
	D48-34 PN8.0	Cái					3.800
	D60-34 PN8.0	Cái					5.800
	D60-42 PN8.0	Cái					5.800
	D60-48 PN8.0	Cái					6.200
	D75-34 PN8.0	Cái					9.200
	D75-42 PN8.0	Cái					9.200
	D75-48 PN8.0	Cái					9.200
	D75-60 PN8.0	Cái					9.700
	D90-34 PN8.0	Cái					11.600

	D90-48 PN8.0	Cái					12.700
	D90-60 PN8.0	Cái					13.100
	D90-75 PN8.0	Cái					14.300
	D110-34 PN8.0	Cái					20.100
	D110-48 PN8.0	Cái					19.300
	D110-60 PN8.0	Cái					20.100
	D110-75 PN8.0	Cái					20.400
	D110-90 PN8.0	Cái					20.900
	D160-110 PN8.0	Cái					60.700
	D160-125 PN8.0	Cái					62.000
	ĐẦU NỐI THÔNG SÀN U.PVC	Cái					
	D60 PN10.0	Cái					13.300
	D75 PN10.0	Cái					18.500
	D90 PN10.0	Cái					22.100
	D110 PN10.0	Cái					27.100
	BẠC CHUYỂN BẬC U.PVC	Cái					
	D27-21 PN12.5	Cái					2.500
	D34-27 PN12.5	Cái					2.600
	D34-27 PN12.5	Cái					2.600
	D42-21 PN12.5	Cái					3.600
	D42-27 PN12.5	Cái					3.600
	D42-34 PN12.5	Cái					3.600
	D48-21 PN12.5	Cái					5.100
	D48-27 PN12.5	Cái					5.100
	D48-34 PN12.5	Cái					6.300
	D48-42 PN12.5	Cái					6.300
	D60-21 PN12.5	Cái					8.700
	D60-27 PN12.5	Cái					8.700
	D60-34 PN12.5	Cái					9.500
	D60-42 PN12.5	Cái					9.700
	D60-48 PN12.5	Cái					7.900
	D75-21 PN12.5	Cái					8.900
	D75-34 PN12.5	Cái					8.900
	D75-42 PN12.5	Cái					8.900
	D75-48 PN12.5	Cái					9.400
	D75-60 PN12.5	Cái					9.400
	D90-21 PN12.5	Cái					13.400
	D90-34 PN12.5	Cái					13.400
	D90-42 PN12.5	Cái					13.400
	D90-48 PN12.5	Cái					14.400
	D90-60 PN12.5	Cái					15.500
	D90-75 PN12.5	Cái					13.800
	D110-21 PN12.5	Cái					24.300
	D110-27 PN12.5	Cái					24.300
	D110-34 PN12.5	Cái					24.300
	D110-42 PN12.5	Cái					24.300
	D110-48 PN12.5	Cái					27.100
	D110-60 PN12.5	Cái					28.200
	D110-75 PN12.5	Cái					30.100
	D110-90 PN12.5	Cái					31.800
	SI PHONG (CON THỎ) U.PVC	Cái					
	D60 PN10.0	Cái					58.100
	D75 PN10.0	Cái					101.400
	NÚT BỊT ĐÚC U.PVC	Cái					
	D42 PN10.0	Cái					2.100
	D48 PN10.0	Cái					3.100
	D60 PN10.0	Cái					9.700
	D75 PN10.0	Cái					12.800
	D90 PN10.0	Cái					21.400

	D110 PN10.0	Cái					32.000
	D125 PN10.0	Cái					55.000
	D140 PN10.0	Cái					59.900
	D160 PN10.0	Cái					104.700
	BỊT XẢ THÔNG TẮC U.PVC	Cái					
	D60 PN10.0	Cái					10.600
	D75 PN10.0	Cái					15.400
	D90 PN10.0	Cái					22.400
	D110 PN10.0	Cái					29.800
	D125 PN10.0	Cái					42.700
	D140 PN10.0	Cái					56.500
	D160 PN10.0	Cái					75.700
	GIOĂNG CAO SU U.PVC	Cái					
	D63 PN10.0	Cái					13.100
	D75 PN10.0	Cái					16.600
	D90 PN10.0	Cái					20.100
	D110 PN10.0	Cái					25.200
	D125 PN10.0	Cái					30.200
	D140 PN10.0	Cái					34.600
	D160 PN10.0	Cái					48.500
	D180 PN10.0	Cái					59.600
	D200 PN10.0	Cái					60.200
	D225 PN10.0	Cái					80.400
	D250 PN10.0	Cái					96.000
	D280 PN10.0	Cái					136.200
	D315 PN10.0	Cái					184.000
	D355 PN10.0	Cái					236.700
	D400 PN10.0	Cái					336.700
	D450 PN10.0	Cái					431.600
	D500 PN10.0	Cái					538.200
	Ống PPR						
	D20 PN10	m					21.960
	D25 PN10	m					39.240
	D32 PN10	m					50.850
	D40 PN10	m					68.220
	D50 PN10	m					99.990
	D63 PN10	m					158.940
	D75 PN10	m					221.040
	D90 PN10	m					322.560
	D110 PN10	m					516.330
	D125 PN10	m					639.540
	D140 PN10	m					789.120
	D160 PN10	m					1.076.850
	D180 PN10	m					1.696.680
	D200 PN10	m					2.058.750
	D20 PN16	m					24.480
	D25 PN16	m					45.180
	D32 PN16	m					61.110
	D40 PN16	m					82.800
	D50 PN16	m					131.670
	D63 PN16	m					206.910
	D75 PN16	m					282.150
	D90 PN16	m					395.010
	D110 PN16	m					601.920
	D125 PN16	m					780.660
	D140 PN16	m					949.950
	D160 PN16	m					1.316.700
	D180 PN16	m					2.358.810
	D200 PN16	m					2.917.440

	D20 PN20	m					27.180
	D25 PN20	m					47.700
	D32 PN20	m					70.200
	D40 PN20	m					108.630
	D50 PN20	m					168.840
	D63 PN20	m					266.130
	D75 PN20	m					368.640
	D90 PN20	m					551.160
	D110 PN20	m					775.890
	D125 PN20	m					1.044.000
	D140 PN20	m					1.326.150
	D160 PN20	m					1.763.460
	D180 PN20	m					2.772.630
	D200 PN20	m					3.414.060
	D20 PN25	m					30.060
	D25 PN25	m					49.860
	D32 PN25	m					77.130
	D40 PN25	m					117.900
	D50 PN25	m					188.100
	D63 PN25	m					296.280
	D75 PN25	m					418.500
	D90 PN25	m					601.920
	D110 PN25	m					893.520
	D125 PN25	m					1.199.160
	D140 PN25	m					1.580.040
	D160 PN25	m					2.046.510
	Phụ tùng ống PPR						
	CÚT 90º	Cái					
	DN20	Cái					5.545
	DN25	Cái					7.364
	DN32	Cái					12.909
	DN40	Cái					20.909
	DN50	Cái					36.727
	DN63	Cái					112.273
	DN75	Cái					146.545
	DN90	Cái					226.091
	DN110	Cái					460.727
	TÊ 90º	Cái					
	DN20	Cái					6.455
	DN25	Cái					10.000
	DN32	Cái					16.455
	DN40	Cái					25.636
	DN50	Cái					50.364
	DN63	Cái					126.364
	DN75	Cái					189.727
	DN90	Cái					294.545
	DN110	Cái					456.000
	CHẾCH 45 º	Cái					
	DN20	Cái					4.545
	DN25	Cái					7.364
	DN32	Cái					11.091
	DN40	Cái					21.909
	DN50	Cái					41.909
	DN63	Cái					95.909
	DN75	Cái					147.545
	DN90	Cái					175.727
	DN110	Cái					306.000
	MĂNG SÔNG	Cái					
	DN20	Cái					2.909

	DN25	Cái					4.909
	DN32	Cái					7.636
	DN40	Cái					12.182
	DN50	Cái					21.818
	DN63	Cái					43.727
	DN75	Cái					73.273
	DN90	Cái					124.000
	DN110	Cái					201.091
	ỐNG TRÁNH	Cái					
	DN20	Cái					14.273
	DN25	Cái					26.636
	DN32	Cái					30.091
	RĂC CO NHỰA	Cái					
	DN20	Cái					36.091
	DN25	Cái					53.182
	DN32	Cái					76.545
	DN40	Cái					87.909
	DN50	Cái					132.091
	VẶN CHẶN HÀM ÉCH TAY QUAY	Cái					
	DN20	Cái					141.545
	DN25	Cái					191.909
	DN32	Cái					221.364
	DN40	Cái					342.909
	DN50	Cái					584.273
	DND63	Cái					
	CÔN THU	Cái					
	DN25/20	Cái					4.545
	DN32/20	Cái					6.455
	DN32/25	Cái					6.455
	DN40/20	Cái					10.000
	DN40/25	Cái					10.000
	DN40/32	Cái					10.000
	DN50/20	Cái					18.000
	DN50/25	Cái					18.000
	DN50/32	Cái					18.000
	DN50/40	Cái					18.000
	DN63/20	Cái					34.818
	DN63/25	Cái					34.818
	DN63/32	Cái					34.818
	DN63/40	Cái					34.818
	DN63/50	Cái					34.818
	DN75/50	Cái					64.818
	DN75/63	Cái					64.818
	DN90/50	Cái					89.818
	DN90/63	Cái					89.818
	DN90/75	Cái					89.818
	DN110/90	Cái					234.818
	CÚT REN NGOÀI 90º	Cái					
	DN20x1/2"	Cái					56.545
	DN25x1/2"	Cái					63.909
	DN25x3/4"	Cái					75.545
	DN32x1"	Cái					120.273
	DN40x1.1/4"	Cái					-
	DN50x1.1/2"	Cái					-
	NỐI THẲNG REN NGOÀI	Cái					
	DN20x1/2"	Cái					45.636
	DN25x1/2"	Cái					52.727
	DN25x3/4"	Cái					63.636
	DN32x1"	Cái					94.091

		DN40x1.1/4"	Cái								273.636
		DN50x1.1/2"	Cái								342.000
		TÊ REN NGOÀI	Cái								
		DN20x1/2"	Cái								49.909
		DN25x1/2"	Cái								54.182
		DN25x3/4"	Cái								65.545
		DN32x1"	Cái								137.727
		RÁC CO REN NGOÀI	Cái								
		DN20x1/2"	Cái								91.727
		DN25x3/4"	Cái								143.000
		DN32x1"	Cái								224.727
		DN40x1.1/4"	Cái								333.455
		DN50x1.1/2"	Cái								588.545
	Vật tư ngành nước	**Ống uPVC**									
		Ống nước uPVC F 21	m								
		DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	m								6.500
		DN 21 x 1,5 - PN 12.5 - C1	m								8.700
		DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	m								10.500
		DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3	m								12.300
		Ống nước uPVC F 27	m								
		DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m								8.100
		DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	m								12.000
		DN 27 x 2,0 - PN 16 - C2	m								13.400
		DN 27 x 3,0 - PN 25 - C3	m								18.900
		Ống nước uPVC F 34	m								
		DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m								10.500
		DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	m								15.100
		DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	m								18.400
		DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3	m								21.000
		Ống nước uPVC F 42	m								
		DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	m								15.700
		DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0	m								17.600
		DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	m								20.700
		DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	m								23.600
		DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3	m								27.700
		Ống nước uPVC F 48	m								
		DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	m								18.400
		DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0	m								21.600
		DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	m								24.700
		DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	m								28.400
		DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3	m								34.400
		Ống nước uPVC F 60	m								
		DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	m								24.000
		DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	m								34.900
		DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	m								40.700
		DN 60 x 2,9 - PN10 - C3	m								49.200
		Ống nước uPVC F 75	m								
		DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	m								33.600
		DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	m								39.200
		DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	m								44.400
		DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	m								57.800
		DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	m								71.700
		DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4	m								90.100
		Ống nước uPVC F 90	m								
		DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	m								41.000
		DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	m								46.800
		DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	m								54.800
		DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	m								63.400

	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	m					83.100
	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4	m					103.200
	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5	m					128.200
	Ống nước uPVC F 110	m					
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	m					61.900
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	m					70.000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	m					81.600
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	m					92.900
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	m					130.100
	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4	m					155.700
	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5	m					192.200
	Ống nước uPVC F 125	m					
	DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0	m					99.400
	DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1	m					116.400
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	m					137.800
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	m					175.100
	DN 125 x 6 - PN 10 – C4	m					220.400
	Ống nước uPVC F 140	m					
	DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát	m					97.200
	DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0	m					123.600
	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1	m					145.500
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	m					171.500
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	m					229.400
	DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4	m					280.900
	Ống nước uPVC F 160	m					
	DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát	m					126.300
	DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0	m					165.200
	DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1	m					192.600
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	m					222.100
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	m					287.400
	DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4	m					364.700
	DN 160 x 9,5 - PN 12,5 – C5	m					447.700
	Ống nước uPVC F 180	m					
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	m					280.700
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	m					358.600
	DN 160 x 8,6 - PN 10 – C4	m					459.000
	DN 160 x 10,7 - PN 10 – C5	m					568.600
	Ống nước uPVC F 200	m					
	DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát	m					236.500
	DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0	m					248.200
	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	m					299.800
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	m					348.700
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	m					445.000
	DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4	m					570.000
	DN 200 x 11,9 - PN 16 – C5	m					702.600
	Ống nước uPVC F 225	m					
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	m					365.400
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	m					433.300
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	m					562.500
	DN 225 x 10,8 - PN 12.5 – C4	m					721.600
	DN 225 x 13,4 - PN 16 – C5	m					892.100
	Ống nước uPVC F 250	m					
	DN 250 x 5 - PN 5 – C0	m					398.600
	DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1	m					480.700
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	m					560.800
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	m					725.000
	DN 250 x 11,9 - PN 12,5 - C4	m					916.600
	Ống nước uPVC F 280	m					
	DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1	m					571.800

	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	m					673.500
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	m					865.300
	DN 280 x 13,4 - PN 12,5 - C4	m					1.186.700
	Ống nước uPVC F 315	m					
	DN 315 x 5,0 - PN 4 - Thoát	m					486.600
	DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1	m					717.400
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	m					860.800
	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	m					1.081.300
	DN 315 x 15,0 - PN 12.5 – C4	m					1.497.200
	Ống nước uPVC F 355	m					
	DN 355 x 8,7 - PN 6 - C1	m					937.300
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	m					1.115.000
	DN 355 x 13,6 - PN 10 – C3	m					1.446.800
	DN 355 x 16,9 - PN 12,5 – C4	m					1.779.400
	Ống nước uPVC F 400	m					
	DN 400 x 9,8 - PN 6 - C1	m					1.191.000
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	m					1.416.500
	DN 400 x 15,3 - PN 10 – C3	m					1.833.800
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 – C4	m					2.265.600
	Ống nước uPVC F 450	m					
	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	m					1.787.200
	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C4	m					2.731.900
	Ống nước uPVC F 500	m					
	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	m					2.199.800
	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C4	m					3.369.700
	Ống nước uPVC F 560	m					
	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	m					2.769.800
	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C4	m					4.222.800
	Ống nước uPVC F 630	m					
	DN 630 x 19,3 - PN 8 - C2	m					3.495.500
	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C4	m					5.329.200
	Phụ tùng ống uPVC						
	Nối thẳng	Cái					
	21 D	Cái					1.300
	27 D	Cái					1.700
	34 D	Cái					1.900
	42 D	Cái					3.300
	48 D	Cái					4.200
	60 D	Cái					15.800
	60 M	Cái					7.200
	75 D	Cái					10.100
	75 M	Cái					9.800
	90 D	Cái					31.800
	90 M	Cái					13.400
	110 M	Cái					16.800
	110 D	Cái					72.300
	140 TC	Cái					64.700
	160 TC	Cái					150.000
	200 TC	Cái					284.100
	250M	Cái					339.200
	Nối ren trong	Cái					
	21 RT 1/2" D	Cái					1.300
	27 RT 1/2" D	Cái					1.600
	27 RT 3/4" D	Cái					1.600
	34 RT 1/2" D	Cái					2.700
	34 RT 3/4" D	Cái					2.700
	34 RT 1" D	Cái					2.800
	42 RT 1.1/4" D	Cái					4.000
	48 RT 1.1/2" D	Cái					5.600

	60 RT 2" D	Cái					7.900
	Nối ren ngoài	Cái					
	21 RN 1/2" D	Cái					1.300
	21 RN 1"D	Cái					2.400
	27 RN 1/2" D	Cái					1.600
	27 RN 3/4" D	Cái					1.600
	27 RN 1" D	Cái					2.600
	34 RN 1/2" D	Cái					2.800
	34 RN 3/4" D	Cái					2.800
	34 RN 1" D	Cái					2.800
	34 RN 1.1/4"D	Cái					4.000
	42 RN 1.1/4"D	Cái					4.000
	48 RN 1.1/2"D	Cái					5.600
	60 RN 2" D	Cái					8.900
	Nối giảm (chuyển bậc)	Cái					
	27 x 21 D	Cái					1.300
	34 x 21 D	Cái					1.800
	34 x 27 D	Cái					2.300
	42 x 21 D	Cái					2.700
	42 x 27 D	Cái					2.800
	42 x 34 D	Cái					3.000
	48 x 21 D	Cái					3.700
	48 x 27 D	Cái					3.900
	48 x 34 D	Cái					4.000
	48 x 42 D	Cái					4.100
	60 x 21 D	Cái					5.000
	60 x 27 D	Cái					6.000
	60 x 34 D	Cái					7.800
	60 x 42 D	Cái					6.900
	60 x 48 D	Cái					8.200
	75 x 27 M	Cái					9.200
	75 x 34 M	Cái					11.800
	75 x 42 M	Cái					9.600
	75 x 48 M	Cái					9.600
	75 x 60 M	Cái					10.100
	90 x 27 M	Cái					11.900
	90 x 34 M	Cái					11.900
	90 x 42 M	Cái					13.300
	90 x 48 M	Cái					13.300
	90 x 60 M	Cái					13.700
	90 x 75 M	Cái					14.900
	110 x 27M	Cái					20.000
	110 x 34 M	Cái					21.000
	110 x 42 M	Cái					20.100
	110 x 48 M	Cái					20.100
	110 x 60 M	Cái					21.000
	110 x 75 M	Cái					21.300
	110 x 90 M	Cái					21.800
	125 x 110 TC	Cái					60.900
	140 x 90 M	Cái					53.000
	140 x 110 M	Cái					56.000
	140x125 M	Cái					65.300
	160 x 90 M	Cái					71.300
	160 x 140 TC	Cái					114.700
	200 x 140	Cái					169.500
	200 x 160 TC	Cái					280.900
	250 x 200 M	Cái					296.200
	Chữ T (ba chạc 90°)	Cái					
	21 D	Cái					2.200

	27 D	Cái				3.700
	34 D	Cái				4.900
	42 D	Cái				7.000
	48 D	Cái				10.400
	60 D	Cái				16.400
	60 M	Cái				15.700
	75 D	Cái				42.200
	75 M	Cái				26.500
	90 D	Cái				66.700
	90 M	Cái				38.600
	110 D	Cái				146.200
	110 M	Cái				65.300
	140 M	Cái				140.600
	140 D	Cái				306.400
	160 M	Cái				211.500
	160 D	Cái				529.000
	200 M	Cái				486.900
	225 M	Cái				557.300
	Chữ T rút (ba chạc 90° giảm)	Cái				
	27 x 21 D	Cái				2.800
	34 x 21 D	Cái				3.700
	34 x 27 D	Cái				4.000
	42 x 21 D	Cái				4.800
	42 x 27 D	Cái				5.300
	42 x 34 D	Cái				6.400
	48 x 21 D	Cái				7.800
	48 x 27 D	Cái				7.900
	48 x 34 D	Cái				8.300
	48 x 42 D	Cái				10.700
	60 x 21 D	Cái				9.700
	60 x 27 D	Cái				11.000
	60 x 34 D	Cái				12.000
	60 x 42 D	Cái				15.800
	60 x 48 D	Cái				13.900
	75 x 34 M	Cái				18.200
	75 x 42 M	Cái				19.500
	75 x 48 M	Cái				22.100
	75 x 60 M	Cái				24.700
	90 x 34 M	Cái				30.100
	90 x 42 M	Cái				24.500
	90 x 48 M	Cái				29.800
	90 x 60 M	Cái				36.200
	90 x 75 M	Cái				37.900
	110 x 34 M	Cái				64.600
	110 x 42 M	Cái				37.900
	110 x 48 M	Cái				39.800
	110 x 60 M	Cái				44.100
	110 x 75 M	Cái				46.500
	110 x 90 M	Cái				55.700
	140 x 60 M	Cái				95.300
	140 x 90 M	Cái				106.700
	160 x 60 M	Cái				138.700
	160 x 90 M	Cái				170.700
	200 x 110	Cái				345.500
	200 x 140 M	Cái				389.700
	200 x 160 M	Cái				427.200
	Tê RT thau ***(Ba chạc ren đồng)***	Cái				
	21 RTT 1/2”D	Cái				13.800

	27 RTT 1/2”D	Cái					15.400
	27 RTT 3/4”D	Cái					20.200
	34 RTT 1/2”D	Cái					24.200
	34 RTT 3/4”D	Cái					26.800
	T cong	Cái					
	75 M	Cái					39.500
	90 M	Cái					44.800
	110 M	Cái					75.300
	140 M	Cái					176.400
	140 D	Cái					342.700
	160 M	Cái					255.900
	T cong giảm	Cái					
	90 x 60 M	Cái					41.100
	90 x 75 M	Cái					42.400
	110x60 M	Cái					56.000
	110x75 M	Cái					58.600
	110x90 M	Cái					61.200
	160 x 110 M	Cái					352.600
	200x110 M	Cái					377.500
	200x140 M	Cái					460.000
	200x160 M	Cái					461.500
	Chữ Y (ba chạc 45độ)	Cái					
	34 D	Cái					5.600
	48 D	Cái					15.300
	60 M	Cái					20.300
	75 M	Cái					53.600
	90 M	Cái					86.100
	110 M	Cái					120.000
	140 M	Cái					284.800
	160 M	Cái					363.900
	200 M	Cái					767.300
	Rắc co (khớp nối sống)	Cái					
	21	Cái					10.100
	27	Cái					14.600
	34	Cái					19.900
	42	Cái					24.400
	49	Cái					40.900
	60	Cái					59.200
	Van	Cái					
	21	Cái					19.400
	27	Cái					23.500
	34	Cái					38.400
	42	Cái					56.400
	49	Cái					84.600
	Nắp khóa (Bịt đầu ống)	Cái					
	21 D	Cái					1.800
	27 D	Cái					2.000
	34 D	Cái					3.700
	42 D	Cái					4.800
	49 D	Cái					7.300
	60 D	Cái					12.300
	75 M	Cái					10.200
	90 M	Cái					11.100
	110 M	Cái					23.100
	110 D	Cái					59.700
	140 D	Cái					84.200
	Co 90° (nối góc 90°)	Cái					
	21 D	Cái					1.400
	27 D	Cái					2.200

	34 D	Cái				3.300
	42 D	Cái				5.300
	48 D	Cái				8.300
	60 D	Cái				17.000
	60 M	Cái				11.900
	75 M	Cái				21.000
	90 M	Cái				29.000
	90 D	Cái				46.600
	110 M	Cái				46.300
	125 M	Cái				93.600
	140 M	Cái				105.400
	160 M	Cái				154.300
	200 M	Cái				336.200
	200 D	Cái				451.400
	Co 45° (nối góc 45°)	Cái				
	21 D	Cái				1.400
	27 D	Cái				1.800
	34 D	Cái				2.700
	42 D	Cái				4.100
	48 D	Cái				6.400
	60 D	Cái				14.800
	60 M	Cái				10.100
	75 D	Cái				28.000
	75 M	Cái				17.300
	90 M	Cái				23.900
	90 D	Cái				33.200
	110 M	Cái				43.400
	125 M	Cái				74.100
	140 M	Cái				81.200
	140 D	Cái				165.200
	160 M	Cái				135.100
	200 M	Cái				235.300
	225 TC	Cái				658.900
	Co ren trong	Cái				
	27 RT 1/2” D	Cái				3.700
	27 RT 3/4” D	Cái				3.700
	34 RT 1/2” D	Cái				5.000
	34 RT 3/4” D	Cái				5.800
	34 RT 1” D	Cái				6.300
	Co ren ngoài	Cái				
	21 D	Cái				4.400
	27 D	Cái				5.700
	34 D	Cái				10.000
	42 D	Cái				19.400
	49 D	Cái				25.900
	21 x RN 27 D	Cái				5.000
	27 x RN 21 D	Cái				5.700
	27 x RN 34 D	Cái				8.400
	34 x RN 21 D	Cái				6.100
	34 x RN 27 D	Cái				7.500
	Nắp khóa ren ngoài	Cái				
	21 D	Cái				1.200
	27 D	Cái				1.800
	34 D	Cái				2.000
	Nắp khóa ren trong	Cái				
	21 D	Cái				1000
	27 D	Cái				2.000
	34 D	Cái				3.700
	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	Cái				

	21 RTT 1/2”D	Cái					11.700
	27 RTT 1/2”D	Cái					14.000
	27 RTT 3/4”D	Cái					16.600
	34 RTT 1/2”D	Cái					22.000
	34 RTT 3/4”D	Cái					24.900
	Co ren ngoài thau (Nối góc RT đồng)	Cái					
	21D	Cái					19.600
	27D	Cái					32.700
	27x RNT 21D	Cái					26.700
	Bít xả thông tắc	Cái					
	90	Cái					23.400
	110	Cái					31.100
	160	Cái					91.000
	200	Cái					253.900
	Chữ Y thu (Ba chạc 45 độ thu)	Cái					
	60 x 48 M	Cái					13.500
	90 x 48 M	Cái					29.600
	90 x 60 M	Cái					37.300
	90 x 75 M	Cái					46.600
	110 x 60 M	Cái					50.900
	110 x 75 M	Cái					64.400
	110 x 90 M	Cái					68.300
	140 x 110 M	Cái					179.300
	160 x 90 M	Cái					187.900
	160 x 110 M	Cái					328.200
	160 x 140 M	Cái					423.200
	200 x 110 M	Cái					459.100
	200 x 140 M	Cái					530.900
	200 x 160 M	Cái					557.800
	Bạc chuyển bậc	Cái					
	140 x 60 M	Cái					59.800
	140 x 75 M	Cái					59.800
	140 x 90 M	Cái					59.800
	140 x 110 M	Cái					59.800
	160 x 90 M	Cái					76.900
	160 x 110 M	Cái					76.900
	200 x 90 M	Cái					141.000
	200 x 110 M	Cái					141.000
	200 x 140 M	Cái					141.000
	Keo dán	Cái					
	25gr	Cái					5.200
	50gr	Cái					8.900
	100gr	Cái					16.300
	200gr	Cái					42.000
	500gr	Cái					76.300
	1kg	Cái					142.500
	Joint cao su ống PVC-U	Cái					
	90	Cái					14.800
	110	Cái					19.700
	125	Cái					21.545
	140	Cái					26.400
	160	Cái					31.600
	180	Cái					41.000
	200	Cái					50.100
	225	Cái					58.000
	250	Cái					77.000
	280	Cái	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427-2:2007/TCVN				98.300
	315	Cái					114.100
	355	Cái					152.700

		400	Cái	4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3:2011; DIN 8061:2016-05& DIN 8062:2009-10; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD		Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	215.900
		450	Cái							290.100
		500	Cái							379.500
36		560	Cái							485.800
		630	Cái							617.600
		Ống và phụ tùng ống PPR								
		Ống PP-R	m							
		Ống nước PP-R F 20	m							
		20 x 1,9mm	m							18.100
		20 x 3,4mm	m							26.700
		Ống nước PP-R F 25	m							
		25 x 2,3mm	m							27.500
		25 x 4,2mm	m							47.300
		Ống nước PP-R F 32	m							
		DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	m							50.100
		DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	m							69.100
		Ống nước PP-R F 40	m							
		DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	m							67.200
		DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	m							107.100
		Ống nước PP-R F 50	m							
		DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	m							98.500
		DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	m							166.500
		Ống nước PP-R F 63	m							
		DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	m							157.100
		DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	m							262.800
		Ống nước PP-R F 75	m							
		DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	m							219.400
		DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	m							372.700
		Ống nước PP-R F 90	m							
		DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	m							318.400
		DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	m							543.100
		Ống nước PP-R F 110	m							
		DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	m							509.200
		DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	m							804.200
		Ống nước PP-R F 125	m							
		DN 125x11.4 PN 10 - Lạnh	m							630.500
		DN 125x20.8 PN 20 - Nóng	m							1.037.000
		Ống nước PP-R F 140	m							
		DN 140x12.7 PN 10 - Lạnh	m							778.400
		DN 140x23.3 PN 20 - Nóng	m							1.308.000
		Ống nước PP-R F 160	m							
		DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	m							1.058.000
		DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	m							1.736.500
		Ống nước PP-R F 200	m							
		DN 200x18.2 PN 10 - Lạnh	m							1.601.400
		Phụ tùng ống PP-R								
		Nối trơn	Cái							
		F 20	Cái							2.900
		F 25	Cái							4.800
		F 32	Cái							7.400
		F 40	Cái							11.900
		F 50	Cái							21.600
		F 63	Cái							45.200
		F 75	Cái							71.500
		F 90	Cái							121.000
		F 110	Cái							196.200
		F 140	Cái							528.500
		F 160	Cái							814.440
		Khớp nối sống (rắc co) ren trong	Cái							

	Khớp nối ren trong 40x1.1/4”	Cái				302.700
	Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài	Cái				
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4”	Cái				136.800
	Khớp nối ren ngoài 32x1”	Cái				215.000
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2”	Cái				563.100
	Nối rút	Cái				
	25 x 20	Cái				4.400
	32 x 20	Cái				6.300
	32 x 25	Cái				6.400
	40 x 20	Cái				9.700
	40 x 25	Cái				9.800
	40 x 32	Cái				10.000
	50 x 20	Cái				17.200
	50 x 25	Cái				17.500
	50 x 32	Cái				17.700
	50 x 40	Cái				17.900
	63 x 20	Cái				33.200
	63 x 25	Cái				33.700
	63 x 32	Cái				34.000
	63 x 40	Cái				34.300
	63 x 50	Cái				34.600
	75 x 32	Cái				59.300
	75 x 40	Cái				62.000
	75 x 50	Cái				62.000
	75 x 63	Cái				62.000
	90 x 40	Cái				94.200
	90 x 50	Cái				94.200
	90 x 63	Cái				94.200
	90 x 75	Cái				99.000
	110 x 50	Cái				166.900
	110 x 63	Cái				166.900
	110 x 75	Cái				166.900
	110 x 90	Cái				166.900
	140 x 110	Cái				380.000
	160 x 110	Cái				510.000
	160 x 140	Cái				580.000
	Co 90 độ	Cái				
	20	Cái				5.400
	25	Cái				7.200
	32	Cái				12.400
	40	Cái				20.600
	50	Cái				35.800
	63	Cái				109.700
	75	Cái				143.100
	90	Cái				224.600
	110	Cái				405.600
	125	Cái				714.600
	140	Cái				932.700
	160	Cái				1.268.900
	Co 90 độ ren ngoài	Cái				
	20 x 1/2"	Cái				55.200
	20 x 3/4"	Cái				62.000
	25 x 1/2"	Cái				62.400
	25 x 3/4"	Cái				77.500
	32 x 3/4"	Cái				100.000
	32 x 1"	Cái				115.000
	Co 90 độ ren trong	Cái				
	20 x 1/2"	Cái				39.200
	20 x 3/4"	Cái				50.000

	25 x 1/2"	Cái				44.500
	25 x 3/4"	Cái				60.000
	32 x 3/4"	Cái				100.000
	32 x 1"	Cái				108.600
	Co 90 độ rút	Cái				
	25 x 20	Cái				9.500
	32 x 20	Cái				12.200
	32 x 25	Cái				15.500
	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	Cái				
	32	Cái				354.000
	40	Cái				443.000
	50	Cái				485.000
	63	Cái				543.100
	75	Cái				690.700
	90	Cái				845.400
	110	Cái				1.074.500
	140	Cái				1.470.000
	160	Cái				2.264.400
	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	Cái				
	20 x 1/2"	Cái				12.100
	25 x 3/4"	Cái				13.000
	Ống tránh (Bridging piece)	Cái				
	20	Cái				14.000
	25	Cái				23.200
	32	Cái				47.200
	40	Cái				75.600
	50	Cái				140.000
	Van xoay(Gate valve)	Cái				
	20	Cái				185.000
	25	Cái				216.200
	32	Cái				306.800
	40	Cái				514.700
	50	Cái				793.000
	63	Cái				1.233.300
	75	Cái				3.639.900
	90	Cái				4.967.800
	Van gạt (Ball valve)	Cái				
	20	Cái				165.000
	25	Cái				221.000
	32	Cái				315.600
	40	Cái				455.200
	50	Cái				690.200
	63	Cái				1.076.300
	Van chặn (Stop valve)	Cái				
	20	Cái				221.500
	Co 45^0 (45^0 Elbow)	Cái				
	20	Cái				4.500
	25	Cái				7.200
	32	Cái				10.800
	40	Cái				21.400
	50	Cái				41.000
	63	Cái				95.000
	75	Cái				141.200
	90	Cái				168.100
	110	Cái				292.800
	140	Cái				706.000
	160	Cái				856.100
	Chữ T(Tee)	Cái				

	20	Cái					6.300
	25	Cái					9.800
	32	Cái					16.000
	40	Cái					35.000
	50	Cái					51.400
	63	Cái					123.300
	75	Cái					154.300
	90	Cái					278.600
	110	Cái					430.200
	125	Cái					927.500
	140	Cái					974.100
	160	Cái					1.786.000
	Chữ T rút(Reducing tee)	Cái					
	25 x 20	Cái					9.800
	32 x 20	Cái					17.200
	32 x 25	Cái					17.400
	40 x 20	Cái					37.800
	40 x 25	Cái					38.200
	40 x 32	Cái					38.500
	50 x 20	Cái					66.500
	50 x 25	Cái					67.100
	50 x 32	Cái					67.700
	50 x 40	Cái					68.400
	63 x 20	Cái					115.500
	63 x 25	Cái					116.600
	63 x 32	Cái					117.600
	63 x 40	Cái					118.700
	63 x 50	Cái					119.500
	75 x 25	Cái					159.600
	75 x 32	Cái					161.000
	75 x 40	Cái					162.000
	75 x 50	Cái					162.800
	75 x 63	Cái					165.000
	90 x 40	Cái					243.800
	90 x 50	Cái					248.700
	90 x 63	Cái					251.000
	90 x 75	Cái					285.600
	110 x 63	Cái					420.000
	110 x 75	Cái					425.000
	110 x 90	Cái					427.000
	125 x 75	Cái					776.000
	125 x 90	Cái					829.100
	140 x 110	Cái					927.500
	160 x 110	Cái					1.115.100
	Nối ren ngoài (Male thread socket)	Cái					
	20 x 1/2"	Cái					44.700
	20 x 3/4"	Cái					60.000
	25 x 1/2"	Cái					52.200
	25 x 3/4"	Cái					62.600
	32 x 3/4"	Cái					80.000
	32 x 1"	Cái					92.200
	40 x 1.1/4"	Cái					281.000
	50 x 1.1/2"	Cái					350.500
	63 x 2"	Cái					565.600
	75 x 2.1/2"	Cái					850.000
	90 x 3"	Cái					1.700.000
	110 x 4"	Cái					2.400.000
	Nối ren trong(Female thread socket)	Cái					
	20 x 1/2"	Cái					35.200

	20 x 3/4"	Cái					45.000
	25 x 1/2"	Cái					43.600
	25 x 3/4"	Cái					48.100
	32 x 3/4"	Cái					65.000
	32 x 1"	Cái					83.000
	40 x 1"	Cái					180.000
	40 x 1.1/4"	Cái					190.400
	50 x 1.1/2"	Cái					276.400
	63 x 2"	Cái					521.600
	75 x 2.1/2"	Cái					728.000
	90 x 3"	Cái					1.460.000
	110 x 4"	Cái					2.260.600
	Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	Cái					
	20 x 1/2"	Cái					48.800
	20 x 3/4"	Cái					61.000
	25 x 1/2"	Cái					52.900
	25 x 3/4"	Cái					67.200
	32 x 1"	Cái					131.800
	50 x 3/4"	Cái					229.900
	50 x 1"	Cái					258.200
	Chữ T ren trong(Female thread tee)	Cái					
	20 x 1/2"	Cái					39.500
	20 x 3/4"	Cái					57.300
	25 x 1/2"	Cái					42.300
	25 x 3/4"	Cái					61.700
	32 x 1"	Cái					132.000
	50 x 3/4"	Cái					221.500
	50 x 1"	Cái					250.000
	Nắp khóa(End cap)	Cái					
	20	Cái					2.700
	25	Cái					4.500
	32	Cái					6.900
	40	Cái					9.100
	50	Cái					17.000
	63	Cái					34.000
	75	Cái					145.400
	90	Cái					163.600
	110	Cái					180.000
	Bộ khớp nối sống(Barrel union)	Cái					
	20	Cái					35.300
	25	Cái					54.900
	32	Cái					79.800
	40	Cái					86.400
	50	Cái					131.100
	63	Cái					305.900
	Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union)	Cái					
	25 x 3/4"	Cái					136.800
	32 x 1"	Cái					215.000
	50 x 1.1/2"	Cái					563.100
	63 x 2"	Cái					767.100
	Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union)	Cái					
	20 x 1/2"	Cái					82.400
	25 x 3/4"	Cái					131.800
	32 x 1"	Cái					193.200
	40 x 1.1/4"	Cái					302.700
	50 x 1.1/2"	Cái					527.300
	63 x 2"	Cái					702.700

	Ống HDPE-PE100						
	Ống HDPE F 16	m					
	16 x 2,0mm	m					6.100
	Ống HDPE F 20	m					
	DN 20 x 1,5 PN 12,5	m					6.200
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	m					7.800
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	m					9.000
	Ống HDPE F 25	m					
	DN 25 x 1,5 PN 10,0	m					7.900
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	m					10.000
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	m					11.500
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	m					14.200
	Ống HDPE F 32	m					
	DN 32 x 2,0 PN 10	m					13.100
	DN 32 x 2,4 PN 12,5	m					15.500
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	m					18.700
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	m					22.000
	Ống HDPE F 40	m					
	DN 40 x 2,0 PN 8	m					16.500
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	m					19.700
	DN 40 x 3,0 PN 12,5	m					23.900
	DN 40 x 3,7 PN 16,0	m					28.900
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	m					34.400
	Ống HDPE F 50	m					
	DN 50 x 2,4 PN 8	m					25.100
	DN 50 x 3,0 PN 10	m					30.400
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	m					37.000
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	m					44.900
	DN 50 x 5,6 PN 20	m					53.200
	Ống HDPE F 63	m					
	DN 63 x 3,0 PN 8	m					39.400
	DN 63 x 3,8 PN 10	m					48.500
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	m					58.900
	DN 63 x 5,8 PN 16	m					71.000
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	m					85.000
	Ống HDPE F 75	m					
	DN 75 x 3,6 PN 8	m					55.600
	DN 75 x 4,5 PN 10	m					68.400
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	m					83.400
	DN 75 x 6,8 PN 16	m					99.100
	DN 75 x 8,4 PN 20	m					119.500
	Ống HDPE F 90	m					
	DN 90 x 4,3 PN 8	m					79.800
	DN 90 x 5,4 PN 10	m					98.400
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	m					119.500
	DN 90 x 8,2 PN 16	m					143.600
	DN 90 x 10,1 PN 20	m					172.300
	Ống HDPE F 110	m					
	DN 110 x 4,2 PN 6	m					96.400
	DN 110 x 5,3 PN 8	m					119.700
	DN 110 x 6,6 PN 10	m					146.400
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	m					177.100
	DN 110 x 10,0 PN 16	m					213.000
	Ống HDPE F 125	m					
	DN 125 x 4,8 PN 6	m					124.200
	DN 125 x 6,0 PN 8	m					153.000
	DN 125 x 7,4 PN 10	m					186.800
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	m					228.200
	DN 125 x 11,4 PN 16	m					276.300

	Ống HDPE F 140	m					
	DN 140 x 5,4 PN 6	m					156.700
	DN 140 x 6,7 PN 8	m					191.600
	DN 140 x 8,3 PN 10	m					234.500
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	m					285.700
	DN 140 x 12,7 PN 16	m					344.400
	Ống HDPE F 160	m					
	DN 160 x 6,2 PN 6	m					205.600
	DN 160 x 7,7 PN 8	m					251.300
	DN 160 x 9,5 PN 10	m					306.000
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	m					373.000
	DN 160 x 14,6 PN 16	m					452.100
	Ống HDPE F 180	m					
	DN 180 x 6,9 PN 6	m					256.000
	DN 180 x 8,6 PN 8	m					315.800
	DN 180 x 10,7 PN 10	m					387.100
	DN 180 x 13,3 PN 12,5	m					473.400
	DN 180 x 16,4 PN 16	m					571.500
	Ống HDPE F 200	m					
	DN 200 x 7,7 PN 6	m					317.500
	DN 200 x 9,6 PN 8	m					391.300
	DN 200 x 11,9 PN 10	m					477.600
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	m					580.600
	DN 200 x 18,2 PN 16	m					704.800
	Ống HDPE F 225	m					
	DN 225 x 8,6 PN 6	m					398.900
	DN 225 x 10,8 PN 8	m					494.400
	DN 225 x 13,4 PN10	m					605.800
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	m					737.300
	DN 225 x 20,5 PN 16	m					892.000
	Ống HDPE F 250	m					
	DN 250 x 9,6 PN 6	m					494.300
	DN 250 x 11,9 PN 8	m					605.100
	DN 250 x 14,8 PN 10	m					742.400
	DN 250 x 18,4 PN12,5	m					908.300
	DN 250 x 22,7 PN 16	m					1.097.100
	Ống HDPE F 280	m					
	DN 280 x 10,7 PN 6,0	m					616.600
	DN 280 x 13,4 PN 8,0	m					763.800
	DN 280 x 16,6 PN 10,0	m					932.700
	DN 280 x 20,6 PN 12,5	m					1.138.000
	DN 280 x 25,4 PN 16,0	m					1.375.400
	Ống HDPE F 315	m					
	DN 315 x 12,1 PN 6,0	m					785.500
	DN 315 x 15,0 PN 8,0	m					959.900
	DN 315 x 18,7 PN 10,0	m					1.181.200
	DN 315 x 23,2 PN 12,5	m					1.442.300
	DN 315 x 28,6 PN 16,0	m					1.741.000
	Ống HDPE F 355	m					
	DN 355 x 13,6 PN 6,0	m					992.600
	DN 355 x 16,9 PN 8,0	m					1.218.700
	DN 355 x 21,1 PN 10,0	m					1.503.200
	DN 355 x 26,1 PN 12,5	m					1.828.500
	DN 355 x 32,2 PN 16,0	m					2.209.900
	Ống HDPE F 400	m					
	DN 400 x 15,3 PN 6,0	m					1.258.800
	DN 400 x 19,1 PN 8,0	m					1.554.100
	DN 400 x 23,7 PN 10,0	m					1.899.900
	DN 400 x 29,4 PN 12,5	m					2.319.000

		DN 400 x 36,3 PN 16,0	m							2.805.900
		Ống HDPE F 450	m							
		DN 450 x 17,2 PN 6,0	m							1.591.500
		DN 450 x 21,5 PN 8,0	m							1.965.400
		DN 450 x 26,7 PN 10,0	m							2.407.100
		DN 450 x 33,1 PN 12,5	m							2.937.500
		DN 450 x 40,9 PN 16,0	m							3.553.100
		Ống HDPE F 500	m							
		DN 500 x 19,1 PN 6,0	m							1.963.000
		DN 500 x 23,9 PN 8,0	m							2.425.000
		DN 500 x 29,7 PN 10,0	m							2.974.000
		DN 500 x 36,8 PN 12,5	m							3.625.000
		DN 500 x 45,4 PN 16,0	m							4.384.000
		Ống HDPE F 560	m							
		DN 560 x 21,4 PN 6,0	m							2.703.500
		DN 560 x 26,7 PN 8,0	m							3.333.500
		DN 560 x 33,2 PN 10,0	m							4.092.500
		DN 560 x 41,2 PN 12,5	m							4.994.900
		Ống HDPE F 630	m							
		DN 630 x 24,1 PN 6,0	m							3.425.400
		DN 630 x 30,0 PN 8,0	m							4.211.100
		DN 630 x 37,4 PN 10,0	m							5.183.500
		DN 630 x 46,3 PN 12,5	m							6.313.400
		DN 630 x 57,2 PN 16,0	m							7.167.500
		Ống HDPE F 710	m							
		DN 710 x 27,2 PN 6,0	m							4.360.100
		DN 710 x 33,9 PN 8,0	m							5.369.500
		DN 710 x 42,1 PN 10,0	m							6.586.500
		DN 710 x 52,2 PN 12,5	m							8.032.200
		DN 710 x 64,5 PN 16	m							9.723.700
		Ống HDPE F 800	m							
		DN 800 x 30,6 PN 6,0	m							5.522.100
		DN 800 x 38,1 PN 8,0	m							6.805.900
		DN 800 x 47,4 PN 10,0	m							8.351.900
		DN 800 x 58,8 PN 12,5	m							10.188.700
		DN 800 x 72,6 PN 16	m							12.331.600
		Ống HDPE F 900	m							
		DN 900 x 34,4 PN 6,0	m							6.984.200
		DN 900 x 42,9 PN 8,0	m							8.611.500
		DN 900 x 53,3 PN 10,0	m							10.564.900
		DN 900 x 66,2 PN 12,5	m							12.907.700
		DN 900 x 81,7 PN 16,0	m							15.609.200
		Ống HDPE F 1000	m							
		DN 1000 x 38,2 PN 6,0	m							8.618.000
		DN 1000 x 47,7 PN 8,0	m							10.639.300
		DN 1000 x 59,3 PN 10,0	m							13.057.200
		DN 1000 x 72,5 PN 12,5	m							15.721.300
		DN 1000 x 90,2 PN 16,0	m							19.164.100
		Ống HDPE F 1200	m							
		DN 1200 x 45,9 PN 6,0	m							12.412.400
		DN 1200 x 57,2 PN 8,0	m							15.313.400
		DN 1200 x 67,9 PN 10,0	m							17.985.900
		DN 1200 x 88,2 PN 12,5	m							22.924.600
	Vật tư ngành nước	**1. Ống nhựa PPR**								
		a. Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)								
		ϕ20mm	m		dày 2,3mm					36.000
		ϕ25mm	m		dày 2,8mm					64.200
		ϕ32mm	m		dày 2,9mm					83.500

		ϕ40mm	m		dày 3,7mm						111.900
		ϕ50mm	m		dày 4,6mm						164.200
		ϕ63mm	m		dày 5,8mm						261.800
		ϕ75mm	m		dày 6,8mm						365.400
		ϕ90mm	m		dày 8,2mm						530.000
		ϕ110mm	m		dày 10mm						847.900
		ϕ125mm	m		dày 11,4mm						1.049.800
		ϕ140mm	m		dày 12,7mm						1.296.000
		ϕ160mm	m		dày 14,6mm						1.761.400
		ϕ180mm	m		dày 16,4mm						2.785.000
		ϕ200mm	m		dày 18,2mm						3.379.200
		b. Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)									
		ϕ20 mm	m		dày 2,8mm						40.200
		ϕ25 mm	m		dày 4,2mm						74.100
		ϕ32mm	m		dày 4,4mm						100.400
		ϕ40mm	m		dày 5,5mm						135.900
		ϕ50mm	m		dày 6,9mm						216.200
		ϕ63mm	m		dày 8,6mm						339.700
		ϕ75mm	m		dày 10,3mm						463.200
		ϕ90mm	m		dày 12,3mm						648.400
		ϕ110mm	m		dày 15,1mm						988.000
		ϕ125mm	m		dày 17,1mm						1.281.400
		ϕ140mm	m		dày 19,2mm						1.559.200
		ϕ160mm	m		dày 21,9mm						2.161.300
		ϕ180mm	m		dày 24,5mm						3.871.800
		ϕ200mm	m		dày 27,4mm						4.788.700
		c. Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)									
		ϕ20 mm	m		dày 3,4mm						44.600
		ϕ25 mm	m		dày 4,2mm						78.900
		ϕ32mm	m		dày 5,4mm						115.200
		ϕ40mm	m		dày 6,7mm						178.400
		ϕ50mm	m		dày 8,3mm						277.300
		ϕ63mm	m		dày 10,5mm						437.700
		ϕ75mm	m		dày 12,5mm						620.600
		ϕ90mm	m		dày 15,0mm						904.400
		ϕ110mm	m		dày 18,3mm						1.338.900
		ϕ125mm	m		dày 20,8mm						1.726.500
		ϕ140mm	m		dày 23,3mm						2.177.600
		ϕ160mm	m		dày 26,6mm						2.891.200
		ϕ180mm	m		dày 29,0mm						4.736.600
		ϕ200mm	m		dày 33,2mm						5.884.200
		e. Ống tránh									
		ϕ20mm	cái								23.100
		ϕ25mm	cái								38.600
		g. Cút 90º									
		ϕ20mm	cái								9.000
		ϕ25mm	cái								12.000
		ϕ32mm	cái								20.700
		ϕ40mm	cái								34.300
		ϕ50mm	cái								59.700
		ϕ63mm	cái								182.700
		ϕ75mm	cái								237.600
		ϕ90mm	cái								373.900
		ϕ110mm	cái								675.100
		h. Măng sông									
		ϕ20mm	cái								4.700
		ϕ25mm	cái								7.900

		ϕ32mm	cái								12.400
		ϕ40mm	cái								19.800
		ϕ50mm	cái								35.900
		ϕ63mm	cái								75.100
		ϕ75mm	cái								119.100
		ϕ90mm	cái								201.500
		ϕ110mm	cái								326.800
		i. Chếch 45º									
		ϕ20mm	cái								7.400
		ϕ25mm	cái								12.000
		ϕ32mm	cái								18.100
		ϕ40mm	cái								35.600
		ϕ50mm	cái								68.100
		ϕ63mm	cái								158.000
		ϕ75mm	cái								239.700
		ϕ90mm	cái								299.000
		ϕ110mm	cái								497.300
		k. Tê									
		ϕ20mm	cái								10.500
		ϕ25mm	cái								16.300
		ϕ32mm	cái								26.800
		ϕ40mm	cái								42.900
		ϕ50mm	cái								85.500
		ϕ63mm	cái								205.400
		ϕ75mm	cái								256.900
		ϕ90mm	cái								406.000
		ϕ110mm	cái								717.900
		l. Côn thu									
		ϕ25mm	cái								7.400
		ϕ32mm	cái								10.500
		ϕ40mm	cái								16.300
		ϕ50mm	cái								29.300
		ϕ63mm	cái								56.600
		ϕ75mm	cái								98.700
		ϕ90mm	cái								160.200
		ϕ110mm	cái								283.500
		m. Tê thu									
		ϕ25mm	cái								16.300
		ϕ32mm	cái								28.600
		ϕ40mm	cái								62.900
		ϕ50mm	cái								111.500
		ϕ63mm	cái								194.100
		ϕ75mm	cái								265.600
		ϕ90mm	cái								414.100
		ϕ110mm	cái								699.100
		n. Bịt									
		ϕ20mm	cái								4.400
		ϕ25mm	cái								7.700
		ϕ32mm	cái								10.500
		ϕ40mm	cái								15.200
		ϕ50mm	cái								28.600
		o. Mặt bích									
		ϕ50mm	cái								46.400
		ϕ63mm	cái								59.200
		ϕ75mm	cái								97.500
		ϕ90mm	cái								152.600
		ϕ110mm	cái								226.200
		p. Cút ren trong 90º									
		ϕ20*1/2mm	cái								74.600

		ϕ25*1/2mm	cái								84.800
		ϕ25*3/4mm	cái								114.100
		ϕ32*1mm	cái								210.900
		q. Cút ren ngoài 90º									
		ϕ20*1/2mm	cái								105.000
		ϕ25*1/2mm	cái								118.700
		ϕ25*3/4mm	cái								140.300
		ϕ32*1mm	cái								223.300
		r. Măng sông ren trong									
		ϕ20*1/2mm	cái								67.100
		ϕ25*1/2mm	cái								82.000
		ϕ25*3/4mm	cái								91.500
		ϕ32*1mm	cái								149.200
		ϕ40*11/4mm	cái								369.700
		ϕ50*11/2mm	cái								490.500
		ϕ63*2mm	cái								992.600
		s. Măng sông ren ngoài									
		ϕ20*1/2mm	cái								84.900
		ϕ25*1/2mm	cái								97.900
		ϕ25*3/4mm	cái								118.200
		ϕ32*1mm	cái								174.700
		ϕ40*11/4mm	cái								508.200
		ϕ50*11/2mm	cái								635.200
		ϕ63*2mm	cái								1.076.300
		t. Tê ren trong									
		ϕ20*1/2mm	cái								75.300
		ϕ25*1/2mm	cái								80.500
		ϕ25*3/4mm	cái								117.400
		u. Tê ren ngoài									
		ϕ20*1/2mm	cái								92.700
		ϕ25*1/2mm	cái								100.600
		ϕ25*3/4mm	cái								121.700
		v. Rắc co ren ngoài									
		ϕ20*1/2mm	cái								179.000
		ϕ25*1/2mm	cái								277.900
		ϕ25*3/4mm	cái								384.200
		ϕ32*1mm	cái								438.200
		ϕ40*11/4mm	cái								650.300
		ϕ50*11/2mm	cái								1.147.600
		x. Rắc co ren trong									
		ϕ20*1/2mm									167.800
		ϕ25*3/4mm									268.600
		ϕ32*1mm									393.800
		ϕ40*11/4mm									616.900
		ϕ50*11/2mm									1.074.500
		y. Van cửa hàm ếch tay nhựa									
		ϕ20mm	cái								262.900
		ϕ25mm	cái								356.500
		ϕ32mm	cái								411.100
		ϕ40mm	cái								636.900
		ϕ50mm	cái								1.085.100
		z. Van cửa đồng tay nhựa									
		ϕ20mm	cái								352.800
		ϕ25mm	cái								405.900
		ϕ32mm	cái								582.300
		ϕ40mm	cái								980.100
		ϕ50mm	cái								1.528.400
		ϕ63mm	cái								2.355.100
		w. Van bi tay ba cạnh									

		ϕ20mm	cái								701.400
		ϕ25mm	cái								740.600
		Bộ máy hàn									
		ϕ20mm - ϕ50mm	cái								1.200.000
		ϕ63mm - ϕ110mm	cái								2.200.000
		ơ. Van bi nhựa									
		ϕ20mm	cái								329.700
		ϕ25mm	cái								405.900
		ư. Rắc co									
		ϕ20mm	cái								58.800
		ϕ25mm	cái								86.500
		ϕ32mm	cái								124.400
		ϕ40mm	cái								142.900
		ϕ50mm	cái								214.600
		ơ. Đầu hàn									
		ϕ20mm - ϕ25mm	cái								26.000
		ϕ32mm - ϕ40mm	cái								52.000
		ϕ50mm	cái								65.000
		ϕ63mm	cái								104.000
		ϕ75mm	cái								156.000
		ϕ90mm	cái								195.000
		ϕ110mm	cái								221.000
		2. Ống nhựa HDPE									
		a. Ống nhựa HDPE PN8									
		Φ 40	m		dày 1,9mm						27.100
		Φ 50	m		dày 2,4mm						42.000
		Φ 63	m		dày 3mm						65.100
		Φ 75	m		dày 3,5mm						92.700
		Φ 90	m		dày 4,3mm						146.300
		Φ 110	m		dày 5,3mm						196.300
		Φ 125	m		dày 6mm						253.500
		Φ 140	m		dày 6,7mm						315.700
		Φ 160	m		dày 7,7mm						414.600
		Φ 180	m		dày 8,6mm						521.900
		Φ 200	m		dày 9,6mm						650.100
		Φ 225	m		dày 10,8mm						818.800
		Φ 250	m		dày 11,9mm						999.100
		Φ 280	m		dày 13,4mm						1.274.500
		Φ 315	m		dày 15mm						1.596.500
		Φ 355	m		dày 16,9mm						2.007.700
		Φ 400	m		dày 19,1mm						2.574.600
		Φ 450	m		dày 21,5mm						3.231.700
		Φ 500	m		dày 23,9mm						4.009.100
		Φ560	m		dầy 26.7mm						5.415.700
		Φ630	m		dầy 30.0mm						6.842.700
		Φ710	m		dầy 33.9mm						8.724.800
		Φ800	m		dầy 38.1mm						11.058.900
		Φ900	m		dầy 42.9mm						13.992.700
		Φ1000	m		dầy 47.7mm						21.216.600
		Φ1200	m		dầy 57.2mm						24.883.200
		b. Ống nhựa HDPE PN10									
		Φ 32	m		dày 2.0mm						21.400
		Φ 40	m		dày 2.4mm						32.600
		Φ 50	m		dày 3.0mm						50.100
		Φ 63	m		dày 3,8mm						80.000
		Φ 75	m		dày 4,5mm						114.200
		Φ 90	m		dày 5,4mm						162.000
		Φ 110	m		dày 6,6mm						245.600
		Φ 125	m		dày 7,4mm						310.000

		Φ 140	m		dày 8,3mm						386.900
		Φ 160	m		dày 9,5mm						508.400
		Φ 180	m		dày 10,7mm						640.100
		Φ 200	m		dày 11,9mm						802.200
		Φ 225	m		dày 13,4mm						986.000
		Φ 250	m		dày 14,8mm						1.221.500
		Φ 280	m		dày 16,6mm						1.522.100
		Φ 315	m		dày 18,7mm						1.938.200
		Φ 355	m		dày 21,1mm						2.463.000
		Φ 400	m		dày 23,7mm						3.129.800
		Φ 450	m		dày 26,7mm						3.954.800
		Φ 500	m		dày 29,7mm						4.918.000
		Φ560	m		dầy 33.2mm						6.649.300
		Φ630	m		dầy 37.4mm						8.422.000
		Φ710	m		dầy 42.1mm						10.702.800
		Φ800	m		dầy 47.4mm						13.571.800
		Φ900	m		dầy 53.3mm						17.167.300
		Φ1000	m		dầy 59.3mm						21.216.600
		Φ1200	m		dầy 71.1mm						29.226.400
		c. Ống nhựa HDPE PN12,5									
		Φ 25	m		dày 1,9mm						16.000
		Φ 32	m		dày 2,4mm						26.100
		Φ 40	m		dày 3,0mm						39.500
		Φ 50	m		dày 3,7mm						60.300
		Φ 63	m		dày 4,7mm						97.000
		Φ 75	m		dày 5,6mm						137.700
		Φ 90	m		dày 6,7mm						195.800
		Φ 110	m		dày 8,1mm						293.300
		Φ 125	m		dày 9,2mm						377.700
		Φ 140	m		dày 10,3mm						468.600
		Φ 160	m		dày 11,8mm						611.500
		Φ 180	m		dày 13,3mm						779.500
		Φ 200	m		dày 14,7mm						955.300
		Φ 225	m		dày 16,6mm						1.207.600
		Φ 250	m		dày 18,4mm						1.501.400
		Φ 280	m		dày 20,6mm						1.882.300
		Φ 315	m		dày 23,2mm						2.354.300
		Φ 355	m		dày 26,1mm						2.986.000
		Φ 400	m		dày 29,4mm						3.780.300
		Φ 450	m		dày 33,1mm						4.779.700
		Φ 500	m		dày 36,8mm						5.948.300
		Φ560	m		dầy 41.2mm						8.116.100
		Φ630	m		dầy 46.3mm						10.258.200
		Φ710	m		dầy 52.2mm						13.051.800
		Φ800	m		dầy 58.8mm						16.545.400
		Φ900	m		dầy 66.1mm						20.974.300
		Φ1000	m		dầy 73.5mm						25.546.400
		Φ1200	m		dầy 88.2mm						37.252.500
		d. Ống nhựa HDPE PN16									
		Φ 20	m		dày 1,9mm						12.500
		Φ 25	m		dày 2,3mm						19.000
		Φ 32	m		dày 3,0mm						30.600
		Φ 40	m		dày 3,7mm						47.400
		Φ 50	m		dày 4,6mm						73.500
		Φ 63	m		dày 5,8mm						115.700
		Φ 75	m		dày 6,8mm						164.300
		Φ 90	m		dày 8,2mm						235.200
		Φ 110	m		dày 10,0mm						354.300
		Φ 125	m		dày 11,4mm						458.300

		Φ 140	m		dày 12,7mm						568.200
		Φ 160	m		dày 14,6mm						751.300
		Φ 180	m		dày 16,4mm						945.200
		Φ 200	m		dày 18,2mm						1.182.500
		Φ 225	m		dày 20,5mm						1.445.800
		Φ 250	m		dày 22,7mm						1.798.700
		Φ 280	m		dày 25,4mm						2.254.300
		Φ 315	m		dày 28,6mm						2.853.500
		Φ 355	m		dày 32,2mm						3.622.500
		Φ 400	m		dày 36,3mm						4.616.700
		Φ 450	m		dày 40,9mm						5.843.400
		Φ500	m		dầy 45.4mm						7.243.500
		Φ560	m		dầy 50.8mm						9.803.200
		Φ630	m		dầy 57.2mm						11.646.800
		Φ710	m		dầy 64.5mm						15.800.900
		Φ800	m		dầy 72.0mm						20.161.800
		e. Ống nhựa HDPE PN20									
		Φ 20	m		dày 2,3mm						14.800
		Φ 25	m		dày 2,8mm						22.300
		Φ 32	m		dày 3,6mm						36.800
		Φ 40	m		dày 4,5mm						56.300
		Φ 50	m		dày 5,6mm						87.000
		Φ 63	m		dày 7,1mm						138.500
		Φ 75	m		dày 8,4mm						196.200
		Φ 90	m		dày 10,1mm						281.500
		Φ 110	m		dày 12,3mm						426.300
		Φ 125	m		dày 14,0mm						546.500
		Φ 140	m		dày 15,7mm						683.300
		Φ 160	m		dày 17,9mm						896.400
		Φ 180	m		dày 20,1mm						1.133.400
		Φ 200	m		dày 22,4mm						1.410.000
		Φ 225	m		dày 25,2mm						1.743.900
		Φ 250	m		dày 27,9mm						2.152.100
		Φ 280	m		dày 31,3mm						2.695.600
		Φ 315	m		dày 35,2mm						3.433.900
		Φ 355	m		dày 39,7mm						4.356.200
		Φ 400	m		dày 44,7mm						5.548.000
		Φ 450	m		dày 50,3mm						7.013.600
		Φ500	m		dầy 55.8mm						8.675.100
		3. Ống nhựa PVC dán keo									
		a. Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m		dày 1mm						7.900
		Class 0 Φ21 dầy 1.2	m		dày 1.2mm						9.600
		Class 1 Φ21 dầy 1.5	m		dày 1.5mm						10.500
		Class 2 Φ21 dầy 1.6	m		dày 1.6mm						12.600
		Class 3 Φ21 dầy 2.4	m		dày 2.4mm						14.800
		b. Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m		dày 1mm						9.800
		Class 0 Φ27 dầy 1.3	m		dày 1.3mm						12.300
		Class 1 Φ27 dầy 1.6	m		dày 1.6mm						14.400
		Class 2 Φ27 dầy 2.0	m		dày 2mm						16.000
		Class 3 Φ27 dầy 3.0	m		dày 3mm						22.600
		c. Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m		dày 1mm						12.600
		Class 0 Φ34 dầy 1.5	m		dày 1.5mm						14.800
		Class 1 Φ34 dầy 1.7	m		dày 1.7mm						18.100
		Class 2 Φ34 dầy 2.0	m		dày 2mm						22.100
		Class 3 Φ34 dầy 2.6	m		dày 2.6mm						25.100
		Class 4 Φ34 dầy 3.8	m		dày 3.8mm						37.300
		d. Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m		dày 1.2mm						18.900
		Class 0 Φ42 dầy 1.5	m		dày 1.5mm						21.100
		Class 1 Φ42 dầy 1.7	m		dày 1.7mm						24.900

		Class 2 Φ42 dầy 2.0	m		dày 2mm						28.300
		Class 3 Φ42 dầy 2.5	m		dày 2.5mm						33.300
		Class 4 Φ42 dầy 3.2	m		dày 3.2mm						41.100
		Class 5 Φ42 dầy 4.7	m		dày 4.7mm						55.400
		e. Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m		dày 1.4mm						22.100
		Class 0 Φ48 dầy 1.6	m		dày 1.6mm						25.900
		Class 1 Φ48 dầy 1.9	m		dày 1.9mm						29.600
		Class 2 Φ48 dầy 2.3	m		dày 2.3mm						34.100
		Class 3 Φ48 dầy 2.9	m		dày 2.9mm						41.300
		Class 4 Φ48 dầy 3.6	m		dày 3.6mm						51.800
		Class 5 Φ48 dầy 5.4	m		dày 5.4mm						74.300
		g. Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m		dày 1.4mm						28.800
		Class 0 Φ60 dầy 1.5	m		dày 1.5mm						34.400
		Class 1 Φ60 dầy 1.8	m		dày 1.8mm						41.900
		Class 2 Φ60 dầy 2.3	m		dày 2.3mm						48.800
		Class 3 Φ60 dầy 2.9	m		dày 2.9mm						59.000
		Class 4 Φ60 dầy 3.6	m		dày 3.6mm						74.000
		Class 5 Φ60 dầy 4.5	m		dày 4.5mm						88.900
		h. Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m		dày 1.5mm						40.300
		Class 0 Φ75 dầy 1.9	m		dày 1.9mm						47.000
		Class 1 Φ75 dầy 2.2	m		dày 2.2mm						53.300
		Class 2 Φ75 dầy 2.9	m		dày 2.9mm						69.400
		Class 3 Φ75 dầy 3.6	m		dày 3.6mm						86.000
		Class 4 Φ75 dầy 4.5	m		dày 4.5mm						108.100
		Class 5 Φ75 dầy 5.6	m		dày 5.6mm						130.500
		i. Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m		dày 1.5mm						49.100
		Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	TC DIN 8077-8078	dày 1.9mm						56.100
		Class 1 Φ90 dầy 2.2	m		dày 2.2mm						65.800
		Class 2 Φ90 dầy 2.7	m		dày 2.7mm						76.000
		Class 3 Φ90 dầy 3.5	m		dày 3.5mm						99.600
		Class 4 Φ90 dầy 4.3	m		dày 4.3mm						123.800
		Class 5 Φ90 dầy 5.4	m		dày 5.4mm						153.800
		k. Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m		dày 1.9mm	Tập đoàn DEKKO - Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		74.300
37		Class 0 Φ110 dầy 2.2	m		dày 2.2mm						84.000
		Class 1 Φ110 dầy 2.7	m		dày 2.7mm						97.900
		Class 2 Φ110 dầy 3.2	m		dày 3.2mm						111.400
		Class 3 Φ110 dầy4.2	m		dày 4.2mm						156.000
		Class 4 Φ110 dầy 5.3	m		dày 5.3mm						186.800
		Class 5 Φ110 dầy 6.6	m		dày 6.6mm						230.500
		l. Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m		dày 2mm						82.000
		Class 0 Φ125 dầy 2.5	m		dày 2.5mm						103.400
		Class 1 Φ125 dầy 3.1	m		dày 3.1mm						121.000
		Class 2 Φ125 dầy 3.7	m		dày 3.7mm						143.400
		Class 3 Φ125 dầy 4.8	m		dày 4.8mm						181.900
		Class 4 Φ125 dầy 6.0	m		dày 6mm						229.100
		Class 5 Φ125 dầy 7.4	m		dày 7.4mm						280.900
		m. Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m		dày 2.2mm						101.000
		Class 0 Φ140 dầy 2.8	m		dày 2.8mm						128.500
		Class 1 Φ140 dầy 3.5	m		dày 3.5mm						151.300
		Class 2 Φ140 dầy 4.1	m		dày 4.1mm						178.300
		Class 3 Φ140 dầy 5.4	m		dày 5.4mm						238.500
		Class 4 Φ140 dầy 6.7	m		dày 6.7mm						291.900
		Class 5 Φ140 dầy 8.3	m		dày 8.3mm						359.000
		n. Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m		dày 2.5mm						131.100
		Class 0 Φ160 dầy 3.2	m		dày 3.2mm						171.600
		Class 1 Φ160 dầy 4.0	m		dày 4mm						200.000
		Class 2 Φ160 dầy 4.7	m		dày 4.7mm						230.900
		Class 3 Φ160 dầy 6.2	m		dày 6.2mm						298.600
		Class 4 Φ160 dầy 7.7	m		dày 7.7mm						378.900

		Class 5 Φ160 dầy 9.5	m		dày 9.5mm						465.100
		o. Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m		dày 3.2mm						245.900
		Class 0 Φ200 dầy 3.9	m		dày 3.9mm						257.800
		Class 1 Φ200 dầy 4.9	m		dày 4.9mm						311.500
		Class 2 Φ200 dầy 5.9	m		dày 5.9mm						362.300
		Class 3 Φ200 dầy 7.7	m		dày 7.7mm						462.300
		Class 4 Φ200 dầy 9.6	m		dày 9.6mm						592.400
		Class 5 Φ200 dầy 11.9	m		dày 11.9mm						730.100
		p. Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m		dày 3.5mm						255.400
		Class 0 Φ225 dầy 4.4	m		dày 4.4mm						316.000
		Class 1 Φ225 dầy 5.5	m		dày 5.5mm						379.800
		Class 2 Φ225 dầy 6.6	m		dày 6.6mm						450.100
		Class 3 Φ225 dầy 8.6	m		dày 8.6mm						584.600
		Class 4 Φ225 dầy 10.8	m		dày 10.8mm						749.800
		Class 5 Φ225 dầy 13.4	m		dày 13.4mm						926.800
		q. Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m		dày 3.9mm						332.300
		Class 0 Φ250 dầy 4.9	m		dày 4.9mm						414.300
		Class 1 Φ250 dầy 6.2	m		dày 6.2mm						499.500
		Class 2 Φ250 dầy 7.3	m		dày 7.3mm						582.900
		Class 3 Φ250 dầy 9.6	m		dày 9.6mm						753.400
		Class 4 Φ250 dầy 11.9	m		dày 11.9mm						952.400
		Class 5 Φ250 dầy 14.8	m		dày 14.8mm						1.179.500
		r. Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m		dày 5.3mm						541.900
		Class 0 Φ315 dầy 6.2	m		dày 6.2mm						627.900
		Class 1 Φ315 dầy 7.7	m		dày 7.7mm						745.400
		Class 2 Φ315 dầy 9.2	m		dày 9.2mm						894.300
		Class 3 Φ315 dầy 12.1	m		dày 12.1mm						1.123.600
		Class 4 Φ315 dầy 15.0	m		dày 15mm						1.555.600
		Class 5 Φ315 dầy 18.7	m		dày 18.7mm						1.792.500
		Class 0 Φ355 dầy 7.0	m		dày 7mm						793.100
		Class 1 Φ355 dầy 8.7	m		dày 8.7mm						973.900
		Class 2 Φ355 dầy 10.4	m		dày 10.4mm						1.158.600
		Class 3 Φ355 dầy 13.6	m		dày 13.6mm						1.503.500
		Class 4 Φ355 dầy 16.9	m		dày 16.9mm						1.848.800
		Class 5 Φ355 dầy 21.1	m		dày 21.1mm						2.281.500
		Class 0 Φ400 dầy 7.8	m		dày 7.8mm						995.400
		Class 1 Φ400 dầy 9.8	m		dày 9.8mm						1.237.600
		Class 2 Φ400 dầy 11.7	m		dày 11.7mm						1.471.800
		Class 3 Φ400 dầy 15.3	m		dày 15.3mm						1.905.500
		Class 4 Φ400 dầy 19.1	m		dày 19.1mm						2.353.900
		Class 5 Φ400 dầy 23.7	m		dày 23.7mm						2.886.000
		Class 0 Φ450 dầy 8.8	m		dày 8.8mm						1.263.100
		Class 1 Φ450 dầy 11.0	m		dày 11mm						1.564.400
		Class 2 Φ450 dầy 13.2	m		dày 13.2mm						1.866.400
		Class 3 Φ450 dầy 17.2	m		dày 17.2mm						2.410.000
		Class 4 Φ450 dầy 21.5	m		dày 21.5mm						2.985.500
		Class 0 Φ500 dầy 9.8	m		dày 9.8mm						1.656.600
		Class 1 Φ500 dầy 12.3	m		dày 12.3mm						1.975.400
		Class 2 Φ500 dầy 14.6	m		dày 14.6mm						2.285.800
		Class 3 Φ500 dầy 19.1	m		dày 19.1mm						2.955.300
		Class 4 Φ500 dầy 23.9	m		dày 23.9mm						3.502.800
		Class 5 Φ500 dầy 29.7	m		dày 29.7mm						4.483.500
		2. Phụ kiện nhựa dán keo									
		a. Cút nhựa 90º									
		Φ21 PN10	cái								1.600
		Φ27 PN10	cái								2.600
		Φ34 PN10	cái								3.900
		Φ42 PN10	cái								6.400
		Φ48 PN10	cái								10.000

		Φ60 PN8	cái								14.800
		Φ60 PN10	cái								20.400
		Φ75 PN8	cái								26.500
		Φ75 PN10	cái								47.800
		Φ90 PN8	cái								34.800
		Φ90 PN10	cái								55.900
		Φ110 PN8	cái								55.600
		Φ110 PN10	cái								86.600
		Φ125 PN6	cái								97.500
		Φ125 PN10	cái								147.100
		Φ140 PN6	cái								141.400
		Φ140 PN10	cái								182.300
		Φ160 PN6	cái								170.500
		Φ160 PN10	cái								342.500
		Φ200 PN6	cái								349.300
		Φ200 PN10	cái								469.000
		Φ225 PN10	cái								812.000
		Φ250 PN10	cái								1.307.500
		Φ315 PN10	cái								3.644.500
		b. Tê nhựa 90º									
		Φ21 PN10	cái								2.600
		Φ27 PN10	cái								4.400
		Φ34 PN10	cái								5.900
		Φ42 PN10	cái								8.400
		Φ48 PN10	cái								12.500
		Φ60 PN8	cái								19.800
		Φ60 PN10	cái								29.800
		Φ75 PN8	cái								33.600
		Φ75 PN10	cái								50.600
		Φ90 PN8	cái								46.400
		Φ90 PN10	cái								80.000
		Φ110 PN8	cái								78.600
		Φ110 PN10	cái								109.300
		Φ125 PN6	cái								129.900
		Φ125 PN10	cái								163.900
		Φ140 PN6	cái								210.500
		Φ140 PN10	cái								243.800
		Φ160 PN6	cái								223.900
		Φ160 PN10	cái								360.100
		Φ200 PN6	cái								526.400
		Φ200 PN10	cái								822.100
		Φ225 PN10	cái								1.008.600
		Φ250 PN10	cái								1.906.800
		Φ315 PN10	cái								3.656.400
		c. Măng sông nhựa									
		Φ21 PN10	cái								1.500
		Φ27 PN10	cái								2.000
		Φ34 PN10	cái								2.300
		Φ42 PN10	cái								3.900
		Φ48 PN10	cái								5.000
		Φ60 PN8	cái								8.600
		Φ75 PN8	cái								11.800
		Φ75 PN10	cái								12.100
		Φ90 PN8	cái								16.400
		Φ90 PN10	cái								38.100
		Φ110 PN6	cái								20.300
		Φ110 PN10	cái								56.400
		Φ125 PN6	cái								45.500
		Φ125 PN10	cái								80.900

		Φ140 PN6	cái								65.400
		Φ140 PN10	cái								93.500
		Φ160 PN6	cái								93.100
		Φ160 PN10	cái								147.500
		Φ200 PN6	cái								205.900
		Φ200 PN10	cái								247.100
		Φ225 PN10	cái								339.400
		Φ250 PN10	cái								453.100
		d. Cút nhựa 45º									
		Φ21 PN10	cái								1.600
		Φ27 PN10	cái								2.100
		Φ34 PN10	cái								3.300
		Φ42 PN10	cái								4.900
		Φ48 PN10	cái								7.800
		Φ60 PN8	cái								12.600
		Φ60 PN10	cái								17.800
		Φ75 PN8	cái								21.900
		Φ75 PN10	cái								29.000
		Φ90 PN8	cái								28.600
		Φ90 PN10	cái								39.800
		Φ110 PN8	cái								43.800
		Φ110 PN10	cái								74.800
		Φ125 PN6	cái								77.300
		Φ125 PN10	cái								98.300
		Φ140 PN6	cái								84.300
		Φ140 PN10	cái								119.900
		Φ160 PN6	cái								127.500
		Φ160 PN10	cái								186.300
		Φ200 PN6	cái								244.400
		Φ200 PN10	cái								353.100
		Φ225 PN10	cái								654.500
		Φ250 PN10	cái								997.300
		Φ315 PN10	cái								2.051.600
		e. Tê nhựa 45º									
		Φ60 PN8	cái								24.400
		Φ60 PN10	cái								32.300
		Φ75 PN8	cái								46.900
		Φ75 PN10	cái								58.800
		Φ90 PN8	cái								57.400
		Φ90 PN10	cái								85.300
		Φ110 PN8	cái								86.600
		Φ110 PN10	cái								130.500
		Φ125 PN6	cái								170.800
		Φ125 PN10	cái								266.500
		Φ140 PN6	cái								277.100
		Φ140 PN10	cái								419.900
		Φ160 PN6	cái								393.100
		Φ160 PN10	cái								591.500
		Φ200 PN6	cái								733.000
		Φ200 PN10	cái								1.119.100
		g. Nút bịt nhựa									
		Φ42 PN10	cái								2.600
		Φ48 PN10	cái								3.900
		Φ60 PN10	cái								12.100
		Φ75 PN10	cái								16.000
		Φ90 PN10	cái								26.800
		Φ110 PN10	cái								40.000
		Φ125 PN10	cái								46.100
		Φ140 PN10	cái								74.900

		Φ160 PN10	cái								91.500
		Φ200 PN10	cái								282.900
		Φ225 PN10	cái								379.300
		Φ250 PN10	cái								514.300
		Φ315 PN10	cái								1.089.800
		h. Tê cong nhựa									
		Φ90 PN10	cái								88.100
		Φ110 PN10	cái								174.100
		i. Ren trong nhựa									
		Φ21 PN10	cái								1.500
		Φ27 PN10	cái								1.900
		Φ34 PN10	cái								3.400
		Φ42 PN10	cái								4.600
		Φ48 PN10	cái								6.800
		Φ60 PN10	cái								10.600
		j. Ren ngoài nhựa									
		Φ21 PN10	cái								1.500
		Φ27 PN10	cái								1.900
		Φ34 PN10	cái								3.400
		Φ42 PN10	cái								4.800
		Φ48 PN10	cái								6.800
		Φ60 PN10	cái								10.800
		k. Tê giảm nhựa									
		Φ27/21 PN10	cái								3.400
		Φ34/21 PN10	cái								4.400
		Φ34/27 PN10	cái								4.600
		Φ42/21 PN10	cái								5.800
		Φ42/27 PN10	cái								6.400
		Φ42/34 PN10	cái								7.800
		Φ48/21 PN10	cái								9.400
		Φ48/27 PN10	cái								9.500
		Φ48/34 PN10	cái								10.000
		Φ48/42 PN10	cái								12.900
		Φ60/21 PN8	cái								11.600
		Φ60/27 PN8	cái								13.100
		Φ60/34 PN8	cái								14.400
		Φ60/42 PN8	cái								15.900
		Φ60/48 PN8	cái								16.600
		Φ75/34 PN8	cái								21.900
		Φ75/42 PN8	cái								23.400
		Φ75/48 PN8	cái								26.500
		Φ75/60 PN8	cái								29.600
		Φ90/34 PN8	cái								37.800
		Φ90/42 PN8	cái								30.800
		Φ90/48 PN8	cái								35.500
		Φ90/60 PN8	cái								45.600
		Φ90/75 PN	cái								52.600
		Φ110/34 PN8	cái								55.600
		Φ110/42 PN8	cái								56.500
		Φ110/48 PN8	cái								50.100
		Φ110/60 PN8	cái								52.900
		Φ110/75 PN8	cái								58.300
		Φ110/90 PN8	cái								67.000
		Φ125/75 PN10	cái								205.800
		Φ125/90 PN10	cái								205.000
		Φ125/110 PN10	cái								234.400
		Φ140/90 PN10	cái								249.000
		Φ140/110 PN10	cái								293.600
		Φ160/75 PN10	cái								418.000

		Φ160/90 PN10	cái								418.000
		Φ160/110 PN10	cái								418.000
		Φ160/125 PN10	cái								428.600
		Φ160/140 PN10	cái								447.600
		Φ200/110 PN10	cái								580.300
		l. Côn giảm nhựa									
		Φ27/21 PN10	cái								1.500
		Φ34/21 PN10	cái								2.100
		Φ34/27 PN10	cái								2.800
		Φ42/21 PN10	cái								3.300
		Φ42/27 PN10	cái								3.400
		Φ42/34 PN10	cái								3.600
		Φ48/21 PN10	cái								4.400
		Φ48/27 PN10	cái								4.500
		Φ48/34 PN10	cái								4.600
		Φ48/42 PN10	cái								4.800
		Φ60/21 PN8	cái								6.000
		Φ60/27 PN8	cái								7.300
		Φ60/34 PN8	cái								7.300
		Φ60/42 PN8	cái								7.300
		Φ60/48 PN8	cái								7.600
		Φ75/34 PN8	cái								11.500
		Φ75/42 PN8	cái								11.500
		Φ75/48 PN8	cái								11.500
		Φ75/60 PN8	cái								12.000
		Φ90/34 PN8	cái								15.400
		Φ90/42 PN8	cái								16.600
		Φ90/48 PN8	cái								16.800
		Φ90/60 PN8	cái								17.900
		Φ90/75 PN8	cái								18.600
		Φ110/34 PN8	cái								25.100
		Φ110/42 PN8	cái								24.100
		Φ110/48 PN8	cái								24.100
		Φ110/60 PN8	cái								25.300
		Φ110/75 PN8	cái								25.500
		Φ110/90 PN8	cái								26.300
		Φ125/75 PN10	cái								74.100
		Φ125/90 PN10	cái								82.900
		Φ125/110 PN10	cái								116.100
		Φ140/90 PN10	cái								123.300
		Φ140/110 PN10	cái								126.400
		Φ160/90 PN10	cái								133.800
		Φ160/110 PN10	cái								151.900
		Φ160/125 PN10	cái								184.600
		Φ160/140 PN10	cái								228.300
		Φ200/110 PN10	cái								286.100
		Φ200/160 PN10	cái								324.400
		Φ225/160 PN10	cái								445.400
		Φ225/200 PN10	cái								385.600
		Φ250/110 PN10	cái								444.100
		Φ250/160 PN10	cái								468.900
		Φ250/200 PN10	cái								541.600
		Φ315/160 PN10	cái								990.400
		Φ315/200 PN10	cái								1.027.100
		Φ315/250 PN10	cái								1.057.600
		m. Bạc chuyển bậc									
		Φ75/34 PN10	cái								11.100
		Φ75/42 PN10	cái								11.100
		Φ75/48 PN10	cái								11.100

		Φ75/60 PN10	cái								11.100
		Φ90/34 PN10	cái								17.000
		Φ90/42 PN10	cái								17.100
		Φ90/48 PN10	cái								18.000
		Φ90/60 PN10	cái								19.400
		Φ90/75 PN10	cái								17.300
		Φ110/42 PN10	cái								30.400
		Φ110/48 PN10	cái								33.900
		Φ110/60 PN10	cái								35.300
		Φ110/75 PN10	cái								37.600
		Φ110/90 PN10	cái								39.800
		Φ125/75 PN10	cái								54.300
		Φ125/90 PN10	cái								54.300
		Φ125/110 PN10	cái								54.300
		Φ140/75 PN10	cái								47.000
		Φ140/90 PN10	cái								62.300
		Φ140/110 PN10	cái								62.300
		Φ140/125 PN10	cái								62.300
		Φ160/90 PN10	cái								93.300
		Φ160/110 PN10	cái								102.500
		Φ160/125 PN10	cái								102.500
		Φ160/140 PN10	cái								102.500
		Φ200/110 PN10	cái								182.000
		Φ200/125 PN10	cái								182.000
		Φ200/140 PN10	cái								182.000
		Φ200/160 PN10	cái								182.000
		Φ225/200 PN10	cái								688.100
		n. Tê giảm nhựa 45º									
		Φ75/60 PN10	cái								53.600
		Φ90/60 PN10	cái								74.900
		Φ90/75 PN10	cái								89.300
		Φ110/60 PN10	cái								102.400
		Φ110/75 PN10	cái								115.400
		Φ110/90 PN10	cái								121.600
		Φ125/75 PN10	cái								173.300
		Φ125/90 PN10	cái								171.500
		Φ125/110 PN10	cái								226.600
		Φ140/75 PN10	cái								198.000
		Φ140/90 PN10	cái								270.000
		Φ140/110 PN10	cái								290.600
		Φ160/90 PN10	cái								315.300
		Φ160/110 PN10	cái								352.000
		o. Bít xả thông tắc									
		Φ60	cái								13.300
		Φ75	cái								19.300
		Φ90	cái								28.000
		Φ110	cái								37.300
		Φ125	cái								53.400
		Φ140	cái								70.600
		Φ160	cái								94.600
		Φ200	cái								332.300
		p. Xi phông (Con thỏ)									
		Φ60	cái								35.000
		Φ75	cái								66.900
		Φ90	cái								88.400
		q. Keo dán									147.100
		15g	hộp								
		30g	hộp								4.000
		50g	hộp								9.600

		1000g	hộp								86.400
		3. Hố ga									173.000
		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái								
		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái								861.800
		Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái								861.800
		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái								280.200
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110									978.100
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160	cái								1.566.900
		Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái								2.290.800
		Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái								1.346.300
		Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái								1.346.300
		Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái								887.300
		Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái								44.500
	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất**									
		D21 - Class1 PN12,5	m								10.500
		D21 - Class2 PN16	m								12.600
		D21 - Class3 PN25	m								14.800
		D27 - Class1 12,5	m								14.400
		D27 - Class2 PN16	m								16.000
		D27 - Class3 PN22	m								22.600
		D34 - Class1 PN10	m								18.100
		D34 - Class2 PN12,5	m								22.100
		D34 - Class3 PN16	m								25.100
		D42 - Class1 PN08	m								24.900
		D42 - Class2 PN12	m								28.300
		D42 - Class3 PN12,5	m								33.300
		D48 - Class1 PN08	m								29.600
		D48 - Class2 PN10	m								34.100
		D48 - Class3 PN12,5	m								41.300
		D60 - Class1 PN06	m								41.900
		D60 - Class2 PN08	m								48.800
		D60 - Class3 PN11	m								59.000
		D75 - Class1 PN06	m								53.300
		D75 - Class2 PN08	m								69.400
		D75 - Class3 PN10	m								86.000

		D90 - Class1 PN05	m								65.800
		D90 - Class2 PN06	m								76.000
		D90 - Class3 PN08	m								99.600
		D110 - Class1 PN05	m								97.900
		D110 - Class2 PN06	m								111.400
		D110 - Class3 PN08	m								156.000
		D125 - Class1 PN05	m								121.000
		D125 - Class2 PN06	m								143.400
		D125 - Class3 PN08	m								181.900
		D140 - Class1 PN05	m								151.300
		D140 - Class2 PN06	m	TCVN 8491							178.300
		D140 - Class3 PN08	m								238.500
		D160 - Class1 PN05	m								200.000
		D160 - Class2 PN06	m								230.900
		D160 - Class3 PN08	m								298.600
		D200 - Class1 PN05	m								311.500
		D200 - Class2 PN06	m								362.300
		D200 - Class3 PN08	m								462.300
		D225 - Class1 PN05	m								379.800
		D225 - Class2 PN06	m								450.100
		D225 - Class3 PN08	m								584.600
		D250 - Class1 PN05	m								499.500
		D250 - Class2 PN06	m								582.900
		D250 - Class3 PN08	m								753.400
		D280 - Class1 PN05	m								594.000
		D280 - Class2 PN06	m								699.800
		D280 - Class3 PN08	m								899.000
		D315 - Class1 PN05	m								745.400
		D315 - Class2 PN06	m								894.300
		D315 - Class3 PN08	m								1.123.600

		D355 - Class1 PN05	m								973.900
		D355 - Class2 PN06	m								1.158.600
		D355 - Class3 PN08	m								1.503.500
		D400 - Class1 PN05	m								1.237.600
		D400 - Class2 PN06	m								1.471.800
		D400 - Class3 PN08	m								1.905.500
		D450 - Class1 PN05	m								1.564.300
		D450 - Class2 PN06	m								1.866.400
		D450 - Class3 PN08	m								2.410.000
		D500 - Class1 PN05	m								1.975.400
		D500 - Class2 PN06	m								2.270.000
		D630 - Class1 PN05	m								3.037.000
		D630 - Class2 PN06	m								3.664.000
		Ống nhựa HDPE (PE100) Đệ Nhất									
		D20 PN12,5	m		ϕ20mm dày 1,8mm						12.100
		D25 PN10	m		ϕ25mm dày 1,8mm						15.600
		D25 PN12,5	m		ϕ25mm dày 2,0mm						16.000
		D32 PN10	m		ϕ32mm dày 2,0mm						21.400
		D32 PN12,5	m		ϕ32mm dày 2,4mm						26.100
		D40 PN08	m		ϕ40mm dày 2,0mm						27.100
		D40 PN10	m		ϕ40mm dày 2,4mm						32.600
		D40 PN12,5	m		ϕ40mm dày 3,0mm						39.500
		D50 PN08	m		ϕ50mm dày 2,4mm						42.000
		D50 PN10	m		ϕ50mm dày 3,0mm						50.100
		D50 PN12,5	m		ϕ50mm dày 3,7mm						60.300
		D63 PN08	m		ϕ63mm dày 3,0mm						65.100
		D63 PN10	m		ϕ63mm dày 3,8mm						80.000
		D63 PN12,5	m		ϕ63mm dày 4,7mm						97.000
		D75 PN08	m		ϕ75mm dày 3,6mm						92.700
		D75 PN10	m		ϕ75mm dày 4,5mm						114.200

38		D75 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ75mm dày 5,6mm	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Khu vực phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng		137.700
		D90 PN08	m		ϕ90mm dày 4,3mm						146.300
		D90 PN10	m		ϕ90mm dày 5,4mm						162.000
		D90 PN12,5	m		ϕ90mm dày 6,7mm						195.800
		D110 PN08	m		ϕ110mm dày 5,3mm						196.300
		D110 PN10	m		ϕ110mm dày 6,6mm						245.600
		D110 PN12,5	m		ϕ110mm dày 8,1mm						293.300
		D125 PN08	m		ϕ125mm dày 6,0mm						253.500
		D125 PN10	m		ϕ125mm dày 7,4mm						310.000
		D125 PN12,5	m		ϕ125mm dày 9,2mm						377.700
		D140 PN08	m		ϕ140mm dày 6,7mm						315.700
		D140 PN10	m		ϕ140mm dày 8,3mm						386.900
		D140 PN12,5	m		ϕ140mm dày 10,3mm						468.600
		D160 PN08	m		ϕ160mm dày 7,7mm						414.600
		D160 PN10	m		ϕ160mm dày 9,5mm						508.400
		D160 PN12,5	m		ϕ160mm dày 11,8mm						611.500
		D180 PN08	m		ϕ180mm dày 8,6mm						521.900
		D180 PN10	m		ϕ180mm dày 10,7mm						640.100
		D180 PN12,5	m		ϕ180mm dày 13,3mm						779.500
		D200 PN08	m		ϕ200mm dày 9,6mm						650.100
		D200 PN10	m		ϕ200mm dày 11,9mm						802.100
		D200 PN12,5	m		ϕ200mm dày 14,7mm						955.300
		D225 PN08	m		ϕ225mm dày 10,8mm						818.800
		D225 PN10	m		ϕ225mm dày 13,4mm						986.000
		D250 PN08	m		ϕ250mm dày 11,9mm						999.100
		D250 PN10	m		ϕ250mm dày 14,8mm						1.221.500
		D280 PN08	m		ϕ280mm dày 13,4mm						1.274.500
		D280 PN10	m		ϕ280mm dày 16,6mm						1.522.100
		D315 PN08	m		ϕ315mm dày 15,0mm						1.596.500
		D315 PN10	m		ϕ315mm dày 18,7mm						1.938.200

		D355 PN08	m		ϕ355mm dày 16,9mm						2.007.700
		D355 PN10	m		ϕ355mm dày 21,1mm						2.463.000
		D400 PN08	m		ϕ400mm dày 19,1mm						2.574.600
		D400 PN10	m		ϕ400mm dày 23,7mm						3.129.800
		D450 PN08	m		ϕ450mm dày 21,5mm						3.231.700
		D450 PN10	m		ϕ450mm dày 26,7mm						3.954.800
		D500 PN08	m		ϕ500mm dày 23,9mm						4.009.100
		D500 PN10	m		ϕ500mm dày 29,7mm						4.918.000
		D560 PN08	m		ϕ560mm dày 26,7mm						5.415.700
		D560 PN10	m		ϕ560mm dày 33,2mm						6.649.300
		D630 PN08	m		ϕ630mm dày 30,0mm						6.842.700
		D630 PN10	m		ϕ630mm dày 37,4mm						8.422.000
		D710 PN08	m		ϕ710mm dày 33,9mm						8.724.800
		D710 PN10	m		ϕ710mm dày 42,1mm						10.702.900
		D800 PN08	m		ϕ800mm dày 38,1mm						11.058.900
		D800 PN10	m		ϕ800mm dày 47,4mm						13.571.800
		D900 PN08	m		ϕ900mm dày 42,9mm						13.992.700
		D900 PN10	m		ϕ900mm dày 53,3mm						17.167.300
		D1.000 PN08	m		ϕ1.000mm dày 47,7mm						17.288.600
		D1.000 PN10	m		ϕ1.000mm dày 59,3mm						21.216.600
		D1.200 PN06	m		ϕ1.200mm dày 45,9mm						20.169.300
		D1.200 PN08	m		ϕ1.200mm dày 57,2mm						24.883.200
		Ống nhựa PPR Độ Nhất									
		D20 PN10	m		ϕ20mm dày 2,3mm						36.000
		D20 PN16	m		ϕ20mm dày 2,8mm						40.000
		D20 PN20	m		ϕ20mm dày 3,4mm						44.400
		D25 PN10	m		ϕ25mm dày 2,8mm						64.100
		D25 PN16	m		ϕ25mm dày 3,5mm						73.800
		D25 PN20	m		ϕ25mm dày 4,2mm						77.800
		D32 PN10	m		ϕ32mm dày 2,9mm						83.100

		D32 PN16	m		ϕ32mm dày 4,4mm						99.800
		D32 PN20	m		ϕ32mm dày 5,4mm						114.700
		D40 PN10	m		ϕ40mm dày 3,7mm						111.500
		D40 PN16	m		ϕ40mm dày 5,5mm						135.200
		D40 PN20	m		ϕ40mm dày 6,7mm						177.500
		D50 PN10	m		ϕ50mm dày 4,6mm						163.300
		D50 PN16	m		ϕ50mm dày 6,9mm						215.100
		D50 PN20	m		ϕ50mm dày 8,3mm						275.800
		D63 PN10	m		ϕ63mm dày 5,8mm						259.700
		D63 PN16	m		ϕ63mm dày 8,6mm						338.000
		D63 PN20	m		ϕ63mm dày 10,5mm						434.800
		D75 PN10	m		ϕ75mm dày 6,8mm						361.100
		D75 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm dày 10,3mm						461.000
		D75 PN20	m		ϕ75mm dày 12,5mm						602.200
		D90 PN10	m		ϕ90mm dày 8,2mm						527.100
		D90 PN16	m		ϕ90mm dày 12,3mm						645.400
		D90 PN20	m		ϕ90mm dày 15,0mm						900.400
		D110 PN10	m		ϕ110mm dày 10,0mm						843.400
		D110 PN16	m		ϕ110mm dày 15,1mm						983.400
		D110 PN20	m		ϕ110mm, dày 18,3mm						1.267.500
		D125 PN10	m		ϕ125mm dày 11,4mm						1.044.700
		D125 PN16	m		ϕ125mm dày 17,1mm						1.275.200
		D125 PN20	m		ϕ125mm dày 20,8mm						1.705.300
		D140 PN10	m		ϕ140mm dày 12,7mm						1.289.100
		D140 PN16	m		ϕ140mm dày 19,2mm						1.551.700
		D140 PN20	m		ϕ140mm dày 23,3mm						2.166.400
		D160 PN10	m		ϕ160mm dày 14,6mm						1.759.200
		D160 PN16	m		ϕ160mm dày 21,9mm						2.151.000
		D160 PN20	m		ϕ160mm dày 26,6mm						2.880.700
		D200 PN10	m		ϕ200mm dày 18,2mm						3.379.200

		D200 PN16 D200 PN20	m m		ϕ200mm dày 27,4mm ϕ200mm dày 33,2mm						4.788.700 5.603.900
39	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h	Cái	OIML-R49; ISO 4064		Công ty TNHH Deviwas	Pháp		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		675.000
	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0,4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h	Cái								875.000
	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries Chỉ số R125 Chính xác cấp 2 (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h	Cái								615.000
	Vật liệu khác	Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	Cái								1.413.636
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	Cái								2.322.727
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	Cái								2.322.727
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	Cái								2.413.636
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	Cái								2.050.000
		Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC									
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	Cái								575.455
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	Cái								530.000
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	Cái								530.000
		Sen vòi - công ty CPVL và DV xây dựng BMC									
		Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								820.909
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								774.545
		Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chorome)	Cái								757.273
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Cái								757.273
		Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								565.455
		Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Cái								156.364

		Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chorome -Niken)	Cái								848.182
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chorome -Niken)	Cái								838.182
		Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Bệt VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2.300.000
		Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2.400.000
		Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2.800.000
		Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								1.870.000
40		Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	Cái			Công ty Viglacera	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		2.200.000
		Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								1.770.000
		Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	Cái								2.100.000
		Sản phẩm bệt phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái								1.310.000
		Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.640.000
		Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái								1.270.000
		Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.600.000
		Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	Cái								1.470.000
		Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.800.000
		Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Cái								1.670.000
		Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								2.000.000
		Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Cái								1.570.000
		Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.900.000
		Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	Cái								330.000
		Chậu góc, chậu trẻ em	Cái								282.000
		Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	Cái								840.000
		Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	Cái								682.000
		Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	Cái								790.000
		Chậu + chân V02.3	Cái								740.000
		Chậu HL4-600 + chân V02.3L	Cái								981.000
		Chậu + chân VTL4	Cái								1.085.000
		Chậu VU6, VU6M	Cái								930.000
		Chậu VU7, VU7M	Cái								1.000.000
		Chậu VU9, VU9M	Cái								1.070.000
		Tiểu Nam, tiểu Nữ,xí xổm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Tiểu Nam TT1, TT3,TT7	Cái								350.000
		Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái								1.400.000
		Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái								964.000
		Tiểu nữ VB3, VB5	Cái								790.000
		Xí xổm ST8, ST8M	Cái								385.000

		Két treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	Cái								630.000
		Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	**Bộ**								526.000
		Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Cái								350.000
		Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái								526.000
	Vật liệu khác	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)***	Cái								
		310Đ	Cái								2.061.818
		500Đ	Cái								2.662.727
		700Đ	Cái								3.313.636
		1000Đ	Cái								4.362.727
		1200Đ	Cái								5.322.727
		1300Đ	Cái								5.802.727
		1500Đ	Cái								6.762.727
		2000Đ	Cái								8.835.455
		2500Đ	Cái								10.917.273
		3000Đ	Cái								12.935.455
		3500Đ	Cái								14.785.455
		4000Đ	Cái								16.635.455
		4500Đ	Cái								18.690.000
		5000Đ	Cái								20.999.091
		6000Đ	Cái								24.853.636
		10.000Đ (1700)	Cái								43.636.364
		10.000Đ (2200)	Cái								47.272.727
		12.000Đ (1700)	Cái								52.727.273
		Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)	Cái								
		310N	Cái								2.180.000
		500N	Cái								2.799.091
		700N	Cái								3.450.000
		1000N	Cái								4.635.455
		1200N	Cái								5.584.545
		1300N	Cái								6.059.091
		1500N	Cái								7.008.182
		2000N	Cái								9.153.636
		2500N	Cái								11.353.636
		3000N	Cái								13.490.000
		3500N	Cái								15.408.182
		4000N	Cái								17.326.364
		4500N	Cái								19.435.455
		5000N	Cái								21.771.818
		6000N	Cái								25.999.091
		Bồn inox TA 8000 (1400)	Cái								40.909.091
		Bồn inox TA 10000 (1400)	Cái								47.272.727
		Bồn inox TA 10000 (1700)	Cái								47.272.727
		Bồn inox TA 10000 (2200)	Cái								50.909.091
		Bồn inox TA 12000 (2200)	Cái								62.727.273
		Bồn inox TA 15000 (1700)	Cái								72.727.273
		Bồn inox TA 15000 (2200)	Cái								78.181.818
		Bồn inox TA 20000 (1700)	Cái								98.181.818
		Bồn inox TA 20000 (2200)	Cái								105.454.545
		Bồn inox TA 25000 (2200)	Cái								131.818.182
		Bồn inox TA 30000 (2200)	Cái								158.181.818
		Bồn inox TA 35000 (2200)	Cái								158.181.818
		Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái								8.636.364
		Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái								6.818.182
		Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn đứng)									
		TA 300 EX	Cái								1.253.704
		TA 400 EX	Cái								1.591.667

		TA 500 EX	Cái							1.892.593
		TA 700 EX	Cái							2.424.074
		TA 750 EX	Cái							2.585.185
		TA 1000 EX	Cái							3.221.296
41		TA 1500 EX	Cái			Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		4.883.333
		TA 2000 EX	Cái							6.350.926
		TA 3000 EX	Cái							9.063.889
		TA 4000 EX	Cái							11.869.444
		TA 5000 EX	Cái							15.737.037
		TA 10 000 EX	Cái							32.406.481
		Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn ngang)	Cái							
		TA 300 EX	Cái							1.438.889
		TA 400 EX	Cái							1.776.852
		TA 500 EX	Cái							1.966.667
		TA 700 EX	Cái							2.735.185
		TA 1000 EX	Cái							3.776.852
		TA 1500 EX	Cái							5.901.852
		TA 2000 EX	Cái							7.647.222
		Máy nước nóng năng lượng mặt trời	Cái							
		TA8 160	Cái							8.008.333
		TA8 180	Cái							8.332.407
		TA8 200	Cái							9.258.333
		TA8 230	Cái							10.739.815
		TA8 260	Cái							11.573.148
		Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình ngang)	Cái							
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	Cái							3.573.148
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	Cái							3.665.741
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	Cái							3.804.630
		Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình vuông)	Cái							
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	Cái							3.387.963
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	Cái							3.480.556
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	Cái							3.619.444
		Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình ngang)	Cái							
		Bình nước nóng 15L	Cái							2.971.296
		Bình nước nóng 20L	Cái							3.063.889
		Bình nước nóng 30L	Cái							3.202.778
		Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình vuông)	Cái							
		Bình nước nóng 15L	Cái							2.739.815
		Bình nước nóng 20L	Cái							2.832.407
		Bình nước nóng 30L	Cái							2.971.296
		Sản phẩm sen vòi	Cái							
		R709S	Cái							1.727.273
		R709V2	Cái							1.590.909
		R809S	Cái							2.000.000
		R809V2	Cái							1.863.636
		R909S	Cái							2.181.818
		R909V1	Cái							2.000.000
		Bồn nhựa tự hoại (Bồn đứng)	Cái							
		ĐT 500 SE	Cái							2.568.519
		ĐT 1.000 SE	Cái							4.489.815
		ĐT 1.500 SE	Cái							6.318.519
		ĐT 2.000 SE	Cái							8.887.963
		ĐT 2.500 SE	Cái							11.573.148
		Bồn nhựa tự hoại (Bồn ngang)	Cái							
		ĐT 1.000 SE	Cái							5.415.741

		ĐT 1.700 SE	Cái								7.244.444
		ĐT 2.200 SE	Cái								9.813.889
42	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp Bộ Quốc phòng (Tổng công ty GAET) (Địa chỉ Trụ sở: số 102, Phố Kim Mã Thượng, phường Cống Vị, Ba Đình, TP Hà Nội; Văn phòng giao dịch tại Cao Bằng: Tổ 11, phường Sông Bằng, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng - ĐT: 0243.7624.132)			Giá giao tại kho Vật liệu nổ công nghiệp Bên bán		51.700
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ 32	kg								47.300
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ <90	kg								47.300
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ <180	kg								47.300
		Thuốc nổ Anfo (60<Φ <90)	kg								36.370
		Thuốc nổ Anfo (bao 25kg)	kg								34.380
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (thuốc nổ nhũ tương P113) Φ32	kg								58.700
		Kíp nổ điện số 8	cái								4.350
		Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái								8.510
		Kíp nổ điện số 8 (4,5m)	cái								14.240
		Kíp nổ điện số 8 (5m)	cái								15.820
		Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái								16.020
		Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái								18.360
		Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái								21.370
		Kíp nổ điện vi sai (5m)	cái								22.670
		Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái								24.730
		Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái								29.140
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								48.810
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 5m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								53.800
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								57.520
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 7m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								61.190
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								64.480
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 9m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								67.840
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 10m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								71.320
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 11m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								75.070
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí bui nổ 12m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								79.530
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 4m)	cái								47.740
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 5m)	cái								51.860
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 6m)	cái								56.370
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 7m)	cái								59.990
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 8m)	cái								63.920
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 9m)	cái								67.460
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 10m)	cái								72.590
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 12m)	cái								80.480
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 15m)	cái								91.880

		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 18m)	cái								101.910
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 21m)	cái								117.530
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 24m)	cái								122.540
		Kíp nổ vi sai phi điện 2,4m (tiêu chuẩn)	cái								44.270
		Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m (tiêu chuẩn)	cái								47.320
		Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m (tiêu chuẩn)	cái								53.200
		Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m (tiêu chuẩn)	cái								57.090
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 2m	cái								15.150
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 3m	cái								17.360
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 5m	cái								21.810
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 6m	cái								24.020
		Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	mét								9.390
		Dây nổ chịu nước 10g/m	mét								11.430
		Dây nổ chịu nước 12g/m	mét								14.390
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	mét								63.000
43	Vật liệu khác	**I. THUỐC NỔ CÁC LOẠI**				Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên (Địa chỉ: Số 9A, đường Phan Đình phùng, phường Dồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - ĐT: 02083.863.348)			Giá giao tại kho Vật liệu nổ công nghiệp Bên bán		
		Thuốc nổ Amonit AD1	kg								51.700
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên (từ Φ 32÷ Φ 180)	kg								47.300
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (NTLĐ) Φ32	kg								55.984
		Thuốc nổ Anfo (bao 25kg)	kg								34.380
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (thuốc nổ nhũ tương P113) Từ Φ32÷ Φ 90)	kg								58.700
		II. KÍP NỔ CÁC LOẠI									
		Kíp nổ vi sai phi điện 2,4m (tiêu chuẩn)	cái								44.270
		Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m (tiêu chuẩn)	cái								47.320
		Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m (tiêu chuẩn)	cái								53.200
		Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m (tiêu chuẩn)	cái								57.090
		Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái								16.020
		Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái								21.370
		Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái								22.670
		Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái								24.730
		Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái								29.140
		Kíp nổ điện số 8	cái								8.510
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -2m	cái								15.150
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -3m	cái								17.360
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -5m	cái								21.810
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -2m	cái								24.020
		III. DÂY CÁC LOẠI									
		Dây nổ chịu nước loại 12g/m	mét								13.200
		Dây nối mạng	mét								750
	Vật liệu khác	**Cáp dự ứng lực 12,7mm** Quy cách: Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Tấn	ASTM A416, Grade 270		Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Giao hàng đến chân công trình		30.500.000
	Vật liệu khác	**Cáp dự ứng lực 15.24mm** Quy cách: Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,24 mm	Tấn	ASTM A416, Grade 270		Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Giao hàng đến chân công trình		30.500.000
	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		1.100.000

	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-9)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		1.500.000
	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		1.800.000
	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		2.500.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		780.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		1.490.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		2.240.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		3.640.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		7.330.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		10.280.000
	Vật liệu khác	**Gối chậu cố định VHB-1.2FX** Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa.	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		22.000.000

	Vật liệu khác	**Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS** Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa. -	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		25.000.000
	Vật liệu khác	**Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS** Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		23.000.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C20 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		7.500.000
	Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C30** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		9.000.000
	Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C40** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		10.000.000

	Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C50** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		12.500.000
	Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C60** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		13.000.000
	Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C80** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		14.000.000
	Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C100** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm.	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		15.500.000
		Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương									
	Vật liệu khác	**Neo thép D25 bao gồm đai ốc** Quy cách: Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		1.224.000
	Vật liệu khác	**Neo thép D32 bao gồm đai ốc** Quy cách: Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		206.000
	Vật liệu khác	**Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm** Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		1.205.000
	Vật liệu khác	**Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme** Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		876.830

44	Vật liệu khác	**Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme** Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		752.000
	Vật liệu khác	**Tấm đế neo** Quy cách: Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		384.000
	Vật liệu khác	**Khóa chữ U cho cáp D8** Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		54.000
	Vật liệu khác	**Khóa chữ U cho cáp D12** Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		195.000
	Vật liệu khác	**Khóa chữ U cho cáp D16** Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		259.000
	Vật liệu khác	**Thiết bị liên kết các tấm lưới** Quy cách: - Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm.; - Kích thước danh định: 50x20mm	cái	EN 13411-5		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		16.000
	Vật liệu khác	**Cáp biên D12 cấp 1770Mpa** Quy cách: - Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa; - Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	m	EN 12385-4		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		112.000
	Vật liệu khác	**Cáp biên D16 cấp 1770Mpa** Quy cách: - Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa; - Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	m	EN 12385-4		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		128.000
	Vật liệu khác	**Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme** Quy cách: Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		249.000
		Hàng rào mềm									

Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1); - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm.	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		9.490.000
Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)	m2	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		10.500.840
Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)	m2				Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		11.957.000
Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		13.652.000
Vật liệu khác	**Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện)** Quy cách: - Cấu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm và hệ phụ kiện lắp đặt; - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lự; - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm: - Tấm mặt trước: hợp kim nhôm; - Tấm mặt sau: thép mạ kẽm; - Vật liệu hấp thụ âm: polyester hoặc bông khoáng hoặc tương đương.	m2	TCCS45:2022/TCĐBVN; QCVN 26:2010/BTNM;TCVN11823:2017; BS EN 1794:2003;					Giao hàng đến chân công trình		6.920.000
	Một số vật tư khoan									
Vật liệu khác	Mũi khoan D51	cái						Giao hàng đến chân công trình		850.000
Vật liệu khác	Mũi khoan D76	cái								800.000
Vật liệu khác	Mũi khoan D91	cái								1.100.000
Vật liệu khác	Quả đập khí nén D51	cái								2.800.000

Vật liệu khác	Quả đập khí nén D76	cái								2.800.000
Vật liệu khác	Cần khoan L=1m	cái								350.000
	Vật liệu Tường chắn có cốt									
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 30** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm.	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		120.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 40** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		125.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 50** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		140.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 75** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm.	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		150.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 85** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		160.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 100** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm.	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		170.000
Vật liệu khác	Móc cẩu Quy cách: D10mm	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến		60.000
Vật liệu khác	Tấm đệm EPDM Quy cách: EPDM 150x70x22mm	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				120.000

	Vật liệu khác	Hốc neo nhẹ Quy cách: Vật liệu HDPE	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		chân công trình		110.000
	Vật liệu khác	Hốc neo nặng Quy cách: Vật liệu HDPE	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				135.000
45	Vật liệu khác	Đá trắng nhỏ	Kg				Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		1.000
46	Vật liệu khác	Bột màu Granitô	Kg				Việt Nam				9.000
47	Vật liệu khác	Cót ép 6,5x2m	Tấm				Việt Nam				31.000
48	Vật liệu khác	Cót ép 7,5x2,5m	Tấm				Việt Nam				45.000
49	Vật liệu khác	Đinh 3-10 cm	Kg				Việt Nam				22.000
50	Vật liệu khác	Vít 2-3 cm	Cái				Việt Nam				200
51	Vật liệu khác	Vít 5-6 cm	Cái				Việt Nam				250
52	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa chính	Bộ				Việt Nam				45.000
53	Vật liệu khác	Ke thường cửa chính	cái				Việt Nam				5.000
54	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa sổ	Bộ				Việt Nam				40.000
55	Vật liệu khác	Ke thường cửa sổ	Cái				Việt Nam				3.000
56	Vật liệu khác	Chốt ngang to	Cái				Việt Nam				30.000
57	Vật liệu khác	Chốt ngang nhỏ	Cái				Việt Nam				25.000
58	Vật liệu khác	Chốt dọc to	Cái				Việt Nam				30.000
59	Vật liệu khác	Chốt dọc nhỏ	Cái				Việt Nam				25.000
60	Vật liệu khác	Khoá cửa Việt Tiệp	Cái				Việt Nam				50.000
61	Vật liệu khác	Cầu trì nhựa 5A,10A	Cái				Việt Nam				20.000
62	Vật liệu khác	Cầu trì sứ 5A	Cái				Việt Nam				10.000